

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
SỞ TÀI CHÍNH

Số: ³⁰⁸⁶/STC-QLCS

Về việc rà soát, sắp xếp lại xe ô tô
theo quy định tại Nghị định số
72/2023/NĐ-CP của Chính phủ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày ²² tháng 04 năm 2025

Kính gửi:

- Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố;
- Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân Thành phố;
- Các sở, ban, ngành Thành phố;
- Ủy ban nhân dân các quận, huyện;
- Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức;
- Các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố;
- Các tổ chức chính trị - xã hội Thành phố.

Căn cứ Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô, thực hiện ý kiến của Bộ Tài chính tại Công văn số 14104/BTC-QLCS ngày 23 tháng 12 năm 2024 về việc sắp xếp lại, xử lý xe ô tô theo quy định tại Nghị định số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ;

Ngày 11 tháng 4 năm 2025, Ủy ban nhân dân Thành phố có Công văn số 2427/UBND-KT về việc rà soát, sắp xếp lại xe ô tô theo Nghị định số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ;

Sở Tài chính có ý kiến như sau:

1. Về ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung

Ủy ban nhân dân Thành phố đã ban hành 03 Quyết định quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Thành phố, cụ thể:

- Quyết định số 61/2024/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2024 về tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của khối các Văn phòng Thành phố (có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 10 năm 2024).
- Quyết định số 137/2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 về tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của khối quận, huyện, thành phố Thủ Đức (có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 01 năm 2025).
- Quyết định số 07/2025/QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2025 về tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của khối sở, ban, ngành Thành phố,

tổ chức chính trị - xã hội Thành phố, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố (có hiệu lực thi hành từ ngày 30 tháng 01 năm 2025).

2. Về việc sắp xếp lại, xử lý xe ô tô phục vụ công tác chung

Theo quy định tại Nghị định số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ, ý kiến của Bộ Tài chính tại Công văn số 14104/BTC-QLCS ngày 23 tháng 12 năm 2024, trên cơ sở tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung đã được Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành, kết quả rà soát số xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Thành phố Hồ Chí Minh hiện có để thực hiện việc sắp xếp, xử lý xe ô tô dôi dư theo quy định.

Trên cơ sở báo cáo số lượng xe ô tô phục vụ công tác chung hiện có của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý Thành phố, Sở Tài chính ghi nhận như sau:

2.1 Các cơ quan, tổ chức, đơn vị đang quản lý, sử dụng với tổng số xe ô tô là **721 xe** (khối Văn phòng: 16 xe; khối sở, ban, ngành và tương đương Thành phố: 444 xe; khối quận, huyện, thành phố Thủ Đức: 261 xe). Trong đó:

+ Xe ô tô từ 4 đến 16 chỗ ngồi: **425 xe** (khối Văn phòng: 16 xe; khối sở, ban, ngành và tương đương Thành phố: 369 xe; khối quận, huyện, thành phố Thủ Đức: 40 xe)

+ Xe ô tô bán tải: **296 xe** (khối sở, ban, ngành và tương đương Thành phố: 75 xe; khối quận, huyện, thành phố Thủ Đức: 221 xe)

2.2 Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung theo Nghị định số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ (đã được Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành tại các Quyết định: số 61/2024/QĐ-UBND; số 137/2024/QĐ-UBND và số 07/2025/QĐ-UBND) là **562 xe**; cụ thể:

- Khối các Văn phòng Thành phố (gồm Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân Thành phố, Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố) là 16 xe ô tô.

- Khối quận, huyện, thành phố Thủ Đức là 96 xe ô tô.

- Khối sở, ban, ngành và tương đương Thành phố, tổ chức chính trị - xã hội Thành phố, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố là 450 xe ô tô.

So tổng số xe ô tô hiện có với tiêu chuẩn, định mức xe ô tô phục vụ công tác chung đã được Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành nêu trên thì đang thừa **159 xe** (721 xe – 562 xe).

2.3 Qua rà soát nhận thấy, trong **721 xe** ô tô thì có khoảng **434 xe** ô tô có thời gian sử dụng trên 15 năm, đáp ứng điều kiện thanh lý theo khoản 4 Điều 3 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ. Như vậy dự kiến sẽ có khoảng **287 xe** còn được tiếp tục sử dụng, có thể điều chuyển sang đơn vị khác, cụ thể:

+ Khối Văn phòng: 04 xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi.

+ Khối sở, ban, ngành và tương đương Thành phố: 64 xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi và 39 xe bán tải.

+ Khối quận, huyện, thành phố Thủ Đức: 06 xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi và 174 xe bán tải.

3. Ý kiến của Sở Tài chính

Ngày 11 tháng 4 năm 2025, Ủy ban nhân dân Thành phố có Công văn số 2427/UBND-KT về việc rà soát, sắp xếp lại xe ô tô theo quy định tại Nghị định số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ; trong đó có nội dung như sau:

“1. Trong thời gian thực hiện chủ trương sắp xếp, tinh gọn bộ máy theo quy định, tạm thời chưa điều chỉnh tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô đã được Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành; chưa thực hiện phương án sắp xếp lại, xử lý xe ô tô và tạm dừng việc mua sắm xe ô tô cho các cơ quan, đơn vị hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của cấp Thành phố và cấp quận, huyện, thành phố Thủ Đức.

2. Giao các cơ quan, tổ chức, đơn vị tiếp tục sử dụng số xe ô tô hiện có theo nguyên trạng để phục vụ công tác được thông suốt, ổn định, đảm bảo không để tài sản không sử dụng, sử dụng sai mục đích, kém hiệu quả gây lãng phí. Trường hợp, đơn vị có tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô đã hoàn tất việc thanh lý xe ô tô cũ và không còn xe ô tô để sử dụng thì có báo cáo, đề xuất gửi Sở Tài chính xem xét việc điều chuyển hoặc thực hiện thuê dịch vụ xe ô tô để phục vụ hoạt động theo quy định tại Nghị định số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ.

3. ...”

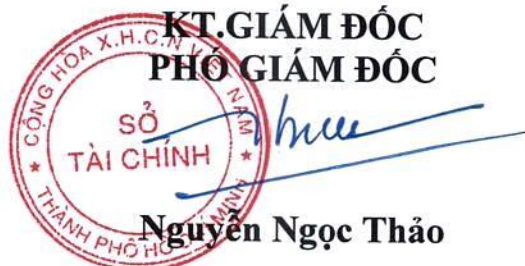
Trên cơ sở số liệu báo cáo của các cơ quan, tổ chức, đơn vị gửi về, Sở Tài chính đã tổng hợp số lượng xe ô tô phục vụ công tác chung hiện có, dự kiến số xe ô tô đáp ứng điều kiện thanh lý, dự kiến số lượng xe ô tô có thể tiếp tục sử dụng...xác định đơn vị có số lượng xe ô tô dôi dư so với định mức đã được Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành (đính kèm các Phụ lục).

Để có cơ sở báo cáo đề xuất Ủy ban nhân dân Thành phố việc điều chuyển (từ nơi thừa sang nơi thiếu) theo đề nghị của các cơ quan, đơn vị có nhu cầu sử dụng; Sở Tài chính đề nghị các cơ quan, tổ chức, đơn vị chủ động rà soát, cập nhật lại (nếu có) thông tin tài sản (chủng loại, số lượng, nguyên giá, giá trị còn lại theo sổ kế toán phù hợp tại thời điểm báo cáo, ...), có chính kiến và đề xuất cụ thể xe ô tô dôi dư để đưa vào nguồn xem xét, sắp xếp điều chuyển sang đơn vị khác khi có nhu cầu và gửi về Sở Tài chính **trước ngày 30/04/2025** để tổng hợp.

Sở Tài chính có ý kiến với nội dung nêu trên đến các cơ quan, tổ chức, đơn vị phối hợp thực hiện./

Nơi nhận :

- Như trên;
- UBNDTP (để b/c);
- GD, PGD;
- Lưu: VT, QLCS.ptploan.(04)





UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

SỞ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DỰ KIẾN PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP, XỬ LÝ XE Ô TÔ PHỤC VỤ CÔNG TÁC CHUNG HIỆN CÓ
TẠI CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ - HÌNH THỨC XỬ LÝ: THANH LÝ**

KHOI SỞ BAN NGÀNH VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG THÀNH PHỐ

(Đính kèm Công văn số 3086/STC-CS ngày 22 tháng 4 năm 2025 của Sở Tài chính)

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		Lý do thanh lý	Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại		
A. KHỐI VĂN PHÒNG THÀNH PHỐ		12			12	0								
1	Văn phòng UBND Thành phố	12			12	0								
1	Văn phòng UBND Thành phố	Xe 1	Toyota Camry	50A-00060 (số cũ 51A- 1135)	5		Nhật	2000	2000	254.216	498.184.200	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
2		Xe 2	Toyota Camry	50A-00061 (số cũ 51A- 1131)	5		VN	2000	2000	340.432	498.184.200	0		
3		Xe 3	Toyota Camry	50A-00062 (số cũ 51A- 1137)	5		Nhật	2000	2000	254.329	495.862.000	0		

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		Lý do thanh lý	Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại		
4		Xe 4	Toyota Camry	50A-00063 (số cũ 51A-0899)	5		VN	2001	2002	447.786	514.155.000	0		
5		Xe 5	Toyota Camry	51A-1629	5		VN	2004	2005	344.950	894.263.630	0		
6		Xe 6	Toyota Camry	51A-1161	5		Nhật	1997	2000	291.294	430.000.000	0		
7		Xe 7	Toyota	51D-0467	16			2006	2006	297.075	470.934.200	0		
8		Xe 8	Toyota Land Cruises	50A-00080	7			2000	2000	409.259	760.698.000	0		
9	Văn phòng Tiếp công dân	Xe 2	Toyota Zace	51A-1706	7			2005	2005	117.212	470.000.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
10	Nhà khách Hương Sen	Xe 1	Toyota	50A-00669	7			2008	2008	486.127	540.000.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
11		Xe 2	Toyota	50A-00692	16			2009	2009	306.469	582.000.000	0		
12		Xe 3	Toyota	50A-00760	16			2014	2014	275.587	1.133.857.000	0		
2	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND Thành phố	0			0	0								
B. KHỎI SỞ BAN NGÀNH VÀ ĐVS/N TRỰC THUỘC UBND THÀNH PHỐ		323			288	35								

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		Lý do thanh lý	Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại		
	Sở Công Thương	9			9	0								
1	Văn phòng Sở	Xe 1	Toyota Altis	51A-1757	5 chỗ		Việt Nam	2005	2005	157.941	576.082.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
2		Xe 2	Toyota Landcruiser	51A-4059	8 chỗ		Việt Nam	2000	2000	182.260	784.458.000	0		
3		Xe 3	Toyota Corolla	51A- 0918	5 chỗ		Việt Nam	2002	2002	267.998	392.700.000	0		
4		Xe 4	Toyota Corolla	51A-0839	5 chỗ		Việt Nam	2002	2002	215.430	407.490.000	0		
5		Xe 5	Toyota Innova G	51A-1954	8 chỗ		Việt Nam	2006	2006	266.330	462.111.000	0		
6		Xe 6	Mitsubishi Jolie	51A-1756	8 chỗ		Việt Nam	2005	2005	206.453	455.140.400	0		
7		Xe 7	Toyota Hiace	51D-0453	16 chỗ		Việt Nam	2006	2006	90.531	469.197.500	0		
8	Trung tâm Hỗ trợ và Phát triển doanh nghiệp TP	Xe 1	Ford Laser	52T-4291	5 chỗ		Việt Nam	2001	2001		356.240.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
9	Trung tâm Phát triển Công nghiệp Hỗ trợ TP.HCM	Xe 1	Toyota Landcruiser	51A-4104	8 chỗ		Việt Nam	2000	2000		919.310.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
	Sở Du lịch	1			1	0								
1	Văn phòng Sở	Xe 1	Toyota VIOS G	51A-0672	5		Việt Nam	2005	2005		598.800.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		Lý do thanh lý	Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại		
	Sở Kế hoạch và Đầu tư	3			3	0								
1	Văn phòng Sở	Xe 1	Toyota	51A-1783	8		VN	2005	2005		459.538.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
2		Xe 2	Mitsubishi	51A-0819	7		Nhật	2001	2002		723.504.000	0		
3		Xe 3	Ford Laser	51A-1297	4		VN	2003	2003		366.954.000	0		
	Sở Tư pháp	7			7	0								
1	Văn phòng Sở	Xe 1	Mitsubishi	51A-1851	7 chỗ		Việt Nam	2005	2006	125.863	550.000.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
2	Phòng Công chứng số 2	Xe 1	Ford	51A-0774	4 chỗ		Việt Nam		2001		390.463.984	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
3	Phòng Công chứng số 3	Xe 1	Ford	51A-0864	4 chỗ		Việt Nam	2002	2002		347.633.460	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
4	Phòng Công chứng số 4	Xe 1	Ford	51A-0889	5 chỗ		Việt Nam		2002		341.730.640	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
5	Phòng Công chứng số 5	Xe 1	Mitsubishi	51A-1286	5 chỗ		Việt Nam	2003	2003	222.380	350.000.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		Lý do thanh lý	Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại		
6	Phòng Công chứng số 6	Xe 1	Toyota	51A-1880	5 chỗ		Việt Nam		2002		450.000.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
7	Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước	Xe 1	Toyota	51A-1488	7 chỗ		Việt Nam		2004		433.246.500	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
	Sở Quy hoạch – Kiến trúc	3			3	0								
1	Văn phòng Sở	Xe 1	Ford	51A-1338	5 chỗ		Việt Nam	2003	2003	98	431,530,000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
2		Xe 2	Toyota	51A-1866	5 chỗ		Việt Nam	2006	2006	164	549,000,000	0		
3		Xe 3	SSANGYONG	51A-1630	7 chỗ		Việt Nam	2004	2005	101	548,024,000	0		
	Sở Xây dựng	11			7	4								
1	Văn phòng Sở	Xe 1	Toyota	51A-448	7 chỗ		Việt Nam	2008	2008	251.967	500.864.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số	
2		Xe 2	Ford	51A-4495	7 chỗ		Việt Nam	2009	2009	116.619	672.635.000	0		
3		Xe 3	Toyota	51A-1915	16 chỗ		Việt Nam	2006	2006	242.973	492.500.000	0		
4		Xe 4	Mitsubishi	51A-1727	7 chỗ		Việt Nam	2005	2005	192.230	474.337.068	0		
5		Xe 5	Mitsubishi	51A-1512	7 chỗ		Việt Nam	2004	2004	377.974	690.455.000	0		

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		Lý do thanh lý	Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại		
6	Văn phòng Sở	Xe 6	Ford	51A-1215	5 chỗ		Việt Nam	2003	2003	287.456	415.891.600	0	72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
7		Xe 7	Ford	51A-4386		X	Việt Nam	2008	2008	69.949	425.436.000	0		Đội TTĐB Q5
8		Xe 8	Ford	51B-0226		X	Việt Nam	2003	2003	185.108	385.128.300	0		Đội TTĐB Q12
9		Xe 9	Ford	51A-4133		X	Việt Nam	2007	2007	41.968	429.606.000	0		Đội TTĐB Q.Gò Vấp
10		Xe 10	Ford	51A-1925		X	Việt Nam	2006	2006	228.413	521.616.000	0		Đội TTĐB H.Củ Chi
11	Trung tâm Quản lý nhà và GD XD	Xe 1	Toyota	50A-012.96	15 chỗ		Việt Nam	2005	2005	83.793	459.769.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
	Sở Tài chính	0			0	0								
	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	34			22	12								
1	Văn phòng Sở	Xe 1	Mitsubishi	51A - 4103	7		Việt Nam	-	2000	-	587.817.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
2		Xe 2	Toyota	51D - 0257	12		Việt Nam	-	2003	-	408.966.000	0		
3		Xe 3	Mitsubishi	51A - 1743	7		Việt Nam	-	2005	342.460	729.204.000	0		
4		Xe 4	Toyota	51A - 1893	7		Việt Nam	-	2006	-	459.492.652	0		
5		Xe 5	Ford Ranger	51B - 0321		X	Việt Nam	2004	2004	-	481.897.330	0		

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		Lý do thanh lý	Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại		
6	Chi cục Kiểm lâm	Xe 1	Mitsubishi	51A-0737	7		Việt Nam	2001	2001	429.300	551.498.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
7		Xe 2	Ford Ranger	51B - 0176		X	-	2002	2002	400.900	418.218.240	0		
8		Xe 3	Ford Ranger	51B - 0231		X	-	2003	2003	319.600	427.393.000	0		
9		Xe 4	Ford Ranger	51B - 0381		X	-	2005	2005	235.200	513.831.600	0		
10		Xe 5	Ford Ranger	51A - 1955		X	-	2006	2006	216.918	510.784.000	0		
11	Chi cục Chăn nuôi và thú y	Xe 1	FORD RANGER	51A-00970		X	Việt Nam	2005	2005	338.867	515.779.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
12		Xe 2	MITSUBISHI	51A-1389	07 chỗ		Việt Nam	2003	2003	203.000	637.187.000	0		
13	Chi cục Thủy sản	Xe 1	Mitsubishi Pajero	50A- 005.00	7		Việt Nam	2003	Điều chuyển từ Ban chỉ đạo NN và NT thành phố từ tháng 6/2014	203.821	607.438.050	-	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
14		xe 2	Mitsubishi Gala	51A - 1326	5		Việt Nam	2003	2006	189.361	369.590.425	0		
15	Chi cục Thủy lợi	Xe 1	Toyota Hiace	51D-0272	15		Nhật	2003	2004	233.600	358.004.600	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		Lý do thanh lý	Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại		
16	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Xe 1	Mitsubishi Pajero	51A 1245	7		Việt Nam	2003	2003	254.245	549.865.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
17		Xe 2	Ford Ranger	50A-008.72		X	Việt Nam	2004	2004	292.925	475.780.344	0		
18		Xe 3	Ford Ranger	50A-008.97		X	Việt Nam	2004	2004	292.925	475.780.344	0		
19	Chi cục Phát triển nông thôn	Xe 1	Ford	51A-1869	5		-	2006	2006	240.165	473.570.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
20		Xe 2	Mitsubishi	51A-1456	7		-	2004	2004	258.623	639.148.300	0		
21	Trung tâm Công nghệ sinh học Thành phố	Xe 1	Mitsubishi-Pajero	51A-1606	7		Việt Nam	2004	2005	328.089	693.958.126	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
22		xe 2	Ford Ranger	50M-00160		X	Việt Nam	2005	2006	354.329	525.027.456	0		
23		Xe 3	Ford Ranger	50A-00855		X	Việt Nam	2010	2010	217.175	596.930.000	0		
24	Trung tâm giống cây trồng vật nuôi và thủy sản	Xe 1	Mitsubishi	51A-0861	7		Việt Nam	2002	2002	290.015	553.634.620	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
25		xe 2	Ford	51B-0359		X	Việt Nam	2005	2005	302.252	512.890.000	0		
26	Trung tâm Khuyến nông	Xe 1	Toyota (Zace)	51A-1324	8		Việt Nam	2003	2003	459.816	468.227.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
27		Xe 2	Toyota Hiace	51D-0363	16		Việt Nam	2004	2004	369.440	442.371.572	0		
28		Xe 3	Ford	51B - 0390		X		-	2003	367.347	514.921.500	0		

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		Lý do thanh lý	Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại		
29	Trung tâm Tư vấn và Hỗ trợ chuyên dịch cơ cấu Kinh tế nông nghiệp	Xe 1	Mitsubishi Pajero	51A-1781	7		Việt Nam	2004	2005	344.425	683.130.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
30	Ban Quản lý trung tâm thủy sản	Xe 1	Mitsubishi	52X-1844	7		Nhật	2003	2003	139.820	575.762.250	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
31	Ban Quản lý rừng phòng hộ Bình Chánh Cù Chi	Xe 1	Mitshubishi Pajero	51A 0952	7 chỗ		-	2002	2003	720.000	537.000.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
32		Xe 2	Toyota	51D 0426	16		-	2005	2005	78.000	459.748.000	0		
33	Trường Trung cấp Kỹ thuật nông nghiệp	Xe 1	Toyota	51D-0170	16		Việt Nam	2002	2002	250.000	375.195.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
34		Xe 2	Toyota	51A-1759	7		Việt Nam	2002	2002	198.000	448.803.000	0		
	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	34			34	0								
1	Văn phòng Sở	Xe 1	Toyota	51A- 001.62	5		VN	2001	2001		406.964.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
2		Xe 2	Toyota	51A-1548	5		VN	2004	2004		546.000.000	0		
3		Xe 3	Toyota	51A-1984	8		VN	2002	2007		402.968.100	0		
4		Xe 4	Toyota	51A-1905	16		VN	2006	2006		507.277.796	0		
5		Xe 5	Ford	51A-1265	5		VN	2002	2003		522.944.000	0		

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		Lý do thanh lý	Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại		
6		Xe 6	Toyota	51A-3756	8		VN	1994	1995		290.000.000	0		
7	Chi cục phòng, chống tệ nạn xã hội	Xe 1	Mitsubishi	51A-0874	7		VN	2002	2002	305.240	531.714.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
8	Trung tâm Bảo trợ trẻ em Tam Bình	Xe 1	Ford	51A-0776	5		VN	2001	2001	236.080	353.496.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
9	Trung tâm Nuôi dưỡng bảo trợ trẻ em Linh Xuân	Xe 1	Toyota	50A- 004.15	5		VN	2010	2010	113.930	593.818.182	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
10	Trung tâm Nuôi dưỡng bảo trợ trẻ em Gò Vấp	Xe 1	Toyota	51D-0416	16		VN	2005	2005	201.879	500.054.300	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
11		Xe 2	Toyota	51A-4024	5		VN	2000	2000	226.304	351.819.300	0		
12	Trung tâm Bảo trợ trẻ tàn tật mỗ côi Thị Nghè	Xe 1	Ford	51A-3944	9		VN	1998	1999	239.887	305.580.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
13		Xe 2	Mercedes	51A-0975	9		VN	2003	2003	236.691	393.705.000	0		
14	Làng thiếu niên Thủ Đức	Xe 1	Toyota	50M- 002.73	8		VN	2008	2008	119.752	470.637.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
15	Trung tâm Nuôi dưỡng bảo trợ người bại liệt Thanh Lộc	Xe 1	Toyota	51D-0312	15		VN	2004	2004	141.557	439.833.800	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		Lý do thanh lý	Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại		
16	Trung tâm Bảo trợ xã hội Chánh Phú Hòa	Xe 1	Mitsubishi	61F-1004	8		VN	2004	2005	450.000	444.238.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
17	Trung tâm Bảo trợ xã hội Tân Hiệp	Xe 1	Mitsubishi	51A-0701	7		VN	2001	2001	405.773	1.097.561.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
18		Xe 2	Toyota	51A-1896	16		VN	2006	2006	188.408	459.898.200	0		
19	Trung tâm Điều dưỡng người bệnh tâm thần	Xe 1	Kia	51A-3138	4		HQ	1996	1996	146.383	176.000.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
20	Trung tâm Điều dưỡng tâm thần Tân Định	Xe 1	Toyota	51A-1809	7		VN	2005	2005	406.566	457.383.704	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
21	Trung tâm Hỗ trợ xã hội	Xe 1	Toyota	51A-1810	8		VN	2005	2005	158.187	422.307.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
22	Trung tâm bảo trợ người tàn tật Hiệp Bình Chánh	Xe 1	Toyota	50M-003.52	15		VN	2004	2004	71.062	438.782.100	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
23	Trung tâm bảo trợ xã hội Bình Đức	Xe 1	Mitsubishi	51A-0879	7		VN	2002	2002	544.342	531.574.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
24	Cơ sở cai nghiện ma túy Thanh thiếu niên 2	Xe 1	Toyota	50A-005.90	15		VN	2004	2004	10.379	438.441.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		Lý do thanh lý	Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại		
25	Cơ sở cai nghiện ma túy Đức Hạnh	Xe 1	Mitsubishi	51A-0878	7		VN	2002	2002	608.592	532.320.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
26	Cơ sở cai nghiện ma túy Phước Bình	Xe 1	Toyota	51A-1728	8		VN	2005	2005	509.016	459.000.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
27	Cơ sở cai nghiện ma túy Phú Nghĩa	Xe 1	Mitsubishi	51A-1527	7		VN	2004	2004	454.799	679.179.300	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
28	Cơ sở cai nghiện ma túy Bồ Lá	Xe 1	Toyota Zace	51A-0927	8		VN	2002	2002	578.408	347.884.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
29	Cơ sở cai nghiện ma túy Phú Đức	Xe 1	Mitsubishi	50A- 010.88	7		VN	2004	2004	551.188	679.179.300	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
30	Cơ sở cai nghiện ma túy - bảo trợ xã hội Phú Văn	Xe 1	Misubishi Pajero	51F-007.66	7		VN	2003	2003	737.835	550.527.600	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
31	Cơ sở tư vấn cai nghiện ma túy Bình Triệu	Xe 1	Toyota	50A- 007.19	5		nhật	1999	1999	176.812	350.719.800	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
32		Xe 2	Toyota	50A- 005.46	16		nhật	2006	2006	67.801	460.492.000	0		

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		Lý do thanh lý	Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại		
33	Ban quản trang thành phố	Xe 1	Mitsubishi	51A-4097	7		Pháp	2000	2000	289.292	622.271.715	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
34	Trung tâm Giáo dục thường xuyên Gia Định	Xe 1	Mitsubishi	51A-1285	7		VN	2003	2003	293.411	550.439.800	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
	Sở Giáo dục và Đào tạo	11			11	0								
1	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo	Xe 1	TOYOTA	51A-0968	5		Việt Nam	2003	2003	460.000	450.000.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
2		Xe 2	TOYOTA	51A-4107	8		Việt Nam	2000	2001	460.000	400.000.000	0		
3		Xe 3	MITSUBISI	51A-3925	8		Nhật Bản	1998	1999	460.000	360.000.000	0		
4		Xe 4	TOYOTA	51A- 000.54	10		Việt Nam	2005	2006	460.000	465.000.000	0		
5	Trường Trung cấp Bách nghệ	Xe 1	TOYOTA	50A- 006.39	16		Việt Nam	2005	2006	70.974	520.813.800	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
6		Xe 2	DEAWOO	50A- 007.18	5		Việt Nam	2005	2006	54.432	312.286.200	0		
7	Trường Phổ thông đặc biệt Nguyễn Đình Chiểu	Xe 1	FORD	51D-0294	16		Việt Nam	2004	2003	450.000	444.942.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
8	Trường THPT Mạc Đĩnh Chi	Xe 1	MERCEDES	51D-0161	16		Việt Nam	2002	2002	400.000	430.820.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		Lý do thanh lý	Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại		
9	Trung tâm Kỹ thuật và Hướng nghiệp Lê Thị Hồng Gấm	Xe 1	MITSUBISI	51A-0950	8		Việt Nam	2003	2003	450.000	357.500.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
10	Trung tâm Giáo dục thường xuyên Chu Văn An	Xe 1	TOYOTA	51A-1962	7		Việt Nam	2005	2005	450.000	450.000.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
11	Trung tâm Hỗ trợ phát triển và giáo dục hòa nhập cho người khuyết tật	Xe 1	TOYOTA	51A-2897	9		Việt Nam	1993	1993	450.000	252.000.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
	Sở Văn hóa và Thể thao	24			20	4								
1	Văn phòng Sở	Xe 1	Toyota Altis	51 A - 1817	5		Nhật	2005	2005		581.445.890	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
2		Xe 2	Madza 626	51 A - 0914	5		Nhật	2002	2002		407.500.000	0		
3		Xe 3	Toyota Zace	51 A - 1734	7		Nhật	2005	2005		495.175.000	0		
4		Xe 4	Toyota Zace	51 A - 1223	7		Nhật	2003	2003		352.213.000	0		
5		Xe 5	Toyota	51 D - 0395	15		Nhật	2005	2005		468.253.500	0		
6		Xe 6	Ford	51B-0229		X		2003	2003		387.559.000	0		

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		Lý do thanh lý	Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại		
7	Trung tâm Bảo tồn và phát huy giá trị di tích lịch sử văn hóa	Xe 1	Toyota	51A - 4007	4			1989	1990	251.650	100.000.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
8	Nhà hát Cải lương Trần Hữu Trang	Xe 1	Mitsubishi	51A-1506	7			2004	2004		459.000.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
9	Nhà hát Nghệ thuật Hát Bội	Xe 1	Mishibisi - Joile	52X - 8011	8		VN	2004	2004	240.000	444.414.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
10	Trung tâm Ca nhạc nhẹ	Xe 1	Mitsubishi	52Y-7735	8		VN	2005	2005	133.560	462.289.538	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
11	Nhà hát Ca múa nhạc Bông Sen	Xe 1	Mitsubishi Jolie	52Y-0751	8		VN	2004	2005	199.658	444.323.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
12	Nhà hát Giao hưởng, Nhạc và Vũ Kịch	Xe 1	Mitsubisi	52X-7487	7			2004	2004		443.394.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
13	Nhà hát Nghệ thuật Phương Nam	Xe 1	Mitsubishi	50A-01511	8		VN	2004	2004	103.699	444.064.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
14		Xe 2	Mitsubishi	50A-01502	8		VN	2005	2006	100.815	438.174.660	0		

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		Lý do thanh lý	Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại		
15	Bảo tàng Mỹ thuật	Xe 1	Toyota Hiace	51D-0321	15		Nhật	2004	2004	142.834	441.076.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
16	Bảo tàng Tôn Đức Thắng	Xe 1	Toyota	51D-0314	12			2004	2004	182.281	497.285.160	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
17	Trung tâm Văn hóa thành phố	Xe 1	Toyota	50A-00827	15			2004	2004	150.000	443.565.922	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
18	Thư viện Khoa học tổng hợp	Xe 1	Toyota	51A-1913	16			2006	2006	146.493	460.000.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
19		Xe 2	Ford	50A- 009.24		X		2003	2003	129.234	428.000.000	0		
20	Trung tâm Thông tin triển lãm	Xe 1	Toyota	51D-0116	15			2001	2001		375.351.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
21		Xe 2	FORD	51A-1964		X		2006	2006		549.349.530	0		
22	Trung tâm Huấn luyện và thi đấu TDTT	Xe 1	Toyota	50M-00663	15		VN	2004	2004	170.126	449.973.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
23	Bảo tàng Hồ Chí Minh	Xe 1	Toyota	51D-0118	16		VN	2001	2001	136.428	374.510.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		Lý do thanh lý	Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại		
24	Bảo tàng Chứng tích Chiến tranh	Xe 1	Mitsubishi	50A - 52044		X	Thái Lan	2009	2010	50.000	570.000.000	152.000.000	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
	Sở Tài nguyên và Môi trường	19			17	2								
1	Văn phòng Sở	Xe 1	Toyota	51-1296	5 chỗ		Việt Nam	2003	2003	287.678	422.554.500	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
2		Xe 2	Mitsubishi	51A-1422	7 chỗ		Việt Nam	2004	2004	265.713	691.135.830	0		
3		Xe 3	Mitsubishi	51A-0937	8 chỗ		Việt Nam	2002	2002		369.624.000	0		
4		Xe 4	Mitsubishi	51A-1163	7 chỗ		Việt Nam	2002	2002					
5		Xe 5	Mitsubishi	51A-0995	7 chỗ		Việt Nam	2003	2003					
6		Xe 6	Mitsubishi	51A-1165	7 chỗ		Việt Nam	2003	2003					BQL DA cải thiện MT chuyển giao - ko có BBBG

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		Lý do thanh lý	Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại		
7		Xe 7	Mitsubishi	51A-0997	5 chỗ		Việt Nam	2003	2003					
8		Xe 8	Toyota	51D-0226	15 chỗ		Việt Nam	2003	2003					
9	Trung tâm Phát triển quỹ đất	Xe 1	Ford	50M- 000.53	5 chỗ		Việt Nam	2009	2009	173.708	474.745.720	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
10	BQL các khu liên hợp xử lý chất thải TP	Xe 1	Mitsubishi	50M- 006.75	7 chỗ		Việt Nam	2003	2003	263.875	575.320.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
11		Xe 2	Mitsubishi	51A-1164	5 chỗ		Việt Nam	2003	2007	26.172				
12	Trung tâm đo đạc bản đồ	Xe 1	Mitsubishi	51A-3565	7 chỗ		Việt Nam	1993	1993	219.402	552.967.800	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
13	Trung tâm Kiểm định bản đồ và tư vấn TNMT	Xe 1	Toyota	51A-1745	8 chỗ		Việt Nam	2005	2005	233.810	450.000.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
14	Văn phòng Đăng ký đất đai	Xe 1	Toyota	51A-0771	8 chỗ		Việt Nam	2001	2001	208.659	359.304.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
15		Xe 2	Ford	54T-7704		X		2004	2004	265.000	430.000.000	0		

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		Lý do thanh lý	Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại		
16		Xe 3	Isuzu	54Y-0415		X		2008	2008	138.865	521.551.000	0	Chính phủ	
17	Chi cục Bảo vệ môi trường	Xe 1	Toyota	51A-4015	8 chỗ		Nhật	2000	2001	269.035			Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
18		Xe 2	Mitsubishi	51A-0771	8 chỗ		Nhật	2005	2005	189.574	468.797.080	0		
19	BQL dự án đầu tư xây dựng công trình	Xe 1	Mitsubishi	51A-1590	8 chỗ		Việt Nam	2004	2004	250.000	451.022.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
	Sở Giao thông vận tải	24			16	8								
1	Văn phòng Sở	Xe 1	Mitsubishi	51A-0829	7		Việt Nam	2001	2001	178.902	606.969.500	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
2		Xe 2	Mitsubishi	51A-1883	7		Việt Nam	2006	2006	129.304	433.653.3.20	0		
3		Xe 3	Mitsubishi	52Z-1676	7		Việt Nam	2005	2015	114.235	434.163.300	0		
4		Xe 4	Toyota	51A-0962	4		Việt Nam	2003	2003	156.470	409.688.550	0		

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		Lý do thanh lý	Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại		
5		Xe 5	Toyota	51A-1475	4		Việt Nam	2004	2004	177.759	515.267.000	0		
6		Xe 6	Toyota	51A-1221	4		Việt Nam	2003	2003	131.938	409.688.550	0		
7		Xe 7	Toyota	51A-3165	4		Nhật	1998	1998		423.479.250	0		
8	Trung tâm Quản lý hạ tầng giao thông đường bộ	Xe 1	Toyota	51A-1288	4		Nhật	2002	2002	146.647	1.605.508.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
9		Xe 2	Mitsubishi	50A- 007.78	7		Nhật	2006	2006	177.796	452.484.380	0		
10		Xe 3	Toyota	51D-0422	15		Nhật	2005	2005	88.574	459.444.984	0		
11		Xe 4	Mitsubishi	51A-3970	7		Nhật	1998	2011	229.105	397.055.000	0		
12		Xe 5	Mazda	51A-3979	4		Việt Nam	1999	1999		424.944.000	0		
13		Xe 6	Mercedes-Benz	51D-0206	16		Việt Nam	2002	2003	134.633	449.445.988	0		
14		Xe 7	Fiat Doblo ELX	51LD-9078	7		Việt Nam	2005	2005	102.000	369.826.200	0		

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		Lý do thanh lý	Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại		
15		Xe 8	Isuzu	54V-8020		X	Nhật	2006	2006	171.416	467.476.324	0		
16		Xe 9	Isuzu	51A-1329		X	Nhật	2002	2002	110.482	659.747.907	0		
17		Xe 10	Isuzu	54X-0675		X	Nhật	2006	2006	134.105	509.980.570	0		
18		Xe 11	Isuzu	51A-1328		X	Nhật	2002	2004	117.280	659.747.907	0		
19		Xe 12	Isuzu	54X-3985		X	Hàn Quốc	1999	2007	152.762	130.000.000	0		
20		Xe 13	Ford Range	50A-00755		X	Việt Nam	2006	2006	199.000	443.725.000	0		
21	Trung tâm Quản lý đường thủy	Xe 1	Toyota	51A-3815	4		Nhật Bản	1992	1995	270.000	365.000.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
22		Xe 2	Ford	50A- 014.93		X	Việt Nam	2008	2009	100.000	550.365.680	0		
23	Cảng vụ đường thủy nội địa	Xe 1	Toyota	50A-00851	5		Việt Nam	2005	2006	271.295	427.705.110	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
24		Xe 2	Toyota	50A-00851		X	Việt Nam	2008	2008	286.378	538.408.000	0		
	Sở An toàn thực phẩm	4			3	1								

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		Lý do thanh lý	Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại		
1	Văn phòng Sở	Xe 1	Toyota	51A-1186	5		VN	2003	tiếp nhận năm 2017	247.444	421.809.930	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
2		Xe 2	Toyota	51D-0375	16		VN	2004	tiếp nhận năm 2017	121.033	449.844.000	0		
3		Xe 3	Ford Ranger	51A-01275		X	VN	2005	tiếp nhận năm 2017	300.000	515.779.028	0		
4	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	Xe 1	Toyota	51D-0359	16			2004	2004	85.750	441.075.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
	Sở Nội vụ	8			8	0								
1	Văn phòng Sở	Xe 1	Toyota	51A-1247	5 chỗ		Việt Nam	2003	2003	266.063	395.862.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
2		Xe 2	Ford	51A-0837	5 chỗ		Việt Nam	2002	2002	153.138	372.718.000	0		
3		Xe 3	Toyota	51D-0379	12 chỗ		Việt Nam	2005	2005	92.190	506.403.200	0		
4		Xe 4	Toyota	51A-4047	5 chỗ		Việt Nam	2000	2000	135.522	375.915.000	0		
5	Ban Tôn giáo	Xe 1	Toyota	51A-4026	8 chỗ		Việt Nam	2000	2000	106.346	333.579.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của	
6		Xe 2	Mazda	51A-0915	5 chỗ		Việt Nam	2002	2002	187.914	410.000.000	0		

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		Lý do thanh lý	Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại		
7		Xe 3	Toyota	51A-1524	5 chỗ		Việt Nam	2004	2004	168.655	510.430.000	0	Chính phủ	
8	Ban Thi đua – Khen thưởng	Xe 1	Toyota	51A-0806	8 chỗ		Việt Nam	2002	2002	32.238	327.149.200	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
	Sở Khoa học và Công nghệ	8			8	0								
1	Văn phòng Sở	Xe 1	Mitsubishi	51A-0689	5		Việt Nam	2001	30/07/2001	174.026	372.573.410	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
2		Xe 2	Toyota	51A-3915	4		Nhật	1998	23/12/1998	344.730	500.000.000	0		
3	Trung tâm Thông tin và Thống kê Khoa học và Công nghệ	Xe 1	Toyota	51A-0693	8		Nhật	2001	08/01/2001	233.545	341.528.760	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
4	Trung tâm Ứng dụng hệ thống thông tin địa lý	Xe 1	Toyota	52Y-4610	8		Việt Nam	2005	22/07/2005	122.000	450.000.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
5	Trung tâm Khởi ngiệp sáng tạo Thành phố (trước đây là Trung tâm Ứng dụng tiến bộ KH&CN)	Xe 1	Toyota	52F-1626	8		Việt Nam	2007	2007	306.009	500.291.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
6		Xe 2	Mitsubishi	52Y-1075	8		Việt Nam	2004	2005	146.728	426.249.000	0		
7		Xe 3	Toyota	52Y-4612	8		Việt Nam	2005	2005	347.994	360.000.000	0		

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		Lý do thanh lý	Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại		
8	Trung tâm Dịch vụ Phân tích Thí nghiệm	Xe 1	Toyota	51A-1502	5		Việt Nam	2004	2004	191.521	369.180.364	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
	Sở Thông tin và Truyền thông	2			2	0								
1	Văn phòng Sở	Xe 1	Mitsubishi Jolie	51A-1636	7		Việt Nam	2004	2005	164.923	461.238.942	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
2		Xe 2	Ford Everest	51A-1843	7		Việt Nam	2006	2006	223.861	523.739.675	0		
	Sở Y tế	50			50	0								
1	Văn phòng Sở	Xe 1	Misubishi	51A-0736	7		Nhật	2001	2001	213.036	450.000.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
2		Xe 2	Ford	51A-0947	4		Nhật	2002	2002	163.965	400.000.000	0		
3		Xe 3	Toyota	51A-0397	16		Nhật	2005	2005	177.293	200.000.000	0		
4		Xe 4	Toyota	51F-0279	4		Nhật	2005	2005	212.770	223.608.648	0		
5		Xe 5	Toyota	51D-0307	15		Nhật	2004	2004		485.000.000	0		
6	BV An Bình	Xe 1	Ford	51D-0887	5		Mỹ	2002	2002	77.223	350.000.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
7	BV Đa Khoa Khu Vực Củ Chi	Xe 1	Toyota	50A-00532	8		Nhật	2006	2006	677.981	478.101.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		Lý do thanh lý	Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại		
8	BV Đa Khoa Khu Vực Thủ Đức	Xe 1	Toyota	51D-0370	15		Việt Nam	2004	2004	215.590	460.410.600	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
9	BV Nguyễn Trãi	Xe 1	Ford	51A-0733	5		Việt Nam	2001	2001	234.060	367.892.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
10	BV Nguyễn Tri Phương	Xe 1	Toyota	51A-1904	7		Việt Nam	2006	2006	265.271	408.000.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
11	BV Nhân Dân 115	Xe 1	Ford	51A-0750	4		Việt Nam	2001	2001	275.960	374.172.300	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
12		Xe 2	Toyota	51A-1906	16		Việt Nam	2006	2006	201.285	449.000.000	0		
13	BV Nhân Dân Gia Định	Xe 1	Ford	51A-0936	4		Việt Nam	2003	2003	92.262	350.000.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
14	BV Trưng Vương	Xe 1	Ford	51A-0742	4		Việt Nam	2001	2001	3.802	367.794.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
15	BV Bình Dân	Xe 1	Toyota	51A-0675	4		Việt Nam	2001	2001	80.437	362.440.730	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
16	BV Chấn Thương Chinh Hình	Xe 1	Toyota	51A-0663	5		Việt Nam	2001	2001	76.092	385.537.280	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
17		Xe 2	Mitsubishi	51A-1799	7		Việt Nam	2005	2005	95.108	648.005.000	0		

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		Lý do thanh lý	Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại		
18	BV Da Liễu	Xe 1	Toyota	51A-1261	9		Nhật	2003	2003	24.000	433.593.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
19		Xe 2	Toyota	51A-1903	16		Việt Nam	2005	2005	185.000	504.875.800	0		
20	BV Nhân Ái	Xe 1	Mitsubishi	51A-0957	7		Việt Nam	2003	2003	896.267	528.000.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
21	BV Từ Dũ	Xe 1	Toyota	50M-00155	5		Nhật	2000	2001		396.818.400	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
22		Xe 2	Mitsubishi	51A-1609	7		Nhật	2003	2004		650.347.500	0		
23		Xe 3	Toyota	50Z-2932	5		Nhật	2006	2007		400.439.164	0		
24	BV Nhi Đồng 1	Xe 1	Mitsubishi Pajero	51A-4012	7		Việt Nam	1999	1999	190.537	506.196.006	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
25	BV Nhi Đồng 2	Xe 1	Mitsubishi	51A-3358	7		Nhật	1995	1997	182.165	747.500.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
26		Xe 2	Toyota	51A-1938	16		Việt Nam	2006	2006	154.169	450.000.000	0		
27	BV Bệnh Nhiệt Đổi	Xe 1	Toyota	51A-4053	9		Nhật	2000	2000	293.000	376.624.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
28		Xe 2	Toyota	51A-4054	9		Nhật	2000	2000	391.702	376.624.000	0		
29		Xe 3	Ford	51A-694	5		Nhật	2001	2001	59.880	365.712.000	0		
30		Xe 4	Toyota	51A-4143	5		Nhật	2006	2006	397.000	495.814.000	0		
31		Xe 5	Toyota	51D-0474	16		Nhật	2006	2006	140.967	459.129.600	0		
32	BV Phục hồi chức năng	Xe 1	Toyota	51D-0114	16		Việt Nam	2001	2001	315.903	368.655.600	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số	

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		Lý do thanh lý	Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại		
33	Chức năng - ĐTBNN	Xe 2	Toyota	51D-0250	12		Việt Nam	2003	2003	180.821	440.121.000	0	72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
34	BV Phạm Ngọc Thạch	Xe 1	Toyota Prado	51A-1000	8		Nhật	2003	2003	207.017	458.352.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
35		Xe 2	Toyota Prado	50M-00192	8		Nhật	2009	2009	84.811	484.135.864	0		
36	BV Tâm Thần	Xe 1	Ford	51A-1332	5		Mỹ	2003	2003		367.844.400	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
37	BV Tai Mũi Họng	Xe 1	Toyota	51A-1362	5		Việt Nam	2003	2004	136.075	406.354.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
38		Xe 2	Toyota	51A-1951	16		Việt Nam	2006	2006	159.414	450.000.000	0		
39	BV Y Học Cổ Truyền	Xe 1	Toyota	51A-0638	5		Việt Nam	2001	2001	151.068	341.878.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
40	BV Bến Sắn	Xe 1	Toyota	61F-0706	16		Nhật	1999	2000	208.618	279.357.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
41		Xe 2	Toyota	61F-1083	16		Việt Nam	2005	2006	393.183	450.000.000	0		
42	Viện Tim	Xe 1	Mitsubishi	50A-1270	7		Nhật	2003	2003	172.772	387.116.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
43	Viện Y Dược Học Dân Tộc	Xe 1	Mitsubishi	51A-0704	4		Nhật	2001	2001	230.000	359.712.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
44		Xe 2	Toyota	51D-0248	15		Nhật	2003	2003		390.436.000	0		

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		Lý do thanh lý	Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại		
45	Trung tâm Pháp y	Xe 1	Mitsubishi	51A-1378	7		Việt Nam	2003	2004	424.014	525.000.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
46	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố	Xe 1	Toyota	50A-01580	7		Việt Nam	2005	2005	119.831	449.400.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
47		Xe 2	Mitsubishi	50A-01035	7		Việt Nam	2006	2006	85.512	429.673.700	0		
48		Xe 3	Toyota	50A-01336	7		Việt Nam	2006	2006	213.114	450.000.000	0		
49		Xe 4	Ford	56P-8459	7		Thái Lan	2009	2009	67.484	468.177.254	0		
50	Bệnh viện Quận 6	Xe 1	Toyota	51A-1909	16		Việt Nam	2006	2006	81.080	500.771.040	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
	Thanh tra Thành phố	3			3	0								
1	Thanh tra Thành phố	Xe 1	Toyota	51A-1878	4 chỗ		Nhật	2006	2006	253.555	522.284.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
2		Xe 2	Toyota	51D-0390	12 chỗ		Nhật	2005	2005	206.296	538.517.000	0		
3		Xe 3	Mitsubishi	51A-1194	7 chỗ		Nhật	2003	2003	466.091	581.962.000	0		
	Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài	2			2	0								
1	Ủy ban về người Việt Nam ở	Xe 1	Ford	51A-0660	4		Mỹ	2001	2001		358.996.825	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số	

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		Lý do thanh lý	Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tài					Nguyên giá	Giá trị còn lại		
2	Việt Nam ở nước ngoài	Xe 2	Toyota	51D-0311	16		Nhật	2004	2004		438.769.000	0	72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
	Ban Dân tộc	2			2	0								
1	Văn phòng Ban	Xe 1	Toyota Zace	51A-4072	7 chỗ		VN	2000	2000		408,692,500	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
2		Xe 2	Mazda	51A-0821	5 chỗ		VN	2002	2002		489,551,000	0		
	Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp	2			2	0								
1	Văn phòng Ban	Xe 1	Toyota Zace	51A-4101	7 chỗ			2000	2000	164	351,234,000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
2		Xe 2	Honda Civic	51A-4302	4 chỗ			2008	2008	177	537,400,000	0		
	Ban quản lý Khu Công nghệ cao	6			6	0								
1	Văn phòng Ban	Xe 1	Toyota	51A-1399	5		VN	2004	2004		654.749.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
2		Xe 2	Toyota	51A-1479	5		VN	2004	2004		509.943.000	0		
3		Xe 3	Toyota Hiace	51D-0218	15		VN	2003	2003		378.868.000	0		
4	Trung tâm nghiên cứu triển khai Khu công nghệ cao	Xe 1	Toyota Altis	50M- 007.61	5		VN	2004	2004		539.771.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
5	Ban quản lý các dự án đầu tư xây	Xe 1	Ford	51A-0902	5		VN	2002	2002		368.784.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số	

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		Lý do thanh lý	Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại		
6	dựng Khu công nghệ cao	Xe 2	Toyota Hiace	51D-0175	15		VN	2002	2002		373.932.500	0	72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
	Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Khu đô thị mới Nam	2			2	0								
1	Văn phòng Ban	Xe 1	Toyota	51A-4105	5		Việt Nam	2000	2001	198	363,140,000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
2		Xe 2	Toyota Zace	51A-1561	8		Việt Nam	2004	2004	148	437,044,450	0		
	Ban Đổi mới quản lý doanh nghiệp	0			0	0								
	Ban quản lý Khu Nông nghiệp Công nghệ cao	5			2	3								
1	Văn phòng Ban	Xe 1	MITSUBISHI PAJERO	51A-1597	7		Việt Nam	2004	2004	317	671,352,304	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
2		Xe 2	FORD LASER GHIA	51A-1798	5		Việt Nam	2005	2005	363	555,560,240	0		
3	Trung tâm Nghiên Cứu Và Phát Triển Nông Nghiệp Công Nghệ Cao	Xe 1	ISUZU	51B-2209		X	Nhật Bản	2007	2007	362	287,289,950	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
4		Xe 2	ISUZU D- MAX	50A- 007.16		X	Nhật Bản	2009	2009	668	595,410,685	0		

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		Lý do thanh lý	Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại		
5	Trung tâm Ươm tạo Doanh nghiệp Nông Nghệ Công Nghệ Cao	Xe 2	ISUZU D- MAX	50A-00409		X	Việt Nam	2009	2010	222	649,000,000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
	Ban An toàn giao thông Thành phố	3			3	0								
1	Văn phòng Ban	Xe 1	Toyota Corolla Altis	51A-1197	5		Việt Nam	2003	2003	153.177	417,145,850	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
2		Xe 2	Toyota Zace - GL	51A-1661	8		Việt Nam	2005	2005	10.197	434,265,440	0		
3		Xe 3	Misubishi-Jolie	50A- 006.09	8		Việt Nam	2004	2004	75.399	458,671,110	0		
	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị Thành phố	2			2	0								
1	Văn phòng Ban	Xe 1	Toyota	51A-1260	8		Nhật	2000	2000		773.589.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
2		Xe 2	Ford	50A- 008.40	7		Việt Nam	2010	2010	131.642	883.089.000	0		
	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thành phố	1			1	0								

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		Lý do thanh lý	Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại		
1	Văn phòng Ban	Xe 1	Mitsubishi Pajero	51A-1510	7		Việt Nam	2004	2004	224	550,000,000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông Thành phố	2			2	0								
1	Văn phòng Ban	Xe 1	Toyota	51A-0665	4		VN	2001	2001	327.988	384.751.350	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
2		Xe 2	Isuzu	51A-1339	7		Nhật	2002	2004	163.336	1.125.182.218	0		
	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn Thành phố	0			0	0								
	Ban Quản lý Đường sắt đô thị Thành phố	1			0	1								
1	Văn phòng Ban	Xe 1	ISUZU	54Y-5089		X	Việt Nam	2008	2008	193	526,659,405	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		Lý do thanh lý	Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại		
	Ban Quản lý khu vực phát triển đô thị Thủ Thiêm	1			1	0								
1	Văn phòng Ban	Xe 1	Toyota Inova	51A-1877	8		Việt Nam	2005	2006	151.047	471.141.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
	Ban Quản lý khu vực phát triển đô thị Tây Bắc	3			3	0								
1	Văn phòng Ban	Xe 1	Toyota	51A-4431	16		Việt Nam	2010	2010	201	630,267,400	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
2		Xe 2	Mitsubishi	51A-1280	7		Việt Nam	2003	2003	353	362,596,320	0		
3		Xe 3	Toyota	51A-1473	5		Việt Nam	2004	2004	387	537,093,850	0		
	Ban Quản lý Khu Công viên Lịch sử - Văn hóa Dân tộc	3			3	0								
1	Văn phòng Ban	Xe 1	Toyota Altis	52V-7269	5		Việt Nam	2003	2003	144	410,639,000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
2		Xe 2	Toyota Hiace	53M-4621	16		Việt Nam	2002	2002	230	373,755,320	0		
3		Xe 3	Toyota Hiace	53N-5574	15		Việt Nam	2005	2005	80	482,767,400	0		

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		Lý do thanh lý	Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại		
	Đài Truyền hình Thành phố	1			1	0								
1	Văn phòng Đài	Xe 1	TOYOTA	51A 3933	5		Nhật Bản	1998	1999	172.840	515.483.100	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
	Đài Tiếng nói nhân dân Thành phố	2			2	0								
1	Văn phòng Đài	Xe 1	Toyota	51A-1872	5 chỗ		Việt Nam	2006	2006	182.173	565.361.885	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
2		Xe 2	Toyota	51A-1495	5 chỗ		Việt Nam	2004	2004	238.005	568.685.198	0		
	Trung tâm Xúc tiến thương mại và đầu tư	1			1	0								
1	Trung tâm Xúc tiến thương mại và đầu tư	Xe 1	Toyota Hiece	50A- 008.82	16		Việt Nam	2010	2010		629.533.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
	Viện nghiên cứu phát triển Thành phố	3			3	0								
1	Viện nghiên cứu	Xe 1	Ford	50A- 008.35	5		Việt Nam	2003	2003	122.229	349.632.000	0		
2		Xe 2	Toyota	50A- 009.37	5		Việt Nam	2000	2001	46.777	399.656.000	0		

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		Lý do thanh lý	Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại		
3	phát triển Thành phố	Xe 3	Xe TOYOTA	50A-00864 (số cũ 51D- 0386)	16		Việt Nam	2005	2005	115	365.000.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
	Lực lượng Thanh niên xung phong	12			12	0								
1	Cơ quan Lực lượng TNXP	Xe 1	Ford	51A-1179	5		Việt Nam	2002	2003	520.206	576.354.818	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
2		Xe 2	Mitsubishi	51A-1595	7		Việt Nam	2004	2004	507.159	679.727.300	0		
3		Xe 3	Mitsubishi	50A- 002.42	7		Việt Nam	2005	2005	367.427	708.225.000	0		
4		Xe 4	Toyota	51A-1482	5		Nhật Bản	1997	1997	378.638	243.296.000	0		
5		Xe 5	Mitsubishi	51A-1184	8		Việt Nam	2003	2003	322.605	350.000.000	0		
6	Cơ sở cai nghiện ma túy số 1	Xe 1	Mitsubishi	51A-1229	7		Việt Nam	2003	2003	555.947	550.042.200	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
7		Xe 2	Mitsubishi	51A-1416	7		Nhật Bản	2000	2001	523.062	593.206.625	0		
8		Xe 3	Toyota	51D-0177	15		Việt Nam	2002	2002	634.231	372.983.000	0		
9	Cơ sở cai nghiện ma túy số 2	Xe 1	Mitsubishi	51A-0740	7		Việt Nam	2001	2001	641.548	605.437.500	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
10	Cơ sở cai nghiện ma túy số 3	Xe 1	Mitsubishi	51A-0938	7		Việt Nam	2002	2003	585.675	562.383.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		Lý do thanh lý	Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại		
11	Cơ sở cai nghiện ma túy Nhị Xuân	Xe 1	Toyota	51A-0794	8		Việt Nam	2001	2002	566.582	341.202.048	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
12	Trung tâm Giáo dục thường xuyên TNXP	Xe 1	Mitsubishi	51A-1342	7		Việt Nam	2003	2003	498.276	552.092.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
	Bảo Pháp luật Thành phố	0			0	0								
	Tạp chí Doanh nhân Sài Gòn	0			0	0								
	Tạp chí Du lịch Thành phố	0			0	0								
	Tạp chí Giáo dục Thành phố	0			0	0								
	Tạp chí Kinh tế Sài Gòn	0			0	0								
	Trung tâm Chuyển đổi số Thành phố	0			0	0								
	Trung tâm Cách mạng Công nghiệp lần thứ 4	0			0	0								
	Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch	0			0	0								

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		Lý do thanh lý	Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại		
	Trường Đại học Sài Gòn	3			3	0								
1	Trường Đại học Sài Gòn	Xe 1	Ford	51D-0460	16		VN	2005	2006	202	497.262.900	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
2		Xe 2	Toyota	51A-1944	16		VN	2006	2006	249	473.300.000	0		
3		Xe 3	Nissan	50A-00917	4		Nhật	1992	1993	416	460.800.000	0		
	Trường Cao đẳng Giao thông vận tải	1			1	0								
1	Trường Cao đẳng Giao thông vận tải	Xe 1	Toyota	51D-2736	16			2000	2001		399.867.300	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Nguyễn Trường Tộ	2			2	0								
1	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Nguyễn Trường Tộ	Xe 1	Ford Laser	51A-0720	5 chỗ		Việt Nam	2001	2001	139.100	396.176.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
2		Xe 2	Toyota	51D-0473	16 chỗ		Việt Nam	2005	2006	139.200	449.986.200	0		
	Trường Cao đẳng Kinh tế Thành phố	2			2	0								
1	Trường Cao đẳng Kinh tế	Xe 1	MITSUBISI	51A-0783	5		Nhật Bản	2001	2002	450.000	339.030.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số	

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		Lý do thanh lý	Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại		
2	Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật TP HCM	Xe 2	TOYOTA	51D-0380	15		Việt Nam	2005	2006	450.001	449.530.500	0	72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
	Trường Cao đẳng Bách khoa Nam Sài Gòn	0			0	0								
	Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Thành phố	0			0	0								
	Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố	1			1	0								
1	Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng	Xe 1	TOYOTA	51A-0788	8		Việt Nam	2001	2002	252.200	335.385.200	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
	Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức	0			0	0								
	Trường Cao đẳng Nghề Thành phố	2			2	0								
1	Trường Cao đẳng nghề thành phố	Xe 1	Toyota	51A-0690	8		VN	2001	2001		349.016.200	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
2		Xe 2	Ford	51D-0355	16		VN	2004	2004		467.951.278	0		

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		Lý do thanh lý	Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại		
	Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật Thành phố	0			0	0								
	Trường Cao đẳng Kiến trúc Xây dựng Thành phố	2			2	0								
1	Trường Cao đẳng Kiến trúc - Xây dựng Thành phố	Xe 1	Toyota	51A-1471	7		Nhật	2004	2004	152.827	434.867.736	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
2		Xe 2	Toyota	51A-1956	16		Nhật	2006	2006	86.056	486.399.200	0		
	Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật Thủ Đức	0			0	0								
	Trường Cao đẳng Thủ Thiêm Thành phố	1			1	0								
1	Trường Cao đẳng Thủ Thiêm Thành phố	Xe 1	Toyota	51A-1560	8		VN	2004	2004	200.777	443.388.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
C. KHÔI TÔ CHỨC CHÍNH TRỊ XÃ HỘI THÀNH PHỐ		18			17	1								

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		Lý do thanh lý	Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại		
	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố	0			0	0								
	Hội Nông dân Thành phố	3			3	0								
1	Văn phòng Hội	Xe 1	Ford	51A-1721	5		VN	2005	2005	273.279	589.325.649	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
2		Xe 2	Ford	51A-1258	5		VN	2003	2003	349.714	417.230.000	0		
3		Xe 3	Toyota Hiace	51D-0468	16		VN	2006	2006	199.461	467.548.200	0		
	Hội Liên hiệp Phụ nữ Thành phố	4			4	0								
1	Văn phòng Hội	Xe 1	Toyota Corolla	51A-1741	5		VN	2005	2005	223.535	581.966.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
2		Xe 2	Toyota Hiace	51A-1911	16		VN	2006	2006	257.022	473.099.170	0		
3	Nhà Văn hóa Phụ nữ	Xe 1	Toyota	51A-0898	4		VN	2002	2002	48.693	118.862.233	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
4		Xe 2	Toyota	51D-0471	16		VN	2006	2006	66.178	238.781.400	0		
	Hội Cựu chiến binh Thành phố	2			2	0								
1	Văn phòng Hội	Xe 1	Ford	51A-1598	4			2004	2004		532.144.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
2		Xe 2	Toyota	51A-1690	5			2005	2005		481.989.600	0		
	Thành Đoàn Thành phố	9			8	1								

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		Lý do thanh lý	Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại		
1	Văn phòng Đoàn	Xe 1	Mitsubishi	51A-1476	4			2004	2004	206.555	440.882.550	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
2		Xe 2	Toyota	51D-0394	16			2005	2005	344.555	482.448.380	0		
3		Xe 3	Ford	51B-0345		X		2003	2004	294.760	426.772.500	0		
4	Bảo Tuổi trẻ	Xe 1	Mercedes	50A-02124	16			2003	2004	176.547	432.981.520	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
5		Xe 2	Toyota	51A-0681	4			2001	2001	348.611	533.130.021	0		
6		Xe 3	Isuzu	51A-3914	7			1998	1998	499.448	583.222.800	0		
7		Xe 4	Ford Everest	31A-8232	7			2007	2007	397.650	655.919.831	0		
8		Xe 5	Mercedes	51A-4404	16			2008	2009	542.956	784.506.448	0		
9		Xe 6	Ford Everest	43E-2727	7			2009	2009	212.952	793.538.503	0		
TỔNG CỘNG (A+B+C)		353			317	36								



UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI

SỞ TÀI CHÍNH

BÁO CÁO VÀ ĐỀ XUẤT PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP, XỬ LÝ XE Ô TÔ

TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KHÔI SỞ BAN NGÀNH VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG THÀNH PHỐ

(Đính kèm Công văn số 3086/STC-CS ngày 22 tháng 4 năm 2025 của Sở Tài chính)

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		CQ, TC, ĐV đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý			Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung đã được UBND Thành phố ban hành			Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại	Tiếp tục sử dụng	Thanh lý (đáp ứng một trong các điều kiện thanh lý theo quy định)	UBNDTP Thu hồi để xử lý, sắp xếp theo quy định	TCĐM	Thừa	Thiếu	
A. KHÔI VẤN PHÒNG THÀNH PHỐ		16			16	0							4	12	0	16	5	5	
1	Văn phòng UBND Thành phố	14			14	0							2	12	0	9	5	0	CV số 2520/VP- QTTV ngày 27/02/2025
1	Văn phòng UBND Thành phố	Xe 1	Toyota Camry	50A-00060 (số cũ 51A- 1135)	5		Nhật	2000	2000	254.216	498.184.200	0		X					
2		Xe 2	Toyota Camry	50A-00061 (số cũ 51A- 1131)	5		VN	2000	2000	340.432	498.184.200	0		X					
3		Xe 3	Toyota Camry	50A-00062 (số cũ 51A- 1137)	5		Nhật	2000	2000	254.329	495.862.000	0		X					
4		Xe 4	Toyota Camry	50A-00063 (số cũ 51A- 0899)	5		VN	2001	2002	447.786	514.155.000	0		X					
5		Xe 5	Toyota Camry	51A-1629	5		VN	2004	2005	344.950	894.263.630	0		X					
6		Xe 6	Toyota Camry	51A-1161	5		Nhật	1997	2000	291.294	430.000.000	0		X					
7		Xe 7	Toyota	51D-0467	16			2006	2006	297.075	470.934.200	0		X					
8		Xe 8	Toyota Land Cruises	50A-00080	7			2000	2000	409.259	760.698.000	0		X					

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		CQ, TC, ĐV đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý			Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung đã được UBND Thành phố ban hành			Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại	Tiếp tục sử dụng	Thanh lý (đáp ứng một trong các điều kiện thanh lý theo quy định)	UBNDTP Thu hồi để xử lý, sắp xếp theo quy định				
																TCDM	Thừa	Thiếu	
9		Xe 9	Toyota	50A-00041	16			2011	2011	209.513	684.620.000	90.985.998	X						
10	Văn phòng Tiếp công dân	Xe 1	Toyota Corolla	50A-00295	5			2013	2013	34.751	720.000.000	287.856.000	X						
11		Xe 2	Toyota Zace	51A-1706	7			2005	2005	117.212	470.000.000	0		X					
12	Nhà khách Hương Sen	Xe 1	Toyota	50A-00669	7			2008	2008	486.127	540.000.000	0		X					
13		Xe 2	Toyota	50A-00692	16			2009	2009	306.469	582.000.000	0		X					
14		Xe 3	Toyota	50A-00760	16			2014	2014	275.587	1.133.857.000	0		X					
2	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND Thành phố	2			2	0							2	0	0	7	0	5	CV số 59/VP- HCTCQT ngày 20/02/2025
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND Thành phố	Xe 1	Toyota Innova	50A-00263	7		VN	2013	2013		796.950.000	318.620.610	X						
2		Xe 2	Ford Transit	50A-00331	16		VN	2013	2013		772.520.000	308.853.500	X						
B. KHÔI SỞ BAN NGÀNH VÀ ĐVS TRỰC THUỘC UBND THÀNH PHỐ		417			343	74							263	152	2	431	164	178	
	Sở Công Thương	10			10	0							5	5	0	5	5	0	CV số 952/SCT- VP ngày 18/02/2025
1	Văn phòng Sở	Xe 1	Toyota Altis	51A-1757	5 chỗ		Việt Nam	2005	2005	157.941	576.082.000	0	X						
2		Xe 2	Toyota Landcruiser	51A-4059	8 chỗ		Việt Nam	2000	2000	182.260	784.458.000	0	X						
3		Xe 3	Ford Transit	50A- 006.43	16 chỗ		Việt Nam	2013	2013	90.531	756.000.000	302.248.800	X						
4		Xe 4	Toyota Corolla	51A- 0918	5 chỗ		Việt Nam	2002	2002	267.998	392.700.000	0		X					
5		Xe 5	Toyota Corolla	51A-0839	5 chỗ		Việt Nam	2002	2002	215.430	407.490.000	0		X					
6		Xe 6	Toyota Innova G	51A-1954	8 chỗ		Việt Nam	2006	2006	266.330	462.111.000	0	X						

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		CQ, TC, ĐV đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý			Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung đã được UBND Thành phố ban hành			Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại	Tiếp tục sử dụng	Thanh lý (đáp ứng một trong các điều kiện thanh lý theo quy định)	UBNDTP Thu hồi để xử lý, sắp xếp theo quy định				
																TCĐM	Thừa	Thiếu	
7		Xe 7	Mitsubishi Jolie	51A-1756	8 chỗ		Việt Nam	2005	2005	206.453	455.140.400	0		X					
8		Xe 8	Toyota Hiace	51D-0453	16 chỗ		Việt Nam	2006	2006	90.531	469.197.500	0		X					
9	Trung tâm Hỗ trợ và Phát triển doanh nghiệp TP	Xe 1	Ford Laser	52T-4291	5 chỗ		Việt Nam	2001	2001		356.240.000	0	X						
10	Trung tâm Phát triển Công nghiệp Hỗ trợ TP.HCM	Xe 1	Toyota Landcruiser	51A-4104	8 chỗ		Việt Nam	2000	2000		919.310.000	0		X					
	Sở Du lịch	3			3	0							2	1	0	4	0	1	CV số 377/SDL-VP ngày 18/02/2025
1	Văn phòng Sở	Xe 1	Ford Transit Luxury	50A-00613	16		Việt Nam	2015	2015		872.350.000	523.235.530	X						
2		Xe 2	Toyota VIOS G	51A-0672	5		Việt Nam	2005	2005		598.800.000	0		X					
3		Xe 3	Mitsubishi Pajero	50A-00707	8		Việt Nam	2015	2015		601.183.000	359.160.240	X						
	Sở Kế hoạch và Đầu tư	4			4	0							1	3	0	5	0	1	CV số 1603/SKHĐT-VP ngày 14/02/2024
1	Văn phòng Sở	Xe 1	Toyota	51A-1783	8		VN	2005	2005		459.538.000	0		X					
2		Xe 2	Mitsubishi	51A-0819	7		Nhật	2001	2002		723.504.000	0		X					
3		Xe 3	Ford	50A-00220	16		VN	2012	2013		720.000.000	143.856.000	X						
4		Xe 4	Ford Laser	51A-1297	4		VN	2003	2003		366.954.000	0		X					
	Sở Tư pháp	11			11	0							11	0	0	6	5	0	CV số 1121/BC-STP ngày 19/02/2025
1	Văn phòng Sở	Xe 1	Mitsubishi	51A-1851	7 chỗ		Việt Nam	2005	2006	125.863	550.000.000	0	X						
2		Xe 2	Toyota	50A-00.235	4 chỗ		Việt Nam	2012	2012	109.850	820.900.000	246.105.820	X						

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		CQ, TC, ĐV đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý			Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung đã được UBND Thành phố ban hành			Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại	Tiếp tục sử dụng	Thanh lý (đáp ứng một trong các điều kiện thanh lý theo quy định)	UBNDTP Thu hồi để xử lý, sắp xếp theo quy định				
																TCDM	Thừa	Thiếu	
3	Phòng Công chứng số 1	Xe 1	Toyota	50M- 005.04	5 chỗ		Việt Nam		2013		827.450.000	330.814.510	X						
4	Phòng Công chứng số 2	Xe 1	Ford	51A-0774	4 chỗ		Việt Nam		2001		390.463.984	0	X						
5	Phòng Công chứng số 3	Xe 1	Ford	51A-0864	4 chỗ		Việt Nam	2002	2002		347.633.460	0	X						
6	Phòng Công chứng số 4	Xe 1	Ford	51A-0889	5 chỗ		Việt Nam		2002		341.730.640	0	X						
7	Phòng Công chứng số 5	Xe 1	Mitsubishi	51A-1286	5 chỗ		Việt Nam	2003	2003	222.380	350.000.000	0	X						
8	Phòng Công chứng số 6	Xe 1	Toyota	51A-1880	5 chỗ		Việt Nam		2002		450.000.000	0	X						
9	Phòng Công chứng số 7	Xe 1	Toyota	55M-00377	5 chỗ		Việt Nam	2012	2012	14.802	835.450.000	250.467.910	X						
10	Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước	Xe 1	Toyota	51A-1488	7 chỗ		Việt Nam		2004		433.246.500	0	X						
11	Trung tâm dịch vụ đầu giá tài sản	Xe 1	Toyota	55M-00700	5 chỗ		Việt Nam	2013	2013	57.704	830.350.000	331.973.930	X						
	Sở Quy hoạch – Kiến trúc	4			4	0							3	1	0	4	0	0	CV số 680/SQHKT ngày 18/02/2025
1	Văn phòng Sở	Xe 1	Ford	51A-1338	5 chỗ		Việt Nam	2003	2003	98	431,530,000	0	X						
2		Xe 2	Toyota	51A-1866	5 chỗ		Việt Nam	2006	2006	164	549,000,000	0	X						
3		Xe 3	Toyota	50A-00619	8 chỗ		Việt Nam	2013	2013	120	685,000,000	315.002.420	X						
4		Xe 4	SSANGYONG	51A-1630	7 chỗ		Việt Nam	2004	2005	101	548,024,000	0		X					
	Sở Xây dựng	28			8	20							25	3	0	10	18	0	CV số 1477/SXD- VP ngày 19/02/2025
1		Xe 1	Toyota	51A-4418	7 chỗ		Việt Nam	2008	2008	251.967	500.864.000	0	X						
2		Xe 2	Ford	51A-4495	7 chỗ		Việt Nam	2009	2009	116.619	672.635.000	0	X						

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		CQ, TC, ĐV đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý			Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung đã được UBND Thành phố ban hành			Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại	Tiếp tục sử dụng	Thanh lý (đáp ứng một trong các điều kiện thanh lý theo quy định)	UBNDTP Thu hồi để xử lý, sắp xếp theo quy định	TCĐM	Thừa	Thiếu	
3	Văn phòng Sở	Xe 3	Toyota	51A-1915	16 chỗ		Việt Nam	2006	2006	242.973	492.500.000	0	X						
4		Xe 4	Mitsubishi	51A-1727	7 chỗ		Việt Nam	2005	2005	192.230	474.337.068	0		X					
5		Xe 5	Mitsubishi	51A-1512	7 chỗ		Việt Nam	2004	2004	377.974	690.455.000	0		X					
6		Xe 6	Ford	51A-1215	5 chỗ		Việt Nam	2003	2003	287.456	415.891.600	0	X						
7		Xe 7	Ford	50A-005.59		X	Thái Lan	2014	2014	87.674	742.000.000	222.377.400	X						Thanh tra Sở (05 Đội khối cơ quan)
8		Xe 8	Ford	50A-014.64		X	Thái Lan	2020	2020	23.148	689.676.300	505.670.663	X						
9		Xe 9	Ford	50A-014.79		X	Thái Lan	2020	2020	23.895	689.676.300	505.670.663	X						
10		Xe 10	Ford	50A-014.71		X	Thái Lan	2020	2020	4.122	689.676.300	505.670.663	X						Đội TTĐB Q1
11		Xe 11	Ford	50A-014.52		X	Thái Lan	2020	2020	7.560	689.676.300	505.670.663	X						Đội TTĐB Q3
12		Xe 12	Ford	51A-4386		X	Việt Nam	2008	2008	69.949	425.436.000	0	X						Đội TTĐB Q5
13		Xe 13	Ford	50A-014.78		X	Thái Lan	2020	2020	2.750	689.676.300	505.670.663	X						Đội TTĐB Q6
14		Xe 14	Ford	50A-014.31		X	Thái Lan	2020	2020	3.528	689.676.300	505.670.663	X						Đội TTĐB Q8
15		Xe 15	Ford	51B-0226		X	Việt Nam	2003	2003	185.108	385.128.300	0	X						Đội TTĐB Q12
16		Xe 16	Ford	51A-4133		X	Việt Nam	2007	2007	41.968	429.606.000	0	X						Đội TTĐB Q.Gò Vấp
17		Xe 17	Ford	50A-014.44		X	Thái Lan	2020	2020	1.141	689.676.300	505.670.663	X						Đội TTĐB Q.Bình Thạnh
18		Xe 18	Ford	50A-014.30		X	Thái Lan	2020	2020	1.414	689.676.300	505.670.663	X						Đội TTĐB Q.Tân Bình
19		Xe 19	Ford	50A-014.39		X	Thái Lan	2020	2020	4.864	689.676.300	505.670.663	X						Đội TTĐB Q.Bình Tân
20		Xe 20	Ford	50A-014.66		X	Thái Lan	2020	2020	12.584	689.676.300	505.670.663	X						Đội TTĐB H.Hóc Mơn
21		Xe 21	Ford	50A-014.88		X	Thái Lan	2020	2020	7.098	689.676.300	505.670.663	X						Đội TTĐB H.Nhà Bè
22		Xe 22	Ford	50A-014.33		X	Thái Lan	2020	2020	18.260	689.676.300	505.670.663	X						Đội TTĐB H.Cần Giờ
23		Xe 23	Ford	51A-1925		X	Việt Nam	2006	2006	228.413	521.616.000	0	X						Đội TTĐB H.Củ Chi

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		CQ, TC, ĐV đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý			Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung đã được UBND Thành phố ban hành			Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại	Tiếp tục sử dụng	Thanh lý (áp ứng một trong các điều kiện thanh lý theo quy định)	UBNDTP Thu hồi để xử lý, sắp xếp theo quy định				
																TCDM	Thừa	Thiếu	
24	Trung tâm Quản lý nhà và GD&XD	Xe 1	Toyota	50A-012.96	15 chỗ		Việt Nam	2005	2005	83.793	459.769.000	0		X					
25		Xe 2	Ford	51D-697.06		X	Việt Nam	2021	2021	9.976	1.157.880.700	926.188.772	X						
26	Trung tâm Quản lý HTKT	Xe 1	Toyota	50A-008.47	7 chỗ		Nhật Bản	2011	2012	221.518	831.037.200	55.236.274	X						
27		Xe 2	Ford	50A 01404		X	Thái Lan	2020	2020	27.620	939.106.300	614.246.843	X						
28		Xe 3	Ford	50A 01417		X	Thái Lan	2020	2020	22.026	939.151.300	616.479.432	X						
	Sở Tài chính	1			1	0							1	0	0	5	0	4	
1	Văn phòng Sở	Xe 1	Toyota	50A-00240	7		VN	2013	2013		828.000.000	331.034.000	X						
	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	46			29	17							13	31	2	9	37	0	CV số 510/SNN-KHTC ngày 20/02/2025
1	Văn phòng Sở	Xe 1	Mitsubishi	51A - 4103	7		Việt Nam	-	2000	-	587.817.000	0		X					
2		xe 2	Toyota	51D - 0257	12		Việt Nam	-	2003	-	408.966.000	0		X					
3		Xe 3	Mitsubishi	51A - 1743	7		Việt Nam	-	2005	342.460	729.204.000	0			X				
4		Xe 4	Toyota	51A - 1893	7		Việt Nam	-	2006	-	459.492.652	0	X						
5		Xe 5	Mitsubishi	51A - 002.17	7		Việt Nam	-	2012	-	972.853.400	251.532.200		X					
6		Xe 6	Mitsubishi	50M-00778	7		Việt Nam	2.013	2014	23.313	-	0				X			Xe của DA Lifsap
7		Xe 7	Ford Ranger	51B - 0321		X	Việt Nam	2.004	2004	-	481.897.330	0	X						
8	Chi cục Kiểm lâm	Xe 1	Mitsubishi	51A-0737	7 chỗ		Việt Nam	2001	2001	429.300	551.498.000	0		X					
9		xe 2	Ford Ranger	51B - 0176		X	-	2002	2002	400.900	418.218.240	0		X					
10		Xe 3	Ford Ranger	51B - 0231		X	-	2003	2003	319.600	427.393.000	0		X					
11		Xe 4	Ford Ranger	51B - 0381		X	-	2005	2005	235.200	513.831.600	0		X					
12		Xe 5	Ford Ranger	51A - 1955		X	-	2006	2006	216.918	510.784.000	0		X					

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		CQ, TC, ĐV đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý			Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung đã được UBND Thành phố ban hành			Ghi chú	
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại	Tiếp tục sử dụng	Thanh lý (đáp ứng một trong các điều kiện thanh lý theo quy định)	Thu hồi để xử lý, sắp xếp theo quy định	TCDM	Thừa	Thiếu		
13		Xe 6	Ford Ranger	51A - 013.86		X	-	2019	2020	46.050	874.880.500	758.101.680	X							
14	Chi cục Chăn nuôi và thú y	Xe 1	FORD EVEREST	50A-012.17	07 chỗ		Việt Nam	2013	2013	134.431	838.210.000	335.116.360	X							
15		xe 2	FORD RANGER	50A-007.54		X	Việt Nam	2015	2015	71.243	829.160.000	497.330.170	X							
16		Xe 3	FORD RANGER	50A-005.35		X	Thái Lan	2014	2014	137.284	804.880.000	402.279.020	X							
17		Xe 4	FORD RANGER	50A-008.91		X	Việt Nam	2015	2015	98.849	858.160.000	514.724.370	X							
18		Xe 5	FORD TRANSIT	50A-005.67	16 chỗ		Việt Nam	2014	2014	100.464	913.780.000	456.707.240	X							
19		Xe 6	FORD TRANSIT	50A-012.01	16 chỗ		Việt Nam	2013	2013	80.938	865.980.000	346.218.800	X							
20		Xe 7	FORD RANGER	51A-00970		X	Việt Nam	2005	2005	338.867	515.779.000	0		X						
21		Xe 8	MITSUBISHI	51A-1389	07 chỗ		Việt Nam	2003	2003	203.000	637.187.000	0		X						
22		Xe 10	IVECO	50A-012.27	6			2011	2011	134.431				X						Xe của Dự án Cida
23	Chi cục Thủy sản	Xe 1	Mitsubishi Pajero	50A-005.00	7		Việt Nam	2003	Điều chuyển từ Ban chỉ đạo NN và NT thành phố từ tháng 6/2014	203.821	607.438.050	-		X						
24		xe 2	Mitsubishi Gala	51A - 1326	5		Việt Nam	2003	2006	189.361	369.590.425	0		X						
25	Chi cục Thủy lợi	Xe 1	Toyota Hiace	51D-0272	15		Nhật	2003	2004	233.600	358.004.600	0		X						
26		xe 2	Ford	50M-004.86	7		Việt Nam	2011	2012	338.762	902.500.000	270.569.500	X							
27	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Xe 1	Mitsubishi Pajero	51A 1245	7		Việt Nam	2003	2003	254.245	549.865.000	0		X						
28		Xe 2	Ford Ranger	50A-008.72		X	Việt Nam	2004	2004	292.925	475.780.344	0		X						
29		Xe 3	Ford Ranger	50A-008.97		X	Việt Nam	2004	2004	292.925	475.780.344	0		X						
30	Chi cục Phát triển nông thôn	Xe 1	Ford	51A-1869	5		-	2006	2006	240.165	473.570.000	0		X						
31		Xe 2	Mitsubishi	51A-1456	7		-	2004	2004	258.623	639.148.300	0		X						

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		CQ, TC, ĐV đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý			Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung đã được UBND Thành phố ban hành			Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại	Tiếp tục sử dụng	Thanh lý (đáp ứng một trong các điều kiện thanh lý theo quy định)	UBNDTP Thu hồi để xử lý, sắp xếp theo quy định				
																TCDM	Thừa	Thiếu	
32	Trung tâm Công nghệ sinh học Thành phố	Xe 1	Mitsubishi- Pajero	51A-1606	7		Việt Nam	2004	2005	328.089	693.958.126	0		X					
33		xe 2	Ford Ranger	50M-00160		X	Việt Nam	2005	2006	354.329	525.027.456	0		X					
34		Xe 3	Ford Ranger	50A-00855		X	Việt Nam	2010	2010	217.175	596.930.000	0	X						
35	Trung tâm giống cây trồng vật nuôi và thủy sản	Xe 1	Mitsubishi	51A-0861	7		Việt Nam	2002	2002	290.015	553.634.620	0		X					
36		xe 2	Ford	51B-0359		X	Việt Nam	2005	2005	302.252	512.890.000	0		X					
37	Trung tâm Khuyến nông	Xe 1	Toyota (Zace)	51A-1324	8		Việt Nam	2003	2003	459.816	468.227.000	0		X					
38		Xe 2	Toyota Hiace	51D-0363	16		Việt Nam	2004	2004	369.440	442.371.572	0		X					
39		Xe 3	Ford	51B - 0390		X		-	2003	367.347	514.921.500	0		X					
40	Trung tâm Tư vấn và Hỗ trợ chuyển dịch cơ cấu Kinh tế nông nghiệp	Xe 1	Mitsubishi Pajero	51A-1781	7		Việt Nam	2004	2005	344.425	683.130.000	0		X					
41		Xe 2	Ford Ranger	50M-00769		X	Thái Lan	2013	2013	158.809	771.000.000	173.866.430	X						
42	Ban Quản lý trung tâm thủy sản	Xe 1	Mitsubishi	52X-1844	7		Nhật	2003	2003	139.820	575.762.250	0		X					
43	Ban Quản lý rừng phòng hộ Bình Chánh Củ Chi	Xe 1	Mitsubishi Pajero	51A 0952	7 chỗ		-	2002	2003	720.000	537.000.000	0		X					
44		xe 2	Toyota	51D 0426	16		-	2005	2005	78.000	459.748.000	0		X					
45	Trường Trung cấp Kỹ thuật nông nghiệp	Xe 1	Toyota	51D-0170	16		Việt Nam	2002	2002	250.000	375.195.000	0		X					
46		xe 2	Toyota	51A-1759	7		Việt Nam	2002	2002	198.000	448.803.000	0		X					
	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	38			38	0							30	8	0	16	22	0	CV số 4403/SLĐTBXH- KH ngày 21/02/2025
1		Xe 1	Toyota	51A- 001.62	5		VN	2001	2001		406.964.000	0	X						

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		CQ, TC, ĐV đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý			Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung đã được UBND Thành phố ban hành			Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại	Tiếp tục sử dụng	Thanh lý (áp ứng một trong các điều kiện thanh lý theo quy định)	UBNDTP Thu hồi để xử lý, sắp xếp theo quy định				
																TCĐM	Thừa	Thiếu	
2	Văn phòng Sở	Xe 2	Toyota	50A-003.79	8		VN	2012	2013		848.883.400	153.625.000	X						
3		Xe 3	Toyota	51A-1548	5		VN	2004	2004		546.000.000	0	X						
4		Xe 4	Toyota	51A-1984	8		VN	2002	2007		402.968.100	0	X						
5		Xe 5	Toyota	51A-1905	16		VN	2006	2006		507.277.796	0	X						
6		Xe 6	Ford	51A-1265	5		VN	2002	2003		522.944.000	0		X					
7		Xe 7	Toyota	51A-3756	8		VN	1994	1995		290.000.000	0		X					
8	Chi cục phòng, chống tệ nạn xã hội	Xe 1	Mitsubishi	51A-0874	7		VN	2002	2002	305.240	531.714.000	0	X						
9	Trung tâm Bảo trợ trẻ em Tam Bình	Xe 1	Ford	51A-0776	5		VN	2001	2001	236.080	353.496.000	0		X					
10	Trung tâm Nuôi dưỡng bảo trợ trẻ em Linh Xuân	Xe 1	Toyota	50A-004.15	5		VN	2010	2010	113.930	593.818.182	0	X						
11	Trung tâm Nuôi dưỡng bảo trợ trẻ em Gò Vấp	Xe 1	Toyota	51D-0416	16		VN	2005	2005	201.879	500.054.300	0	X						
12		Xe 2	Toyota	51A-4024	5		VN	2000	2000	226.304	351.819.300	0	X						
13	Trung tâm Bảo trợ trẻ tàn tật mồ côi Thị Nghè	Xe 1	Ford	51A-3944	9		VN	1998	1999	239.887	305.580.000	0	X						
14		Xe 2	Mercedes	51A-0975	9		VN	2003	2003	236.691	393.705.000	0	X						
15	Làng thiếu niên Thủ Đức	Xe 1	Toyota	50M-002.73	8		VN	2008	2008	119.752	470.637.000	0	X						
16	Trung tâm Nuôi dưỡng bảo trợ người bại liệt Thạnh Lộc	Xe 1	Toyota	51D-0312	15		VN	2004	2004	141.557	439.833.800	0		X					
17	Trung tâm Bảo trợ xã hội Chánh Phú Hòa	Xe 1	Mitsubishi	61F-1004	8		VN	2004	2005	450.000	444.238.000	0	X						

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		CQ, TC, ĐV đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý			Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung đã được UBND Thành phố ban hành			Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại	Tiếp tục sử dụng	Thanh lý (áp ứng một trong các điều kiện thanh lý theo quy định)	UBNDTP Thu hồi để xử lý, sắp xếp theo quy định				
																TCDM	Thừa	Thiếu	
18	Trung tâm Bảo trợ xã hội Tân Hiệp	Xe 1	Mitsubishi	51A-0701	7		VN	2001	2001	405.773	1.097.561.000	0	X						
19		Xe 2	Toyota	51A-1896	16		VN	2006	2006	188.408	459.898.200	0	X						
20	Trung tâm Điều dưỡng người bệnh tâm thần	Xe 1	Kia	51A-3138	4		HQ	1996	1996	146.383	176.000.000	0	X						
21	Trung tâm Điều dưỡng tâm thần Tân Định	Xe 1	Toyota	51A-1809	7		VN	2005	2005	406.566	457.383.704	0	X						
22	Trung tâm Hỗ trợ xã hội	Xe 1	Toyota	51A-1810	8		VN	2005	2005	158.187	422.307.000	0	X						
23	Trung tâm bảo trợ người tàn tật Hiệp Bình Chánh	Xe 1	Toyota	50M- 003.52	15		VN	2004	2004	71.062	438.782.100	0		X					
24	Trung tâm bảo trợ xã hội Bình Đức	Xe 1	Mitsubishi	51A-0879	7		VN	2002	2002	544.342	531.574.000	0		X					
25	Trung tâm bảo trợ dạy nghề và tạo việc làm	Xe 1	Ford	50M-00555	15		VN	2013	2013	20.050	889.000.000	118.237.000	X						
26	Trung tâm dưỡng lão Thị Nghè	Xe 1	Toyota	50A-00774	15		Nhật	2015	2015	10.976	1.498.500.000	898.800.300	X						
27	Cơ sở cai nghiện ma túy Thanh thiếu niên 2	Xe 1	Toyota	50A- 005.90	15		VN	2004	2004	10.379	438.441.000	0		X					
28	Cơ sở cai nghiện ma túy Đức Hạnh	Xe 1	Mitsubishi	51A-0878	7		VN	2002	2002	608.592	532.320.000	0	X						
29	Cơ sở cai nghiện ma túy Phước Bình	Xe 1	Toyota	51A-1728	8		VN	2005	2005	509.016	459.000.000	0	X						
30	Cơ sở cai nghiện ma túy Phú Nghĩa	Xe 1	Mitsubishi	51A-1527	7		VN	2004	2004	454.799	679.179.300	0	X						

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		CQ, TC, ĐV đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý			Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung đã được UBND Thành phố ban hành			Ghi chú	
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại	Tiếp tục sử dụng	Thanh lý (đáp ứng một trong các điều kiện thanh lý theo quy định)	UBNDTP Thu hồi để xử lý, sắp xếp theo quy định	TCĐM	Thừa	Thiếu		
31	Cơ sở cai nghiện ma túy Bồ Lả	Xe 1	Toyota Zace	51A-0927	8		VN	2002	2002	578.408	347.884.000	0	X							
32	Cơ sở cai nghiện ma túy Phú Đức	Xe 1	Mitsubishi	50A-010.88	7		VN	2004	2004	551.188	679.179.300	0		X						
33	Cơ sở cai nghiện ma túy - bảo trợ xã hội Phú Văn	Xe 1	Misubishi Pajero	51F-007.66	7		VN	2003	2003	737.835	550.527.600	0	X							
34	Cơ sở tư vấn cai nghiện ma túy Bình Triệu	Xe 1	Toyota	50A-007.19	5		nhật	1999	1999	176.812	350.719.800	0	X							
35		Xe 2	Toyota	50A-005.46	16		nhật	2006	2006	67.801	460.492.000	0	X							
36	Ban quản trang thành phố	Xe 1	Mitsubishi	51A-4097	7		Pháp	2000	2000	289.292	622.271.715	0	X							
37	Trung tâm Giáo dục thường xuyên Gia Định	Xe 1	Mitsubishi	51A-1285	7		VN	2003	2003	293.411	550.439.800	0	X							
38	Trung tâm Công tác xã hội - Giáo dục dạy nghề thiếu niên Thành phố	Xe 1	Ford	50A-008.23	16		VN	2015	2015	49.593	924.500.000	307.858.500	X							
	Sở Giáo dục và Đào tạo	11			11	0							10	1	0	49	0	38		
1	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo	Xe 1	TOYOTA	51A-0968	5		Việt Nam	2003	2003	460.000	450.000.000	0	X							
2		Xe 2	TOYOTA	51A-4107	8		Việt Nam	2000	2001	460.000	400.000.000	0	X							
3		Xe 3	MITSUBISI	51A-3925	8		Nhật Bản	1998	1999	460.000	360.000.000	0	X							
4		Xe 4	TOYOTA	51A-000.54	10		Việt Nam	2005	2006	460.000	465.000.000	0	X							

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		CQ, TC, ĐV đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý			Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung đã được UBND Thành phố ban hành			Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại	Tiếp tục sử dụng	Thanh lý (áp ứng một trong các điều kiện thanh lý theo quy định)	UBNDTP Thu hồi để xử lý, sắp xếp theo quy định	TCĐM	Thừa	Thiếu	
5	Trường Trung cấp Bách nghệ	Xe 1	TOYOTA	50A- 006.39	16		Việt Nam	2005	2006	70.974	520.813.800	0	X						
6		Xe 2	DEAWOO	50A- 007.18	5		Việt Nam	2005	2006	54.432	312.286.200	0	X						
7	Trường Phổ thông đặc biệt Nguyễn Đình Chiêu	Xe 1	FORD	51D-0294	16		Việt Nam	2004	2003	450.000	444.942.000	0	X						
8	Trường THPT Mạc Đĩnh Chi	Xe 1	MERCEDES	51D-0161	16		Việt Nam	2002	2002	400.000	430.820.000	0		X					
9	Trung tâm Kỹ thuật và Hướng nghiệp Lê Thị Hồng Gấm	Xe 1	MITSUBISI	51A-0950	8		Việt Nam	2003	2003	450.000	357.500.000	0	X						
10	Trung tâm Giáo dục thường xuyên Chu Văn An	Xe 1	TOYOTA	51A-1962	7		Việt Nam	2005	2005	450.000	450.000.000	0	X						
11	Trung tâm Hỗ trợ phát triển và giáo dục hòa nhập cho người khuyết tật	Xe 1	TOYOTA	51A-2897	9		Việt Nam	1993	1993	450.000	252.000.000	0	X						
	Sở Văn hóa và Thể thao	27			20	7							10	17	0	9	18	0	CV số 876/SVHTT- KHTC ngày 20/02/2025
1	Văn phòng Sở	Xe 1	Toyota Altis	51 A - 1817	5		Nhật	2005	2005		581.445.890	0	X						
2		Xe 2	Madza 626	51 A - 0914	5		Nhật	2002	2002		407.500.000	0	X						
3		Xe 3	Toyota Zace	51 A - 1734	7		Nhật	2005	2005		495.175.000	0	X						
4		Xe 4	Toyota Zace	51 A - 1223	7		Nhật	2003	2003		352.213.000	0	X						
5		Xe 5	Toyota	51 D - 0395	15		Nhật	2005	2005		468.253.500	0	X						
6		Xe 6	Ford	51B-0229		X		2003	2003		387.559.000	0	X						

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		CQ, TC, ĐV đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý			Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung đã được UBND Thành phố ban hành			Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại	Tiếp tục sử dụng	Thanh lý (đáp ứng một trong các điều kiện thanh lý theo quy định)	UBNDTP Thu hồi để xử lý, sắp xếp theo quy định				
																TCDM	Thừa	Thiếu	
7	Trung tâm Bảo tồn và phát huy giá trị di tích lịch sử văn hóa	Xe 1	Toyota	51A - 4007	4			1989	1990	251.650	100.000.000	0		X					
8	Nhà hát Cải lương Trần Hữu Trang	Xe 1	Mitsubishi	51A-1506	7			2004	2004		459.000.000	0		X					
9	Nhà hát Nghệ thuật Hát Bội	Xe 1	Mishibisi - Joile	52X - 8011	8		VN	2004	2004	240.000	444.414.000	0		X					
10	Trung tâm Ca nhạc nhẹ	Xe 1	Mitsubishi	52Y-7735	8		VN	2005	2005	133.560	462.289.538	0		X					
11	Nhà hát Ca múa nhạc Bông Sen	Xe 1	Mitsubishi Jolie	52Y-0751	8		VN	2004	2005	199.658	444.323.000	0		X					
12	Nhà hát Giao hưởng, Nhạc và Vũ Kịch	Xe 1	Mitsubisi	52X-7487	7			2004	2004		443.394.000	0		X					
13	Nhà hát Nghệ thuật Phương Nam	Xe 1	Mitsubishi	50A-01511	8		VN	2004	2004	103.699	444.064.000	0		X					
14		Xe 2	Mitsubishi	50A-01502	8		VN	2005	2006	100.815	438.174.660	0		X					
15	Bảo tàng Mỹ thuật	Xe 1	Toyota Hiace	51D-0321	15		Nhật	2004	2004	142.834	441.076.000	0		X					
16	Bảo tàng Tôn Đức Thắng	Xe 1	Toyota	51D-0314	12			2004	2004	182.281	497.285.160	0		X					
17	Trung tâm Văn hóa thành phố	Xe 1	Toyota	50A-00827	15			2004	2004	150.000	443.565.922	0		X					
18	Thư viện Khoa học tổng hợp	Xe 1	Toyota	51A-1913	16			2006	2006	146.493	460.000.000	0		X					
19		Xe 2	Ford	50A- 009.24		X		2003	2003	129.234	428.000.000	0		X					
20	Trung tâm Thông tin triển lãm	Xe 1	Toyota	51D-0116	15			2001	2001		375.351.000	0		X					
21		Xe 2	FORD	51A-1964		X		2006	2006		549.349.530	0		X					
22	Trung tâm Huấn luyện và thi đấu TDTT	Xe 1	Toyota	50M-00663	15		VN	2004	2004	170.126	449.973.000	0		X					

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		CQ, TC, ĐV đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý			Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung đã được UBND Thành phố ban hành			Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại	Tiếp tục sử dụng	Thanh lý (đáp ứng một trong các điều kiện thanh lý theo quy định)	UBNDTP Thu hồi để xử lý, sắp xếp theo quy định				
																TCĐM	Thừa	Thiếu	
23	Bảo tàng Hồ Chí Minh	Xe 1	Toyota	51D-0118	16		VN	2001	2001	136.428	374.510.000	0		X					
24	Bảo tàng Lịch sử Việt Nam	Xe 1	Toyota	51A-00550		X	Thái Lan	2014	2014	34.828	765.000.000	254.745.000	X						
25	Bảo tàng Chứng tích Chiến tranh	Xe 1	Mitsubishi	50A - 52044		X	Thái Lan	2009	2010	50.000	570.000.000	0	X						
26	Bảo tàng Phụ nữ Nam Bộ	Xe 1	Ford Ranger Wildtrack 2.0L	51A 02090		X	Mỹ	2022	2022	14.432	1.114.409.245	1.040.078.148	X						
27	Bảo tàng thành phố Hồ Chí Minh	Xe 1	Toyota	50A-008.21		X	Thái Lan	2013	2013	71.659	861.500.000	229.417.450	X						
	Sở Tài nguyên và Môi trường	25			18	7							17	8	0	11	14	0	
1	Văn phòng Sở	Xe 1	Toyota	51-1296	5 chỗ		Việt Nam	2003	2003	287.678	422.554.500	0	X						
2		Xe 2	Mitsubishi	51A-1422	7 chỗ		Việt Nam	2004	2004	265.713	691.135.830	0	X						
3		Xe 3	Mitsubishi	51A-0937	8 chỗ		Việt Nam	2002	2002		369.624.000	0		X					
4		Xe 4	Mitsubishi	51A-1163	7 chỗ		Việt Nam	2002	2002				X						BQL DA cải thiện MT chuyển giao - ko có BBBG
5		Xe 5	Mitsubishi	51A-0995	7 chỗ		Việt Nam	2003	2003				X						
6		Xe 6	Mitsubishi	51A-1165	7 chỗ		Việt Nam	2003	2003				X						
7		Xe 7	Mitsubishi	51A-0997	5 chỗ		Việt Nam	2003	2003					X					
8		Xe 8	Toyota	51D-0226	15 chỗ		Việt Nam	2003	2003						X				
9		Xe 9	Ford	50A-019.74		X	Việt Nam	2021	2021	16.000	981.740.000	785.392.001	X						
10		Xe 10	Toyota	50A-014.26		X	Việt Nam	2019	2019	54.331	989.394.600	659.596.400	X						
11	Quỹ Bảo vệ môi trường	Xe 1	Kia-K3	50A-005.26	5 chỗ			2015	2015	87.782	752.960.000	300.960.000	X						
12	Trung tâm Phát triển quỹ đất	Xe 1	Ford	50M-000.53	5 chỗ		Việt Nam	2009	2009	173.708	474.745.720	0	X						
13		Xe 2	Ford	50A-021.17		X	Việt Nam	2023	2023	1.475	1.026.840.700	889.860.150	X						

ST T.	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		CQ, TC, ĐV đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý			Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung đã được UBND Thành phố ban hành			Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại	Tiếp tục sử dụng	Thanh lý (đáp ứng một trong các điều kiện thanh lý theo quy định)	UBNDTP Thu hồi để xử lý, sắp xếp theo quy định	TCĐM	Thừa	Thiếu	
14	BQL các khu liên hợp xử lý chất thải TP	Xe 1	Mitsubishi	50M-006.75	7 chỗ		Việt Nam	2003	2003	263.875	575.320.000	0		X					
15		Xe 2	Mitsubishi	51A-1164	5 chỗ		Việt Nam	2003	2007	26.172				X					
16		Xe 3	Ford	50A-012.91		X	Thái Lan	2019	2019	37.839	1.134.142.000	907.200.585	X						
17	Trung tâm đo đạc bản đồ	Xe 1	Mitsubishi	51A-3565	7 chỗ		Việt Nam	1993	1993	219.402	552.967.800	0	X						
18	Trung tâm Kiểm định bản đồ và tư vấn TNMT	Xe 1	Toyota	51A-1745	8 chỗ		Việt Nam	2005	2005	233.810	450.000.000	0		X					
19	Văn phòng Đăng ký đất đai	Xe 1	Toyota	51A-0771	8 chỗ		Việt Nam	2001	2001	208.659	359.304.000	0	X						
20		Xe 2	Ford	54T-7704		X		2004	2004	265.000	430.000.000	0		X					
21		Xe 3	Isuzu	54Y-0415		X		2008	2008	138.865	521.551.000	0	X						
22	Chi cục Bảo vệ môi trường	Xe 1	Toyota	51A-4015	8 chỗ		Nhật	2000	04/01/2010	269.035				X					
23		Xe 2	Mitsubishi	51A-0771	8 chỗ		Nhật	2005	04/04/2005	189.574	468.797.080	0	X						
24	BQL dự án đầu tư xây dựng công trình	Xe 1	Mitsubishi	51A-1590	8 chỗ		Việt Nam	2004	29/12/2004	250.000	451.022.000	0	X						
25	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	Xe 1	Ford	50A-019.76		X	Việt Nam	2022	2022	454	981.740.000	850.775.884	X						
	Sở Giao thông vận tải	27			19	8							8	19	0	10	17	0	CV số 1647/SGTVT-TC ngày 17/02/2025
1	Văn phòng Sở	Xe 1	Toyota	50A-005.09	15		Việt Nam	2013	2013	141.591	722.472.000	144.277.660	X						
2		Xe 2	Mitsubishi	51A-0829	7		Việt Nam	2001	2001	178.902	606.969.500	0	X						
3		Xe 3	Mitsubishi	51A-1883	7		Việt Nam	2006	2006	129.304	433.653.3.20	0		X					
4		Xe 4	Mitsubishi	52Z-1676	7		Việt Nam	2005	2015	114.235	434.163.300	0		X					

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		CQ, TC, ĐV đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý			Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung đã được UBND Thành phố ban hành			Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại	Tiếp tục sử dụng	Thanh lý (áp ứng một trong các điều kiện thanh lý theo quy định)	UBNDTP Thu hồi để xử lý, sắp xếp theo quy định				
5	Ban phòng...	Xe 5	Toyota	51A-0962	4		Việt Nam	2003	2003	156.470	409.688.550	0		X					
6		Xe 6	Toyota	51A-1475	4		Việt Nam	2004	2004	177.759	515.267.000	0		X					
7		Xe 7	Toyota	51A-1221	4		Việt Nam	2003	2003	131.938	409.688.550	0		X					
8		Xe 8	Toyota	51A-3165	4		Nhật	1998	1998		423.479.250	0		X					
9	Trung tâm Quản lý hạ tầng giao thông đường bộ	Xe 1	Toyota	51A-1288	4		Nhật	2002	2002	146.647	1.605.508.000	0	X						
10		Xe 2	Mitsubishi	50A-007.78	7		Nhật	2006	2006	177.796	452.484.380	0		X					
11		Xe 3	Toyota	51D-0422	15		Nhật	2005	2005	88.574	459.444.984	0		X					
12		Xe 4	Mitsubishi	51A-3970	7		Nhật	1998	2011	229.105	397.055.000	0		X					
13		Xe 5	Mazda	51A-3979	4		Việt Nam	1999	1999		424.944.000	0		X					
14		Xe 6	Mercedes-Benz	51D-0206	16		Việt Nam	2002	2003	134.633	449.445.988	0		X					
15		Xe 7	Fiat Doblo ELX	51LD-9078	7		Việt Nam	2005	2005	102.000	369.826.200	0		X					
16		Xe 8	Isuzu	54V-8020		X	Nhật	2006	2006	171.416	467.476.324	0		X					
17		Xe 9	Isuzu	51A-1329		X	Nhật	2002	2002	110.482	659.747.907	0		X					
18		Xe 10	Isuzu	54X-0675		X	Nhật	2006	2006	134.105	509.980.570	0	X						
19		Xe 11	Isuzu	51A-1328		X	Nhật	2002	2004	117.280	659.747.907	0		X					
20		Xe 12	Isuzu	54X-3985		X	Hàn Quốc	1999	2007	152.762	130.000.000	0		X					
21		Xe 13	Ford Range	50A-00755		X	Việt Nam	2006	2006	199.000	443.725.000	0	X						
22	Trung tâm Quản lý điều hành giao thông đô thị	Xe 1	Mitsubishi	50A-00791	7		Nhật Bản	2009	2011	121.041	612.343.317	81.257.960	X						
23	Trung tâm Quản lý giao thông công cộng	Xe 1	Mitsubishi	50A-00791	7		Nhật Bản	2009	2011	121.041	612.343.317	81.257.960	X						
24	Trung tâm Quản lý đường thủy	Xe 1	Toyota	51A-3815	4		Nhật Bản	1992	1995	270.000	365.000.000	0		X					
25		Xe 2	Ford	50A-014.93		X	Việt Nam	2008	2009	100.000	550.365.680	0	X						

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		CQ, TC, ĐV đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý			Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung đã được UBND Thành phố ban hành			Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại	Tiếp tục sử dụng	Thanh lý (áp ứng một trong các điều kiện thanh lý theo quy định)	UBNDTP Thu hồi để xử lý, sắp xếp theo quy định	TCDM	Thừa	Thiếu	
26	Cảng vụ đường thủy nội địa	Xe 1	Toyota	50A-00851	5		Việt Nam	2005	2006	271.295	427.705.110	0		X					
27		Xe 2	Toyota	50A-00851		X	Việt Nam	2008	2008	286.378	538.408.000	0		X					
	Sở An toàn thực phẩm	6			3	3							5	1	0	6	0	0	CV số 392/SATTP-VPS ngày 25/02/2025
1	Văn phòng Sở	Xe 1	Toyota	51A-1186	5		VN	2003	tiếp nhận năm 2017	247.444	421.809.930	0	X						
2		Xe 2	Toyota	51D-0375	16		VN	2004	tiếp nhận năm 2017	121.033	449.844.000	0	X						
3		Xe 3	Mitsubishi	50A-00665		X	VN	2013	tiếp nhận năm 2017	95.400	613.000.000	163.292.983	X						
4		Xe 4	Ford Ranger	50A-00750		X	VN	2015	tiếp nhận năm 2017	44.295	652.000.000	241.618.975	X						
5		Xe 5	Ford Ranger	51A-01275		X	VN	2005	tiếp nhận năm 2017	300.000	515.779.028	0	X						
6	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	Xe 1	Toyota	51D-0359	16			2004	2004	85.750	441.075.000	0		X					
	Sở Nội vụ	9			8	1							1	8	0	4	5	0	CV số 1010/SNV-VP ngày 17/02/2025
1	Văn phòng Sở	Xe 1	Toyota	51A-1247	5 chỗ		Việt Nam	2003	2003	266.063	395.862.000	0		X					
2		Xe 2	Ford	51A-0837	5 chỗ		Việt Nam	2002	2002	153.138	372.718.000	0		X					
3		Xe 3	Toyota	51D-0379	12 chỗ		Việt Nam	2005	2005	92.190	506.403.200	0		X					
4		Xe 4	Toyota	51A-4047	5 chỗ		Việt Nam	2000	2000	135.522	375.915.000	0		X					
5	Ban Tôn giáo	Xe 1	Toyota	51A-4026	8 chỗ		Việt Nam	2000	2000	106.346	333.579.000	0		X					
6		Xe 2	Mazda	51A-0915	5 chỗ		Việt Nam	2002	2002	187.914	410.000.000	0		X					
7		Xe 3	Toyota	51A-1524	5 chỗ		Việt Nam	2004	2004	168.655	510.430.000	0		X					
8	Ban Thi đua – Khen thưởng	Xe 1	Toyota	51A-0806	8 chỗ		Việt Nam	2002	2002	32.238	327.149.200	0		X					

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số.KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		CQ, TC, ĐV đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý			Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung đã được UBND Thành phố ban hành			Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại	Tiếp tục sử dụng	Thanh lý (đáp ứng một trong các điều kiện thanh lý theo quy định)	UBNDTP Thu hồi để xử lý, sắp xếp theo quy định	TCĐM	Thừa	Thiếu	
9	Chi cục Văn thư – Lưu trữ	Xe 1	Toyota	50A-00785		X	Thái Lan	2014	2014	68.243	674.000.000	246.953.600	X						
	Sở Khoa học và Công nghệ	13			11	2							11	2	0	7	6	0	CV số 651/SKHCN-VP ngày 18/02/2025
1	Văn phòng Sở	Xe 1	Ford	51A-01956		X	Việt Nam	2021	16/12/2021	20.501	980.842.400	915.420.212	X						
2		Xe 2	Mitsubishi	51A-0689	5		Việt Nam	2001	30/07/2001	174.026	372.573.410	0		X					
3		Xe 3	Toyota	51A-3915	4		Nhật	1998	23/12/1998	344.730	500.000.000	0	X						
4	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	Xe 1	Toyota	50M- 003.67	8		Việt Nam	2012	2012	94.462	719.500.000	71.734.150	X						
5		Xe 2	Ford Transit	50A-00499	16		Việt Nam	2015	2015	43.942	852.870.000	284.005.710	X						
6	Trung tâm Thông tin và Thông kê Khoa học và Công nghệ	Xe 1	Toyota	51A-0693	8		Nhật	2001	08/01/2001	233.545	341.528.760	0	X						
7	Trung tâm Ứng dụng hệ thống thông tin địa lý	Xe 1	Toyota	52Y-4610	8		Việt Nam	2005	22/07/2005	122.000	450.000.000	0	X						
8	Trung tâm Khởi ngiệp sáng tạo Thành phố (trước đây là Trung tâm Ứng dụng tiến bộ KH&CN)	Xe 1	Toyota	52F-1626	8		Việt Nam	2007	2007	306.009	500.291.000	0	X						
9		Xe 2	Mitsubishi	52Y-1075	8		Việt Nam	2004	2005	146.728	426.249.000	0	X						
10		Xe 3	Toyota	52Y-4612	8		Việt Nam	2005	2005	347.994	360.000.000	0		X					
11	Trung tâm Dịch vụ Phân tích Thí nghiệm	Xe 1	Toyota	51A-1502	5		Việt Nam	2004	2004	191.521	369.180.364	0	X						
12		Xe 2	Ford Transit	50A-00452	16		Việt Nam	2015	2016	123.804	845.720.000	219.381.573	X						

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển-kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		CQ, TC, ĐV đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý			Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung đã được UBND Thành phố ban hành			Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại	Tiếp tục sử dụng	Thanh lý (đáp ứng một trong các điều kiện thanh lý theo quy định)	UBNDTP Thu hồi để xử lý, sắp xếp theo quy định	TCDM	Thừa	Thiếu	
13	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	Xe 1	Toyota	50M-004.22		X	Thái Lan	2012	28/12/2012	89.676	718.000.000	47.531.600	X						
	Sở Thông tin và Truyền thông	3			3	0							2	1	0	4	0	1	
1	Văn phòng Sở	Xe 1	Mitsubishi Jolie	51A-1636	7		Việt Nam	2004	2005	164.923	461.238.942	0		X					
2		Xe 2	Ford Everest	51A-1843	7		Việt Nam	2006	2006	223.861	523.739.675	0	X						
3		Xe 3	Ford Transit	50A-00592	16		Việt Nam	2015	2015	26.532	921.784.000	92.178.400	X						
	Sở Y tế	62			62	0							54	8	0	158	0	96	CV số 1804/SYT-KHTC ngày 26/02/2025
1	Văn phòng Sở	Xe 1	Misubishi	51A-0736	7		Nhật	2001	2001	213.036	450.000.000	0	X						
2		Xe 2	Ford	51A-0947	4		Nhật	2002	2002	163.965	400.000.000	0	X						
3		Xe 3	Toyota	51A-0397	16		Nhật	2005	2005	177.293	200.000.000	0		X					
4		Xe 4	Toyota	51F-0279	4		Nhật	2005	2005	212.770	223.608.648	0	X						
5		Xe 5	Toyota	51D-0307	15		Nhật	2004	2004		485.000.000	0		X					
6	BV An Bình	Xe 1	Ford	51D-0887	5		Mỹ	2002	2002	77.223	350.000.000	0	X						
7	BV Đa Khoa Khu Vực Củ Chi	Xe 1	Toyota	50A-00532	8		Nhật	2006	2006	677.981	478.101.000	0		X					
8	BV Đa Khoa Khu Vực Thủ Đức	Xe 1	Toyota	51D-0370	15		Việt Nam	2004	2004	215.590	460.410.600	0	X						
9	BV Nguyễn Trãi	Xe 1	Ford	51A-0733	5		Việt Nam	2001	2001	234.060	367.892.000	0	X						
10	BV Nguyễn Tri Phương	Xe 1	Toyota	51A-1904	7		Việt Nam	2006	2006	265.271	408.000.000	0	X						
11	BV Nhân Dân 115	Xe 1	Ford	51A-0750	4		Việt Nam	2001	2001	275.960	374.172.300	0	X						
12		Xe 2	Toyota	51A-1906	16		Việt Nam	2006	2006	201.285	449.000.000	0	X						

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		CQ, TC, ĐV đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý			Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung đã được UBND Thành phố ban hành			Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại	Tiếp tục sử dụng	Thanh lý (đáp ứng một trong các điều kiện thanh lý theo quy định)	UBNDTP Thu hồi để xử lý, sắp xếp theo quy định				
																TCĐM	Thừa	Thiếu	
13		Xe 3	Innova	50A-00439	7		Việt Nam	2013	2013	275.960	834.503.400	166.622.512	X						
14	BV Nhân Dân Gia Định	Xe 1	Ford	51A-0936	4		Việt Nam	2003	2003	92.262	350.000.000	0	X						
15		Xe 2	Toyota	50A-01287	7		Nhật	2003	01/09/2017	66.468	1.315.600.000	43.590.213	X						
16		Xe 3	Ford	50M-00442	16		Việt Nam	2013	2013	60.430	829.640.000	110.452.739	X						
17	BV Trưng Vương	Xe 1	Ford	51A-0742	4		Việt Nam	2001	2001	3.802	367.794.000	0	X						
18	BV Bình Dân	Xe 1	Toyota	51A-0675	4		Việt Nam	2001	2001	80.437	362.440.730	0		X					
19	BV Chấn Thương Chính Hình	Xe 1	Toyota	51A-0663	5		Việt Nam	2001	2001	76.092	385.537.280	0	X						
20		Xe 2	Mitsubishi	51A-1799	7		Việt Nam	2005	2005	95.108	648.005.000	0	X						
21	BV Đa Liễu	Xe 1	Toyota	51A-1261	9		Nhật	2003	2003	24.000	433.593.000	0	X						
22		Xe 2	Toyota	51A-1903	16		Việt Nam	2005	2005	185.000	504.875.800	0	X						
23	BV Nhân Ái	Xe 1	Mitsubishi	51A-0957	7		Việt Nam	2003	2003	896.267	528.000.000	0	X						
24	BV Từ Dũ	Xe 1	Toyota	50M-00155	5		Nhật	2000	2001		396.818.400	0	X						
25		Xe 2	Mitsubishi	51A-1609	7		Nhật	2003	2004		650.347.500	0	X						
26		Xe 3	Toyota	50Z-2932	5		Nhật	2006	2007		400.439.164	0	X						
27		Xe 4	Toyota	50A-01039	7		Nhật	2016	2016		887.300.000	768.934.180	X						
28	BV Mắt	Xe 1	Ford	50M-00541	7		Việt Nam	2013	2013	85.216	934.350.000	158.058.383	X						
29	BV Nhi Đồng 1	Xe 1	Mitsubishi Pajero	51A-4012	7		Việt Nam	1999	1999	190.537	506.196.006	0	X						
30		Xe 2	Toyota Fortuner	51M-00218	7		Việt Nam	2012	2012	92.857	1.167.039.000	0	X						
31	BV Nhi Đồng 2	Xe 1	Mitsubishi	51A-3358	7		Nhật	1995	1997	182.165	747.500.000	0	X						
32		Xe 2	Toyota	51A-1938	16		Việt Nam	2006	2006	154.169	450.000.000	0	X						
33		Xe 1	Toyota	51A-4053	9		Nhật	2000	2000	293.000	376.624.000	0	X						
34		Xe 2	Toyota	51A-4054	9		Nhật	2000	2000	391.702	376.624.000	0	X						

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		CQ, TC, ĐV đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý			Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung đã được UBND Thành phố ban hành			Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại	Tiếp tục sử dụng	Thanh lý (áp dụng một trong các điều kiện thanh lý theo quy định)	UBNDTP Thu hồi để xử lý, sắp xếp theo quy định	TCDM	Thừa	Thiếu	
35	BV Bệnh Nhiệt Đới	Xe 3	Ford	51A-694	5		Nhật	2001	2001	59.880	365.712.000	0	X						
36		Xe 4	Toyota	51A-4143	5		Nhật	2006	2006	397.000	495.814.000	0	X						
37		Xe 5	Toyota	51D-0474	16		Nhật	2006	2006	140.967	459.129.600	0	X						
38	BV Phục hồi chức năng - ĐTBNN	Xe 1	Toyota	51D-0114	16		Việt Nam	2001	2001	315.903	368.655.600	0		X					
39		Xe 2	Toyota	51D-0250	12		Việt Nam	2003	2003	180.821	440.121.000	0		X					
40	BV Phạm Ngọc Thạch	Xe 1	Toyota Prado	51A-1000	8		Nhật	2003	2003	207.017	458.352.000	0	X						
41		Xe 2	Toyota Prado	50M-00192	8		Nhật	2009	2009	84.811	484.135.864	0	X						
42	BV Răng Hàm Mặt	Xe 1	Huyndai	50A-02179	7		Việt Nam	2023	2023	36.000	850.000.000	765.000.000	X						
43	BV Tâm Thần	Xe 1	Ford	51A-1332	5		Mỹ	2003	2003		367.844.400	0	X						
44	BV Tai Mũi Họng	Xe 1	Toyota	51A-1362	5		Việt Nam	2003	2004	136.075	406.354.000	0	X						
45		Xe 2	Toyota	51A-1951	16		Việt Nam	2006	2006	159.414	450.000.000	0	X						
46	BV Truyền Máu Huyết Học	Xe 1	Toyota	50M-00753	7		Việt Nam	2013	2013	28.627	1.048.961.400	1.048.961.400	X						
47		Xe 2	Isuzu	50A-01126	3		Việt Nam	2016	2017	58.047	597.210.000	278.698.018	X						
48		Xe 3	Thaco	50A-00471	4		Việt Nam	2014	2014	10.928	2.119.000.000	550.940.000	X						
49	BV Ung Bướu	Xe 1	Toyota Fortuner	50M-00222	7		Nhật	2012	2013	90.000	1.161.600.000	232.320.012	X						
50	BV Y Học Cổ Truyền	Xe 1	Toyota	51A-0638	5		Việt Nam	2001	2001	151.068	341.878.000	0	X						
51	BV Bến Sắn	Xe 1	Toyota	61F-0706	16		Nhật	1999	2000	208.618	279.357.000	0	X						
52		Xe 2	Toyota	61F-1083	16		Việt Nam	2005	2006	393.183	450.000.000	0	X						
53	Viện Tim	Xe 1	Mitsubishi	50A-1270	7		Nhật	2003	2003	172.772	387.116.000	0	X						
54	Viện Y Dược Học Dân Tộc	Xe 1	Mitsubishi	51A-0704	4		Nhật	2001	2001	230.000	359.712.000	0	X						
55		Xe 2	Toyota	51D-0248	15		Nhật	2003	2003		390.436.000	0		X					
56	Trung tâm Pháp y	Xe 1	Mitsubishi	51A-1378	7		Việt Nam	2003	2004	424.014	525.000.000	0	X						

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		CQ, TC, ĐV đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý			Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung đã được UBND Thành phố ban hành			Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại	Tiếp tục sử dụng	Thanh lý (đáp ứng một trong các điều kiện thanh lý theo quy định)	UBNDTP Thu hồi để xử lý, sắp xếp theo quy định				
																TCĐM	Thừa	Thiếu	
57	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố	Xe 1	Toyota	50A-01580	7		Việt Nam	2005	2005	119.831	449.400.000	0	X						
58		Xe 2	Mitsubishi	50A-01035	7		Việt Nam	2006	2006	85.512	429.673.700	0	X						
59		Xe 3	Toyota	50A-01336	7		Việt Nam	2006	2006	213.114	450.000.000	0	X						
60		Xe 4	Ford	56P-8459	7		Thái Lan	2009	2009	67.484	468.177.254	0	X						
61	Bệnh viện Lê Văn Thịnh	Xe 1	Huyndai	50A-01863	16		Hàn quốc	2021	2021	59.495	1.005.000.000	803.899.500	X						
62	Bệnh viện Quận 6	Xe 1	Toyota	51A-1909	16		Việt Nam	2006	2006	81.080	500.771.040	0		X					
	Thanh tra Thành phố	4			4	0							1	3	0	4	0	0	CV số 283/TTTP-VP ngày 17/02/2025
1	Thanh tra Thành phố	Xe 1	Toyota	51A-00365	4 chỗ		Nhật	2013	2013	80.700	824.450.000	82.445.000	X						
2		Xe 2	Toyota	51A-1878	4 chỗ		Nhật	2006	2006	253.555	522.284.000	0		X					
3		Xe 3	Toyota	51D-0390	12 chỗ		Nhật	2005	2005	206.296	538.517.000	0		X					
4		Xe 4	Mitsubishi	51A-1194	7 chỗ		Nhật	2003	2003	466.091	581.962.000	0		X					
	Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài	2			2	0							0	2	0	2	0	0	CV số 156/UBNDV-VP ngày 12/02/2025
1	Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài	Xe 1	Ford	51A-0660	4		Mỹ	2001	2001		358.996.825	0		X					
2		Xe 2	Toyota	51D-0311	16		Nhật	2004	2004		438.769.000	0		X					
	Ban Dân tộc	2			2	0							0	2	0	2	0	0	CV số 109/BDT-VP ngày 12/02/2025
1	Văn phòng Ban	Xe 1	Toyota Zace	51A-4072	7 chỗ		VN	2000	2000		408,692,500	0		X					
2		Xe 2	Mazda	51A-0821	5 chỗ		VN	2002	2002		489,551,000	0		X					
	Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp	3			3	0							2	1	0	4	0	1	

ST T.	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		CQ, TC, ĐV đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý			Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung đã được UBND Thành phố ban hành			Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại	Tiếp tục sử dụng	Thanh lý (đáp ứng một trong các điều kiện thanh lý theo quy định)	UBNDTP Thu hồi để xử lý, sắp xếp theo quy định	TCĐM	Thừa	Thiếu	
1	Văn phòng Ban	Xe 1	Toyota Zace	51A-4101	7 chỗ			2000	2000	164	351,234,000	0		X					
2		Xe 2	Toyota Innova	50A-00377	7 chỗ			2013	2013	114	694,000,000	92,302,000	X						
3		Xe 3	Honda Civic	51A-4302	4 chỗ			2008	2008	177	537,400,000	0	X						
	Ban quản lý Khu Công nghệ cao	7			7	0							4	3	0	5	2	0	CV số 285/KCNC-KHTC ngày 05/3/2025
1	Văn phòng Ban	Xe 1	Toyota	51A-1399	5		VN	2004	2004		654.749.000	0	X						
2		Xe 2	Toyota	51A-1479	5		VN	2004	2004		509.943.000	0	X						
3		Xe 3	Toyota Hiace	51D-0218	15		VN	2003	2003		378.868.000	0	X						
4	Trung tâm nghiên cứu triển khai Khu công nghệ cao	Xe 1	Toyota Altis	50M-007.61	5		VN	2004	2004		539.771.000	0		X					
5	Trung tâm Đào tạo Khu công nghệ cao	Xe 1	Ford Transit	50A-00691	16			2014	2014		914.070.000	304.690.000	X						
6	Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng Khu công nghệ cao	Xe 1	Ford	51A-0902	5		VN	2002	2002		368.784.000	0		X					
7		Xe 2	Toyota Hiace	51D-0175	15		VN	2002	2002		373.932.500	0		X					
	Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Khu đô thị mới Nam	2			2	0							1	1	0	2	0	0	
1	Văn phòng Ban	Xe 1	Toyota	51A-4105	5		Việt Nam	2000	2001	198	363,140,000	0		X					
2		Xe 2	Toyota Zace	51A-1561	8		Việt Nam	2004	2004	148	437,044,450	0	X						
	Ban Đổi mới quản lý doanh nghiệp	1			1	0							1	0	0	2	0	1	
1	Văn phòng Ban	Xe 1	Toyota	50A-003.56	8			2012	2012		788.900.000	236.512.220	X						

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		CQ, TC, ĐV đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý			Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung đã được UBND Thành phố ban hành			Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại	Tiếp tục sử dụng	Thanh lý (đáp ứng một trong các điều kiện thanh lý theo quy định)	UBNDTP Thu hồi để xử lý, sắp xếp theo quy định	TCĐM	Thừa	Thiếu	
	Ban quản lý Khu Nông nghiệp Công nghệ cao	8			5	3							8	0	0	6	2	0	CV số 174/NNCNC-KHTC ngày 14/02/2025
1	Văn phòng Ban	Xe 1	mitsubishi PAJERO	51A-1597	7		Việt Nam	2004	2004	317	671,352,304	0	X						
2		Xe 2	FORD LASER GHIA	51A-1798	5		Việt Nam	2005	2005	363	555,560,240	0	X						
3	Trung tâm Nghiên Cứu Và Phát Triển Nông Nghiệp Công Nghệ Cao	Xe 1	TOYOTA COROLLA ALTIS	50A-007.94	5		Việt Nam	2012	2012	456	720,000,000	23,760,000	X						
4		Xe 2	ISUZU	51B-2209		X	Nhật Bản	2007	2007	362	287,289,950	0	X						
5		Xe 3	ISUZU D- MAX	50A-007.16		X	Nhật Bản	2009	2009	668	595,410,685	0	X						
6	Trung tâm Tạo Doanh nghiệp Nông Nghiệp Công Nghệ Cao	Xe 1	TOYOTA COROLLA	50A-00457	5		Việt Nam	2012	2012	214	720,000,000	59,904,000	X						
7		Xe 2	ISUZU D- MAX	50A-00409		X	Việt Nam	2009	2010	222	649,000,000	0	X						
8	Trung tâm Khai thác Hạ tầng	Xe 1	TOYOTA	50A-006.60	4		Nhật Bản	2014	2014	163	833,040,000	194,098,320	X						
	Ban An toàn giao thông Thành phố	3			3	0							2	1	0	2	1	0	CV số 67/BATGT ngày 17/02/2025
1	Văn phòng Ban	Xe 1	Toyota Corolla Altis	51A-1197	5		Việt Nam	2003	2003	153.177	417,145,850	0	X						
2		Xe 2	Toyota Zace - GL	51A-1661	8		Việt Nam	2005	2005	10.197	434,265,440	0	X						
3		Xe 3	Misubishi-Jolie	50A-006.09	8		Việt Nam	2004	2004	75.399	458,671,110	0		X					
	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị Thành phố	2			2	0							2	0	0	3	0	1	CV số 389/BHTĐT-TCHC ngày 18/02/25
1	Văn phòng Ban	Xe 1	Toyota	51A-1260	8		Nhật	2000	2000		773.589.000	0	X						
2		Xe 2	Ford	50A-008.40	7		Việt Nam	2010	2010	131.642	883.089.000	0	X						

ST T.	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		CQ, TC, ĐV đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý			Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung đã được UBND Thành phố ban hành			Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại	Tiếp tục sử dụng	Thanh lý (đáp ứng một trong các điều kiện thanh lý theo quy định)	UBNDTP Thu hồi để xử lý, sắp xếp theo quy định				
																TCĐM	Thừa	Thiếu	
	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thành phố	2			1	1							1	1	0	3	0	1	CV số 247/DDCN-VP ngày 14/02/2025
1	Văn phòng Ban	Xe 1	Mitsubishi Pajero	51A-1510	7		Việt Nam	2004	2004	224	550,000,000	0		X					
2		Xe 2	Nissan Navara	50A-021.75		X	Thái Lan	2022	2023	500	911,245,700	789,685,524	X						
	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông Thành phố	4			2	2							4	0	0	4	0	0	CV số 733/BQLDAGT-VP ngày 13/02/2025
1	Văn phòng Ban	Xe 1	Toyota	51A-0665	4		VN	2001	2001	327.988	384.751.350	0	X						
2		Xe 2	Isuzu	51A-1339	7		Nhật	2002	2004	163.336	1.125.182.218	0	X						
3		Xe 3	Ford Ranger	50A-02129		X	VN	2023	2023	11.238	1.008.550.000	949.717.917	X						
4		Xe 4	Ford Ranger	50A-02130		X	VN	2023	2023	11.238	1.008.550.000	949.717.917	X						
	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn Thành phố	1			1	0							1	0	0	1	0	0	CV số 30/BQLNN-VPB ngày 12/02/2025
1	Văn phòng Ban	Xe 1	Mitshubishi Pajero	50A-015.77	7		Việt Nam	2001	01/04/2018	223	161,000,000	85,866,669	X						
	Ban Quản lý Đường sắt đô thị Thành phố	1			0	1							1	0	0	4	0	3	
1	Văn phòng Ban	Xe 1	ISUZU	54Y-5089		X	Việt Nam	2008	2008	193	526,659,405	0	X						

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		CQ, TC, ĐV đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý			Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung đã được UBND Thành phố ban hành			Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại	Tiếp tục sử dụng	Thanh lý (đáp ứng một trong các điều kiện thanh lý theo quy định)	UBNDTP Thu hồi để xử lý, sắp xếp theo quy định	TCĐM	Thừa	Thiếu	
	Ban Quản lý khu vực phát triển đô thị Thủ Thiêm	1			1	0							1	0	0	2	0	1	CV số 105/BQL-VP ngày 18/02/2025
1	Văn phòng Ban	Xe 1	Toyota Inova	51A-1877	8		Việt Nam	2005	2006	151.047	471.141.000	0	X						
	Ban Quản lý khu vực phát triển đô thị Tây Bắc	4			3	1							2	2	0	2	2	0	
1	Văn phòng Ban	Xe 1	Toyota	50A-007.58		X	Thái Lan	2014	2014	143	782,640,000	182,355,120	X						
2		Xe 2	Toyota	51A-4431	16		Việt Nam	2010	2010	201	630,267,400	0	X						
3		Xe 3	Mitsubishi	51A-1280	7		Việt Nam	2003	2003	353	362,596,320	0		X					
4		Xe 4	Toyota	51A-1473	5		Việt Nam	2004	2004	387	537,093,850	0		X					
	Ban Quản lý Khu Công viên Lịch sử - Văn hóa Dân tộc	3			3	0							0	3	0	2	1	0	CV số 73/CVLSVHDT ngày 19/02/2025
1	Văn phòng Ban	Xe 1	Toyota Altis	52V-7269	5		Việt Nam	2003	2003	144	410,639,000	0		X					
2		Xe 2	Toyota Hiace	53M-4621	16		Việt Nam	2002	2002	230	373,755,320	0		X					
3		Xe 3	Toyota Hiace	53N-5574	15		Việt Nam	2005	2005	80	482,767,400	0		X					
	Đài Truyền hình Thành phố	2			2	0							2	0	0	4	0	2	CV số 200/BC-TH ngày 19/02/2025
1	Văn phòng Đài	Xe 1	TOYOTA	50M 00630	5		Việt Nam	2013	2014	19.319	759.110.336	0	X						
2		Xe 2	TOYOTA	51A 3933	5		Nhật Bản	1998	1999	172.840	515.483.100	0	X						
	Đài Tiếng nói nhân dân Thành phố	2			2	0							2	0	0	4	0	2	
1	Văn phòng Đài	Xe 1	Toyota	51A-1872	5 chỗ		Việt Nam	2006	2006	182.173	565.361.885	0	X						
2		Xe 2	Toyota	51A-1495	5 chỗ		Việt Nam	2004	2004	238.005	568.685.198	0	X						

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		CQ, TC, ĐV đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý			Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung đã được UBND Thành phố ban hành			Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại	Tiếp tục sử dụng	Thanh lý (đáp ứng một trong các điều kiện thanh lý theo quy định)	UBNDTP Thu hồi để xử lý, sắp xếp theo quy định	TCDM	Thừa	Thiếu	
	Trung tâm Xúc tiến thương mại và đầu tư	3			2	1							3	0	0	2	1	0	CV số 218/ITPC-VP ngày 17/02/2025
1	Trung tâm Xúc tiến thương mại và đầu tư	Xe 1	Ford Escape	50A-008.39	7		Việt Nam	2013	2013	146.982	740.000.000	95.832.000	X						
2		Xe 2	Ford Ranger	50A-013.18		X	Việt Nam	2020	2020	31.501	966.756.300	644.383.355	X						
3		Xe 3	Toyota Hiece	50A-008.82	16		Việt Nam	2010	2010	140.397	629.533.000	0	X						
	Viện nghiên cứu phát triển Thành phố	3			3	0							2	1	0	3	0	0	CV số 173/VNCPT-VP ngày 18/02/2025
1	Viện nghiên cứu phát triển Thành phố	Xe 1	Ford	50A-008.35	5		Việt Nam	2003	2003	122.229	349.632.000	0	X						
2		Xe 2	Toyota	50A-009.37	5		Việt Nam	2000	2001	46.777	399.656.000	0	X						
3		Xe 3	Xe TOYOTA	50A-00864 (số cũ 51D-0386)	16		Việt Nam	2005	2005	115	365.000.000	0		X					
	Lực lượng Thanh niên xung phong	12			12	0							0	12	0	5	7	0	CV số 425/TNXP-TCKT ngày 13/02/2025
1	Cơ quan Lực lượng TNXP	Xe 1	Ford	51A-1179	5		Việt Nam	2002	2003	520.206	576.354.818	0		X					
2		Xe 2	Mitsubishi	51A-1595	7		Việt Nam	2004	2004	507.159	679.727.300	0		X					
3		Xe 3	Mitsubishi	50A-002.42	7		Việt Nam	2005	2005	367.427	708.225.000	0		X					
4		Xe 4	Toyota	51A-1482	5		Nhật Bản	1997	1997	378.638	243.296.000	0		X					
5		Xe 5	Mitsubishi	51A-1184	8		Việt Nam	2003	2003	322.605	350.000.000	0		X					
6	Cơ sở cai nghiện ma túy số 1	Xe 1	Mitsubishi	51A-1229	7		Việt Nam	2003	2003	555.947	550.042.200	0		X					
7		Xe 2	Mitsubishi	51A-1416	7		Nhật Bản	2000	2001	523.062	593.206.625	0		X					
8		Xe 3	Toyota	51D-0177	15		Việt Nam	2002	2002	634.231	372.983.000	0		X					
9	Cơ sở cai nghiện ma túy số 2	Xe 1	Mitsubishi	51A-0740	7		Việt Nam	2001	2001	641.548	605.437.500	0		X					

[illegible]

ST T.	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		CQ, TC, ĐV đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý			Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung đã được UBND Thành phố ban hành			Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại	Tiếp tục sử dụng	Thanh lý (đáp ứng một trong các điều kiện thanh lý theo quy định)	UBNDTP Thu hồi để xử lý, sắp xếp theo quy định	TCĐM	Thừa	Thiếu	
	Trung tâm Cách mạng Công nghiệp lần thứ 4	0			0	0							0	0	0	1	0	1	
1	Trung tâm Cách mạng Công nghiệp lần thứ 4																		
	Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch	1			1	0							1	0	0	4	0	3	CV số 315/TĐHYKPNT-VPT ngày 14/02/2025
1	Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch	Xe 1	Toyota Inova	50M-00.534	7		Việt Nam	2013	2013	80.000	679.000.00	0	X						
	Trường Đại học Sài Gòn	3			3	0							3	0	0	4	0	1	
1	Trường Đại học Sài Gòn	Xe 1	Ford	51D-0460	16		VN	2005	2006	202	497.262.900	0	X						
2		Xe 2	Toyota	51A-1944	16		VN	2006	2006	249	473.300.000	0	X						
3		Xe 3	Nissan	50A-00917	4		Nhật	1992	1993	416	460.800.000	0	X						
	Trường Cao đẳng Giao thông vận tải	1			1	0							0	1	0	2	0	1	CV số 116/CV-TCDGTVT ngày 14/02/2025
1	Trường Cao đẳng Giao thông vận tải	Xe 1	Toyota	51D-2736	16			2000	2001		399.867.300	0		X					
	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Nguyễn Trường Tộ	2			2	0							2	0	0	1	1	0	CV số 102/BC-CBKTNIT ngày 13/02/2025
1	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Nguyễn Trường Tộ	Xe 1	Ford Laser	51A-0720	5 chỗ		Việt Nam	2001	2001	139.100	396.176.000	0	X						
2		Xe 2	Toyota	51D-0473	16 chỗ		Việt Nam	2005	2006	139.200	449.986.200	0	X						
	Trường Cao đẳng Kinh tế Thành phố	2			2	0							2	0	0	2	0	0	
1	Trường Cao đẳng Kinh tế	Xe 1	MITSUBISI	51A-0783	5		Nhật Bản	2001	2002	450.000	339.030.000	0	X						

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		CQ, TC, ĐV đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý			Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung đã được UBND Thành phố ban hành			Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại	Tiếp tục sử dụng	Thanh lý (đáp ứng một trong các điều kiện thanh lý theo quy định)	UBNDTP Thu hồi để xử lý, sắp xếp theo quy định				
																TCDM	Thừa	Thiếu	
2	Quảng Trị và TP HCM	Xe 2	TOYOTA	51D-0380	15		Việt Nam	2005	2006	450.001	449.530.500	0	X						
	Trường Cao đẳng Bách khoa Nam Sài Gòn	0			0	0							0	0	0	2	0	2	BC không số ngày 14/02/2025
1	Trường Cao đẳng Bách khoa Nam Sài Gòn																		
	Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Thành phố	1			1	0							1	0	0	2	0	1	CV số 104/CĐKTKT ngày 17/02/2025
1	Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật	Xe 1	TOYOTA	50A-00743	5		Việt Nam	2013	2013	110.108	720.000.000	191.736.000	X						
	Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố	1			1	0							1	0	0	3	0	2	CV số 102/LTT-KHTC ngày 14/02/2025
1	Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng	Xe 1	TOYOTA	51A-0788	8		Việt Nam	2001	2002	252.200	335.385.200	0	X						
	Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức	0			0	0							0	0	0	3	0	3	CV số 12/CNTĐ-KHTC ngày 14/02/25
1	Trường Cao đẳng Công nghệ Thủ Đức																		
	Trường Cao đẳng Nghề Thành phố	2			2	0							1	1	0	2	0	0	
1	Trường Cao đẳng nghề thành phố	Xe 1	Toyota	51A-0690	8		VN	2001	2001		349.016.200	0	X						
2		Xe 2	Ford	51D-0355	16		VN	2004	2004		467.951.278	0		X					
	Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật Thành phố	0			0	0							0	0	0	1	0	1	CV không số ngày 14/02/2025

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		CQ, TC, ĐV đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý			Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung đã được UBND Thành phố ban hành			Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại	Tiếp tục sử dụng	Thanh lý (đáp ứng một trong các điều kiện thanh lý theo quy định)	UBNDTP Thu hồi để xử lý, sắp xếp theo quy định	TCDM	Thừa	Thiếu	
1	Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật Thành phố																		
	Trường Cao đẳng Kiến trúc - Xây dựng Thành phố	2			2	0							2	0	0	2	0	0	
1	Trường Cao đẳng Kiến trúc -	Xe 1	Toyota	51A-1471	7		Nhật	2004	2004	152.827	434.867.736	0	X						
2	Xây dựng Thành phố	Xe 2	Toyota	51A-1956	16		Nhật	2006	2006	86.056	486.399.200	0	X						
	Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật Thủ Đức	0			0	0							0	0	0	1	0	1	CV số 53/BC-CĐKTKTĐ ngày 18/02/2025
1	Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật Thủ Đức																		
	Trường Cao đẳng Thủ Thiêm Thành phố	1			1	0							0	1	0	1	0	0	CV số 60/CĐTT ngày 14/02/2025
1	Trường Cao đẳng Thủ Thiêm Thành phố	Xe 1	Toyota	51A-1560	8		VN	2004	2004	200.777	443.388.000	0		X					
C. KHỐI TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ XÃ HỘI THÀNH PHỐ		27			26	1							16	11	0	19	10	2	
	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố	1			1	0	0						1	0	0	3	0	2	
1	Văn phòng UBMT	Xe 1	TOYOTA	51A-02213	8			2023	2023		789.628.000	684.344.266	X						
	Hội Nông dân Thành phố	3			3	0							1	2	0	2	1	0	
1		Xe 1	Ford	51A-1721	5		VN	2005	2005	273.279	589.325.649	0		X					

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		CQ, TC, ĐV đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý			Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung đã được UBND Thành phố ban hành			Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại	Tiếp tục sử dụng	Thanh lý (đáp ứng một trong các điều kiện thanh lý theo quy định)	UBNDTP Thu hồi để xử lý, sắp xếp theo quy định				
																TCDM	Thừa	Thiếu	
2	Văn phòng Hội	Xe 2	Ford	51A-1258	5		VN	2003	2003	349.714	417.230.000	0		X					
3		Xe 3	Toyota Hiace	51D-0468	16		VN	2006	2006	199.461	467.548.200	0	X						
	Hội Liên hiệp Phụ nữ Thành phố	4			4	0							4	0	0	4	0	0	CV số 800/BC- BTV ngày 14/02/2025
1	Văn phòng Hội	Xe 1	Toyota Corolla	51A-1741	5		VN	2005	2005	223.535	581.966.000	0	X						
2		Xe 2	Toyota Hiace	51A-1911	16		VN	2006	2006	257.022	473.099.170	0	X						
3	Nhà Văn hóa Phụ nữ	Xe 1	Toyota	51A-0898	4		VN	2002	2002	48.693	118.862.233	0	X						
4		Xe 2	Toyota	51D-0471	16		VN	2006	2006	66.178	238.781.400	0	X						
	Hội Cựu chiến binh Thành phố	4			4	0	0						2	2	0	2	2	0	
1	Văn phòng Hội	Xe 1	Ford	51A-1598	4			2004	2004		532.144.000	0		X					
2		Xe 2	Toyota	51A-1690	5			2005	2005		481.989.600	0		X					
3		Xe 3	Toyota	50A- 004.45	7			2013	2013		1.056.000.000	422.188.800	X						
4		Xe 4	Toyota	50A- 004.85	7			2013	2013		1.056.000.000	422.188.800	X						
	Thành Đoàn Thành phố	15			14	1	0						8	7	0	8	7	0	CV số 3906- CV/TĐTN-VP ngày 21/02/2025
1	Văn phòng Đoàn	Xe 1	Mitsubishi	51A-1476	4			2004	2004	206.555	440.882.550	0	X						
2		Xe 2	Ford	50A- 004.50	5			2013	2013	177.095	720.000.000	144.000.000	X						
3		Xe 3	Toyota	51D-0394	16			2005	2005	344.555	482.448.380	0		X					
4		Xe 4	Ford	51B-0345		X		2003	2004	294.760	426.772.500	0		X					
5		Xe 1	Mitsubishi	50A-02126	7			2013	2014	99.142	687.272.727		X						
6		Xe 2	Mercedes	50A-02124	16			2003	2004	176.547	432.981.520	0		X					
7		Xe 3	Toyota	51A-0681	4			2001	2001	348.611	533.130.021	0		X					

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		CQ, TC, ĐV đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý			Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung đã được UBND Thành phố ban hành			Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại	Tiếp tục sử dụng	Thanh lý (đáp ứng một trong các điều kiện thanh lý theo quy định)	UBNDTP Thu hồi để xử lý, sắp xếp theo quy định				
																TCDM	Thừa	Thiếu	
8	Báo Tuổi trẻ	Xe 4	Isuzu	51A-3914	7			1998	1998	499.448	583.222.800	0		X					
9		Xe 5	Ford Everest	31A-8232	7			2007	2007	397.650	655.919.831	0		X					
10		Xe 6	Mercedes	51A-4404	16			2008	2009	542.956	784.506.448	0		X					
11		Xe 7	Ford Everest	43E-2727	7			2009	2009	212.952	793.538.503	0	X						
12		Xe 8	Toyota	50M-006.57	7			2013	2013	162.186	1.080.563.636		X						
13		Xe 9	Ford	50A-00735	16			2015	2015	60.601	824.780.000		X						
14	Trung tâm SHDN TTNTTP	Xe 1	Ford	50M-00784	16			2014	2014	110.291	875.500.000	233.466.667	X						
15	Trường Đoàn Lý Tự Trọng	Xe 1	Ford	50A-00807	16			2015	2015	113.301	900.643.000	300.214.333	X						
TỔNG CỘNG (A+B+C)		460			385	75							283	175	2	466	179	185	



UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

SỞ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**TỔNG HỢP SỐ XE Ô TÔ PHỤC VỤ CÔNG TÁC CHUNG HIỆN CÓ TẠI CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ
DỰ KIẾN CÒN LẠI SAU KHI THANH LÝ - CÓ THỂ TIẾP TỤC SỬ DỤNG/ĐIỀU CHUYỂN**

KHÔI SỞ BAN NGÀNH VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG THÀNH PHỐ

(Đính kèm Công văn số 3086 /STC-CS ngày 22 tháng 4 năm 2025 của Sở Tài chính)

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung đã được UBND Thành phố ban hành			Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại				
													TCĐM	Thừa	Thiếu	
A. KHÔI VẤN PHÒNG THÀNH PHỐ		4			4	0							16	0	12	
1	Văn phòng UBND Thành phố	2			2	0							9	0	7	
1	Văn phòng UBND Thành phố	Xe 1	Toyota	50A-00041	16			2011	2011	209.513	684.620.000	90.985.998				
2	Văn phòng Tiếp công dân	Xe 1	Toyota Corolla	50A-00295	5			2013	2013	34.751	720.000.000	287.856.000				
2	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND Thành phố	2			2	0							7	0	5	
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND Thành phố	Xe 1	Toyota Innova	50A-00263	7		VN	2013	2013		796.950.000	318.620.610				
2		Xe 2	Ford Transit	50A-00331	16		VN	2013	2013		772.520.000	308.853.500				
B. KHÔI SỞ BAN NGÀNH VÀ ĐVS TRỰC THUỘC UBND THÀNH PHỐ		94			55	39							431	10	347	

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung đã được UBND Thành phố ban hành			Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại	TCĐM	Thừa	Thiếu	
	Sở Công Thương	1			1	0							5	0	4	
1	Văn phòng Sở	Xe 1	Ford Transit	50A- 006.43	16 chỗ		Việt Nam	2013	2013	90.531	756.000.000	302.248.800				
	Sở Du lịch	2			2	0							4	0	2	
1	Văn phòng Sở	Xe 1	Ford Transit Luxury	50A-00613	16		Việt Nam	2015	2015		872.350.000	523.235.530				
2		Xe 2	Mitsubishi Pajero	50A-00707	8		Việt Nam	2015	2015		601.183.000	359.160.240				
	Sở Kế hoạch và Đầu tư	1			1	0							5	0	4	
1	Văn phòng Sở	Xe 1	Ford	50A-00220	16		VN	2012	2013		720.000.000	143.856.000				
	Sở Tư pháp	4			4	0							6	0	2	
1	Văn phòng Sở	Xe 1	Toyota	50A- 00.235	4 chỗ		Việt Nam	2012	2012	109.850	820.900.000	246.105.820				
2	Phòng Công chứng số 1	Xe 1	Toyota	50M- 005.04	5 chỗ		Việt Nam		2013		827.450.000	330.814.510				
3	Phòng Công chứng số 7	Xe 1	Toyota	55M-00377	5 chỗ		Việt Nam	2012	2012	14.802	835.450.000	250.467.910				
4	Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản	Xe 1	Toyota	55M-00700	5 chỗ		Việt Nam	2013	2013	57.704	830.350.000	331.973.930				
	Sở Quy hoạch – Kiến trúc	1			1	0							4	0	3	

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung đã được UBND Thành phố ban hành			Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại	TCĐM	Thừa	Thiếu	
1	Văn phòng Sở	Xe 1	Toyota	50A-00619	8 chỗ		Việt Nam	2013	2013	120	685,000,000	315.002.420				
	Sở Xây dựng	17			1	16							10	7	0	
1	Văn phòng Sở	Xe 1	Ford	50A-005.59		X	Thái Lan	2014	2014	87.674	742.000.000	222.377.400				Thanh tra Sở (05 Đội khối cơ quan)
2		Xe 2	Ford	50A-014.64		X	Thái Lan	2020	2020	23.148	689.676.300	505.670.663				
3		Xe 3	Ford	50A-014.79		X	Thái Lan	2020	2020	23.895	689.676.300	505.670.663				
4		Xe 4	Ford	50A-014.71		X	Thái Lan	2020	2020	4.122	689.676.300	505.670.663				Đội TTĐB Q1
5		Xe 5	Ford	50A-014.52		X	Thái Lan	2020	2020	7.560	689.676.300	505.670.663				Đội TTĐB Q3
6		Xe 6	Ford	50A-014.78		X	Thái Lan	2020	2020	2.750	689.676.300	505.670.663				Đội TTĐB Q6
7		Xe 7	Ford	50A-014.31		X	Thái Lan	2020	2020	3.528	689.676.300	505.670.663				Đội TTĐB Q8
8		Xe 8	Ford	50A-014.44		X	Thái Lan	2020	2020	1.141	689.676.300	505.670.663				Đội TTĐB Q.Bình Thạnh
9		Xe 9	Ford	50A-014.30		X	Thái Lan	2020	2020	1.414	689.676.300	505.670.663				Đội TTĐB Q.Tân Bình
10		Xe 10	Ford	50A-014.39		X	Thái Lan	2020	2020	4.864	689.676.300	505.670.663				Đội TTĐB Q.Bình Tân
11		Xe 11	Ford	50A-014.66		X	Thái Lan	2020	2020	12.584	689.676.300	505.670.663				Đội TTĐB H.Hóc Môn
12		Xe 12	Ford	50A-014.88		X	Thái Lan	2020	2020	7.098	689.676.300	505.670.663				Đội TTĐB H.Nhà Bè
13		Xe 13	Ford	50A-014.33		X	Thái Lan	2020	2020	18.260	689.676.300	505.670.663				Đội TTĐB H.Cần Giờ
14	Trung tâm Quản lý nhà và GĐXD	Xe 1	Ford	51D-697.06		X	Việt Nam	2021	2021	9.976	1.157.880.700	926.188.772				

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung đã được UBND Thành phố ban hành			Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại				
													TCDM	Thừa	Thiếu	
15	Trung tâm Quản lý HTKT	Xe 1	Toyota	50A- 008.47	7 chỗ		Nhật Bản	2011	2012	221.518	831.037.200	55.236.274				
16		Xe 2	Ford	50A 01404		X	Thái Lan	2020	2020	27.620	939.106.300	614.246.843				
17		Xe 3	Ford	50A 01417		X	Thái Lan	2020	2020	22.026	939.151.300	616.479.432				
	Sở Tài chính	1			1	0							5	0	4	
1	Văn phòng Sở	Xe 1	Toyota	50A-00240	7		VN	2013	2013		828.000.000	331.034.000				
	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	12			7	5							9	3	0	
1	Văn phòng Sở	Xe 1	Mitsubishi	51A - 002.17	7		Việt Nam	-	2012	-	972.853.400	251.532.200				
2		Xe 2	Mitsubishi	50M-00778	7		Việt Nam	2.013	2014	23.313	-	0				Xe của DA Lifsap
3	Chi cục Kiểm lâm	Xe 1	Ford Ranger	51A - 013.86		X	-	2019	2020	46.050	874.880.500	758.101.680				
4	Chi cục Chăn nuôi và thú y	Xe 1	FORD EVEREST	50A- 012.17	07 chỗ		Việt Nam	2013	2013	134.431	838.210.000	335.116.360				
5		Xe 2	FORD RANGER	50A- 007.54		X	Việt Nam	2015	2015	71.243	829.160.000	497.330.170				
6		Xe 3	FORD RANGER	50A- 005.35		X	Thái Lan	2014	2014	137.284	804.880.000	402.279.020				
7		Xe 4	FORD RANGER	50A- 008.91		X	Việt Nam	2015	2015	98.849	858.160.000	514.724.370				
8		Xe 5	FORD TRANSIT	50A- 005.67	16 chỗ		Việt Nam	2014	2014	100.464	913.780.000	456.707.240				
9		Xe 6	FORD TRANSIT	50A- 012.01	16 chỗ		Việt Nam	2013	2013	80.938	865.980.000	346.218.800				
10		Xe 7	IVECO	50A- 012.27	6			2011	2011	134.431						

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung đã được UBND Thành phố ban hành			Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại				
													TCĐM	Thừa	Thiếu	
11	Chi cục Thủy lợi	Xe 1	Ford	50M- 004.86	7		Việt Nam	2011	2012	338.762	902.500.000	270.569.500				
12	Trung tâm Tư vấn và Hỗ trợ chuyển dịch cơ cấu Kinh tế nông nghiệp	Xe 1	Ford Ranger	50M-00769		X	Thái Lan	2013	2013	158.809	771.000.000	173.866.430				
	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	4			4	0							16	0	12	
1	Văn phòng Sở	Xe 1	Toyota	50A- 003.79	8		VN	2012	2013		848.883.400	153.625.000				
2	Trung tâm bảo trợ dạy nghề và tạo việc làm	Xe 1	Ford	50M-00555	15		VN	2013	2013	20.050	889.000.000	118.237.000				
3	Trung tâm đường lão Thị Nghè	Xe 1	Toyota	50A-00774	15		Nhật	2015	2015	10.976	1.498.500.000	898.800.300				
4	Trung tâm Công tác xã hội - Giáo dục dạy nghề thiếu niên Thành phố	Xe 1	Ford	50A- 008.23	16		VN	2015	2015	49.593	924.500.000	307.858.500				
	Sở Giáo dục và Đào tạo	0			0	0							49	0	49	
1	Sở Giáo dục và Đào tạo															
	Sở Văn hóa và Thể thao	3			0	3							9	0	6	

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung đã được UBND Thành phố ban hành			Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại				
													TCĐM	Thừa	Thiếu	
1	Sở VH&TT															
2	Bảo tàng Lịch sử Việt Nam	Xe 1	Toyota	51A-00550		X	Thái Lan	2014	2014	34.828	765.000.000	254.745.000				
3	Bảo tàng Phụ nữ Nam Bộ	Xe 1	Ford Ranger Wildtrack 2.0L	51A 02090		X	Mỹ	2022	2022	14.432	1.114.409.245	1.040.078.148				
4	Bảo tàng thành phố Hồ Chí Minh	Xe 1	Toyota	50A- 008.21		X	Thái Lan	2013	2013	71.659	861.500.000	229.417.450				
	Sở Tài nguyên và Môi trường	6			1	5							11	0	5	
1	Văn phòng Sở	Xe 1	Ford	50A- 019.74		X	Việt Nam	2021	2021	16.000	981.740.000	785.392.001				
2		Xe 2	Toyota	50A- 014.26		X	Việt Nam	2019	2019	54.331	989.394.600	659.596.400				
3	Quỹ Bảo vệ môi trường	Xe 1	Kia-K3	50A- 005.26	5 chỗ			2015	2015	87.782	752.960.000	300.960.000				
4	Trung tâm Phát triển quỹ đất	Xe 1	Ford	50A- 021.17		X	Việt Nam	2023	2023	1.475	1.026.840.700	889.860.150				
5	BQL các khu liên hợp xử lý chất thải TP	Xe 1	Ford	50A- 012.91		X	Thái Lan	2019	2019	37.839	1.134.142.000	907.200.585				
6	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	Xe 1	Ford	50A- 019.76		X	Việt Nam	2022	2022	454	981.740.000	850.775.884				
	Sở Giao thông vận tải	3			3	0							10	0	7	
1	Văn phòng Sở	Xe 1	Toyota	50A- 005.09	15		Việt Nam	2013	2013	141.591	722.472.000	144.277.660				

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung đã được UBND Thành phố ban hành			Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại				
													TCĐM	Thừa	Thiếu	
2	Trung tâm Quản lý điều hành giao thông đô thị	Xe 1	Mitsubishi	50A-00791	7		Nhật Bản	2009	2011	121.041	612.343.317	81.257.960				
3	Trung tâm Quản lý giao thông công cộng	Xe 1	Mitsubishi	50A-00791	7		Nhật Bản	2009	2011	121.041	612.343.317	81.257.960				
	Sở An toàn thực phẩm	2			0	2							6	0	4	
1	Văn phòng Sở	Xe 1	Mitsubishi	50A-00665		X	VN	2013	tiếp nhận năm 2017	95.400	613.000.000	163.292.983				
2		Xe 2	Ford Ranger	50A-00750		X	VN	2015	tiếp nhận năm 2017	44.295	652.000.000	241.618.975				
	Sở Nội vụ	1			0	1							4	0	3	CV số 1010/SNV- VP ngày 17/02/2025
1	Sở Nội vụ															
2	Chi cục Văn thư – Lưu trữ	Xe 1	Toyota	50A-00785		X	Thái Lan	2014	2014	68.243	674.000.000	246.953.600				
	Sở Khoa học và Công nghệ	5			3	2							7	0	2	
1	Văn phòng Sở	Xe 1	Ford	51A-01956		X	Việt Nam	2021	#####	20.501	980.842.400	915.420.212				
2	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	Xe 1	Toyota	50M- 003.67	8		Việt Nam	2012	2012	94.462	719.500.000	71.734.150				
3		Xe 2	Ford Transit	50A-00499	16		Việt Nam	2015	2015	43.942	852.870.000	284.005.710				

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung đã được UBND Thành phố ban hành			Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại				
													TCDM	Thừa	Thiếu	
4	Trung tâm Dịch vụ Phân tích Thí nghiệm	Xe 1	Ford Transit	50A-00452	16		Việt Nam	2015	2016	123.804	845.720.000	219.381.573				
5	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	Xe 1	Toyota	50M-004.22		X	Thái Lan	2012	#####	89.676	718.000.000	47.531.600				
	Sở Thông tin và Truyền thông	1			1	0							4	0	3	
1	Văn phòng Sở	Xe 1	Ford Transit	50A-00592	16		Việt Nam	2015	2015	26.532	921.784.000	92.178.400				
	Sở Y tế	12			12	0							158	0	146	
1	Sở Y tế															
2	BV Nhân Dân 115	Xe 1	Innova	50A-00439	7		Việt Nam	2013	2013	275.960	834.503.400	166.622.512				
3	BV Nhân Dân Gia Định	Xe 1	Ford	50M-00442	16		Việt Nam	2013	2013	60.430	829.640.000	110.452.739				
4		Xe 2	Toyota	50A-01287	7		Nhật	2003	#####	66.468	1.315.600.000	43.590.213				
5	BV Từ Dũ	Xe 1	Toyota	50A-01039	7		Nhật	2016	2016		887.300.000	768.934.180				
6	BV Mắt	Xe 1	Ford	50M-00541	7		Việt Nam	2013	2013	85.216	934.350.000	158.058.383				
7	BV Nhi Đồng 1	Xe 1	Toyota Fortuner	51M-00218	7		Việt Nam	2012	2012	92.857	1.167.039.000	0				
8	BV Răng Hàm Mặt	Xe 1	Huyndai	50A-02179	7		Việt Nam	2023	2023	36.000	850.000.000	765.000.000				

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung đã được UBND Thành phố ban hành			Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại				
					TCDM	Thừa					Thiếu					
9	BV Truyền Máu Huyết Học	Xe 1	Toyota	50M-00753	7		Việt Nam	2013	2013	28.627	1.048.961.400	1.048.961.400				
10		Xe 2	Isuzu	50A-01126	3		Việt Nam	2016	2017	58.047	597.210.000	278.698.018				
11		Xe 3	Thaco	50A-00471	4		Việt Nam	2014	2014	10.928	2.119.000.000	550.940.000				
12	BV Ung Bướu	Xe 1	Toyota Fortuner	50M-00222	7		Nhật	2012	2013	90.000	1.161.600.000	232.320.012				
13	Bệnh viện Lê Văn Thịnh	Xe 1	Huyndai	50A-01863	16		Hàn quốc	2021	2021	59.495	1.005.000.000	803.899.500				
	Thanh tra Thành phố	1			1	0							4	0	3	
1	Thanh tra Thành phố	Xe 1	Toyota	51A-00365	4 chỗ		Nhật	2013	2013	80.700	824.450.000	82.445.000				
	Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài	0			0	0							2	0	2	
1	Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài															
	Ban Dân tộc	0			0	0							2	0	2	
1	Văn phòng Ban															
	Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp	1			1	0							4	0	3	

[illegible]

[illegible]

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung đã được UBND Thành phố ban hành			Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại				
													TCDM	Thừa	Thiếu	
	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thành phố	1			0	1							3	0	2	
1	Văn phòng Ban	Xe 1	Nissan Navara	50A- 021.75		X	Thái Lan	2022	2023	500	911,245,700	789,685,524				
	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông Thành phố	2			0	2							4	0	2	
1	Văn phòng Ban	Xe 1	Ford Ranger	50A-02129		X	VN	2023	2023	11.238	1.008.550.000	949.717.917				
2		Xe 2	Ford Ranger	50A-02130		X	VN	2023	2023	11.238	1.008.550.000	949.717.917				
	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn Thành phố	1			1	0							1	0	0	
1	Văn phòng Ban	Xe 1	Mitshubishi Pajero	50A- 015.77	7		Việt Nam	2001	#####	223	161,000,000	85,866,669				
	Ban Quản lý Đường sắt đô thị Thành phố	0			0	0							4	0	4	

[illegible]

[illegible]

ST T'	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung đã được UBND Thành phố ban hành			Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại				
													TCĐM	Thừa	Thiếu	
	Tạp chí Du lịch Thành phố	0			0	0							1	0	1	
1	Tạp chí Du lịch Thành phố															
	Tạp chí Giáo dục Thành phố	1			1	0							1	0	0	
1	Tạp chí Giáo dục Thành phố	Xe 1	Toyota	50M-00708	8		Nhật	2004	2013		400.000.000	0				
	Tạp chí Kinh tế Sài Gòn	0			0	0							2	0	2	
1	Tạp chí Kinh tế Sài Gòn															
	Trung tâm Chuyển đổi số Thành phố	0			0	0							2	0	2	
1	Trung tâm Chuyển đổi số Thành phố															
	Trung tâm Cách mạng Công nghiệp lần thứ 4	0			0	0							1	0	1	
1	Trung tâm Cách mạng Công nghiệp lần thứ 4															
	Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch	1			1	0							4	0	3	

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung đã được UBND Thành phố ban hành			Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại				
													TCĐM	Thừa	Thiếu	
1	Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch	Xe 1	Toyota Inova	50M-00.534	7		Việt Nam	2013	2013	80.000	679.000.00	0				
	Trường Đại học Sài Gòn	0			0	0							4	0	4	
1	Trường Đại học Sài Gòn															
	Trường Cao đẳng Giao thông vận tải	0			0	0							2	0	2	
1	Trường Cao đẳng Giao thông vận tải															
	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Nguyễn Trường Tộ	0			0	0							1	0	1	
1	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Nguyễn Trường Tộ															
	Trường Cao đẳng Kinh tế Thành phố	0			0	0							2	0	2	
1	Trường Cao đẳng Kinh tế TPHCM															
	Trường Cao đẳng Bách khoa Nam Sài Gòn	0			0	0							2	0	2	BC không số ngày 14/02/2025

[illegible]

[illegible]

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung đã được UBND Thành phố ban hành			Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại				
													TCDM	Thừa	Thiếu	
C. KHỐI TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ XÃ HỘI THÀNH PHỐ		9			9	0							19	0	10	
	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố	1			1	0	0						3	0	2	
1	Văn phòng UBMT	Xe 1	TOYOTA	51A-02213	8			2023	2023		789.628.000	684.344.266				
	Hội Nông dân Thành phố	0			0	0							2	0	2	
1	Văn phòng Hội															
	Hội Liên hiệp Phụ nữ Thành phố	0			0	0							4	0	4	
1	Văn phòng Hội															
	Hội Cựu chiến binh Thành phố	2			2	0							2	0	0	
1	Văn phòng Hội	Xe 1	Toyota	50A- 004.45	7			2013	2013		1.056.000.000	422.188.800				
2		Xe 2	Toyota	50A- 004.85	7			2013	2013		1.056.000.000	422.188.800				
	Thành Đoàn Thành phố	6			6	0							8	0	2	
1	Văn phòng Đoàn	Xe 2	Ford	50A- 004.50	5			2013	2013	177.095	720.000.000	144.000.000				

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung đã được UBND Thành phố ban hành			Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại				
													TCDM	Thừa	Thiếu	
2	Báo Tuổi trẻ	Xe 1	Mitsubishi	50A-02126	7			2013	2014	99.142	687.272.727					
3		Xe 2	Toyota	50M-006.57	7			2013	2013	162.186	1.080.563.636					
4		Xe 3	Ford	50A-00735	16			2015	2015	60.601	824.780.000					
5	Trung tâm SHDN TTNTTP	Xe 1	Ford	50M-00784	16			2014	2014	110.291	875.500.000	233.466.667				
6	Trường Đoàn Lý Tự Trọng	Xe 1	Ford	50A-00807	16			2015	2015	113.301	900.643.000	300.214.333				
TỔNG CỘNG (A+B+C)		107			68	39							466	10	369	



SỞ TÀI CHÍNH

SỞ
TÀI CHÍNH

**DỰ KIẾN PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP, XỬ LÝ XE Ô TÔ PHỤC VỤ CÔNG TÁC CHUNG HIỆN CÓ
TẠI CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ - HÌNH THỨC XỬ LÝ: THANH LÝ**

KHỐI QUẬN - HUYỆN - THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC

(Đính kèm Công văn số 3086 /STC-CS ngày 22 tháng 4 năm 2024 của Sở Tài chính)

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		Lý do thanh lý	Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại		
1	UBND thành phố Thủ Đức	14			5	9								
1	Văn phòng HĐND- UBND thành phố Thủ Đức	Xe 1	Toyota Hiace	51D -0255	15		Việt Nam	2003	2003	hư	392.338.800	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ- CP của Chính phủ	
2		Xe 2	Zace	51A -1130	7		Việt Nam	1999	1999	555.400	322.460.000	0		
3		Xe 3	Hiace	51A - 01516	10		Việt Nam	2006	tiếp nhận năm 2020	75.978	588.582.000	0		
4		Xe 4	Toyota Zace	51A - 1228	8		Việt Nam	2003	2003	556.480	389.293.520	0		
5		Xe 5	Toyota Hiace	51D - 0373	12		Việt Nam	2004	2004	292.010	537.245.705	0		
6	UBND phường Hiệp Bình Phước	Xe 1	Ford Ranger	51A-4474		X	Thái Lan	2010	2010	hư	523.000.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ- CP của Chính phủ	
7	UBND phường Tam Phú	Xe 1	Ford Ranger	51A-4578		X	Việt Nam	2010	2010		572.615.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ- CP của Chính phủ	

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		Lý do thanh lý	Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại		
8	UBND phường Bình Thọ	Xe 1	Ford Ranger	51A-4437		X	Mỹ	2010	2010	58.010	330.000.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ- CP của Chính phủ	
9	UBND phường Linh Tây	Xe 1	Ford Ranger	51A-4530		X	Thái lan	2010	2010	203.438	545.638.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ- CP của Chính phủ	
10	UBND phường Tam Bình	Xe 1	Ford Ranger	50A- 013.50		X	Thái lan	2010	2010	163.329	572.615.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ- CP của Chính phủ	
11	UBND phường Linh Chiểu	Xe 1	Ford Ranger	51A-4503		X	Thái Lan	2010	2010	99.226	330.000.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ- CP của Chính phủ	
12	UBND Phường Linh Đông	Xe 1	Ford Ranger	51A-4452		X	Thái Lan	2010	2010	184.519	545.638.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ- CP của Chính phủ	
13	Thanh tra xây dựng thành phố Thủ Đức	Xe 1	Ford Ranger	51A-4268		X	Việt Nam	2007	2007	87.387	483.618.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ- CP của Chính phủ	
14		Xe 2	Ford Ranger	51A-4449		X	Thái Lan	2010	2010	84.188	552.404.000	0		
2	UBND Quận 1	3			1	2								
1	Văn phòng UBND Quận 1	Xe 1	Toyota	51A-00036	1			2006	2006	220.000	550.000.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ- CP của Chính phủ	

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		Lý do thanh lý	Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại		
2	Đội Quản lý trật tự đô thị Quận 1	Xe 1	Ford Ranger	51B-0156		X	Mỹ	2001	2002	78.474	372.010.170	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
3		Xe 2	Ford Ranger	51A-4304		X	Thái Lan	2009	2009	52.138	526.099.340	0		
3	UBND Quận 3	3			1	2								
1	Văn phòng UBND Quận 3	Xe 1	Mercedes	51A-0372	16		Nhật Bản	2004	2004	98.115	528.847.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
2	Phòng QLĐT Quận 3	Xe 1	Kia Tasman	51B-0230		X	Việt Nam	2003	2003	267.078	102.300.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
3	UBND Phường Võ Thị Sáu	Xe 1	Ford Ranger	51B-0434		X	Thái Lan	2005	2005	183.357	443.273.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
5	UBND Quận 4	2			2	0								
1	Văn phòng UBND Quận 4	xe 1	Toyota	51A-1665	5		Việt Nam	2005	2005		550.000.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
2		xe 2	Toyota	51D-0396	12		Việt Nam	2005	2005		550.000.000	0		
5	UBND Quận 5	1			1	0								

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		Lý do thanh lý	Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại		
1	Văn phòng UBND Quận 5	xe 1	Toyota Altis	50A-00059	5		Việt Nam	2006	2006	171.925	557.881.900	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ- CP của Chính phủ	
6	UBND Quận 6	3			2	1								
1	Văn phòng UBND quận 6	Xe 1	Ford	51A-0883	4		Việt Nam	2002	2002	hư	408.985.340	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ- CP của Chính phủ	
2		Xe 2	Toyota Altis	51A-1483	4		Việt Nam	2004	2004	144.246	600.158.300	0		
3	Đội Quản lý trật tự đô thị	Xe 2	DAIHATSU	51B-0331		X	Việt Nam	2004	2004	91.014	290.179.300	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ- CP của Chính phủ	
7	UBND Quận 7	2			2	0								
1	Văn phòng Ủy ban nhân dân Quận 7	Xe 1	TOYOTA COROLLA ALTIS	51A-1884	5		Việt Nam	2006	2006	204.142	550.000.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ- CP của Chính phủ	
2		Xe 2	TOYOTA INNOVA	51A-1837	8		Việt Nam	2006	2006	35.734	547.561.000	0		
8	UBND Quận 8	4			4	0								
1	Văn phòng Ủy ban nhân dân Quận 8	Xe 1	Toyota	51A-0963	5		Việt Nam	2003	2003	161.065	558.353.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ- CP của Chính phủ	
2		Xe 2	Toyota	50A- 005.05	8		Việt Nam	2005	2005	162.399	461.014.906	0		

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		Lý do thanh lý	Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại		
3	Phòng Quản lý đô thị	Xe 1	Toyota	50M-1604	4		Nhật bản	1993	1993		40.000.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
4	Phòng Văn hóa và Thông tin Quận 8	Xe 1	JEEP	51A-2798	4		Mỹ	Trước 1975	1993	629.990	40.000.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
9	UBND Quận 10	16			0	16								
1	Đội Quản lý Trật tự đô thị Quận 10	Xe 1	Ford Ranger	51B-0348		X	Việt Nam	2004	2005		408.346.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
2	UBND Phường 1	Xe 1	Ford	51A-1965		X	Việt Nam	2005	2006		464.388.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
3	UBND Phường 2	Xe 1	Ford	51A-1982		X	Việt Nam	2005	2006		446.200.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
4		Xe 2	Ford	51B-0427		X	Việt Nam	2005	2006		446.200.000	0		
5	UBND Phường 4	Xe 1	Ford	51B-0492		X	Việt Nam	2005	2006		462.025.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		Lý do thanh lý	Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại		
6	UBND Phường 5	Xe 1	Ford	51B-0494		X	Việt Nam	2005	2006		462.025.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ- CP của Chính phủ	
7	UBND Phường 6	Xe 1	Ford	51B-0431		X	Việt Nam	2005	2006		446.200.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ- CP của Chính phủ	
8	UBND Phường 7	Xe 1	Ford	51B-0490		X	Việt Nam	2006	2006		462.025.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ- CP của Chính phủ	
9	UBND Phường 8	Xe 1	Ford	51B-0429		X	Việt Nam	2005	2006		446.200.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ- CP của Chính phủ	
10	UBND Phường 9	Xe 1	Ford	51B-0491		X	Việt Nam	2006	2006		462.025.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ- CP của Chính phủ	
11	UBND Phường 10	Xe 1	Ford	51B-0428		X	Việt Nam	2006	2006		446.200.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ- CP của Chính phủ	

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		Lý do thanh lý	Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại		
12	UBND Phường 11	Xe 1	Ford	51D-0493		X	Việt Nam	2006	2006		446.200.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ- CP của Chính phủ	
13	UBND Phường 12	Xe 1	Ford	51A-1972		X	Việt Nam	2005	2006		464.388.400	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ- CP của Chính phủ	
14	UBND Phường 13	Xe 1	Ford	51A-1963		X	Việt Nam	2005	2006		464.388.400	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ- CP của Chính phủ	
15	UBND Phường 14	Xe 1	Ford	51A-1986		X	Việt Nam	2005	2006		464.388.400	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ- CP của Chính phủ	
16	UBND Phường 15	Xe 1	Ford	51B-0430		X	Việt Nam	2005	2006		446.200.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ- CP của Chính phủ	
10	UBND Quận 11	0			0	0								
11	UBND Quận 12	3			2	1								
1	Văn phòng UBND	Xe 1	Toyota	51A-1800	5		Nhật Bản	2005	2005	210.473	579.371.885	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3	

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		Lý do thanh lý	Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại		
2	Quận 12	Xe 2	Toyota	50A- 007.70	5		Nhật Bản	2003	2003	209.876	416.771.000	0	NĐ số 72/2023/NĐ- CP của Chính phủ	
3	Phòng Văn hóa và thông tin quận	Xe 1	SHUGUANG Premio	51B-0379		X	Việt nam	2005	2006	431.660	417.935.650	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ- CP của Chính phủ	
12	UBND quận Phú Nhuận	2			2	0								
1	Văn phòng UBND Quận Phú Nhuận	Xe 1	Toyota Camry	51A-1133	5		Nhật Bản	1999	2000	139.963	462.792.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ- CP của Chính phủ	
2		Xe 2	Toyota Hiace	51A-1926	10		Nhật Bản	2005	2006	102.245	547.873.900	0		
13	UBND quận Bình Tân	4			2	2								
1	Văn phòng UBND quận Bình Tân	Xe 1	Toyota	51A-1754	8		Việt Nam	2005	2005	90 000	470.069.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ- CP của Chính phủ	
2		Xe 2	Toyota	51A-1468	5		Việt Nam	2004	2004	160 000	498.042.000	0		
3	Trung tâm Văn hóa thể dục thể thao	Xe 1	ISUZU	54V - 8243		X	Việt Nam	2006	2006		440.530.554	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ- CP của Chính phủ	

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		Lý do thanh lý	Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại		
4	Đội Quản lý trật tự đô thị	Xe 1	Shuguang	51B-0422		X	Việt Nam	2005	2005		434.806.520	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
14	UBND quận Tân Phú	3			2	1								
1	Văn phòng UBND Quận Tân Phú	Xe 1	Toyota Corona Altis	51A-1349	5		VN	2003	2003	106	426,749,850	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
2		Xe 2	Toyota Corona Altis	51A-1558	5		VN	2004	2004	193	585,374,900	0		
3	Phòng Quản lý đô thị	Xe 1	FORD	51A-4430		X	VN	2010	2010	46.108	606,294,000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
15	UBND quận Tân Bình	3			3	0								
1	Văn phòng UBND Quận Tân Bình	Xe 1	Toyota	51A-1818	5		Việt Nam	2005	2006	128.517	578.889.200	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
2		Xe 2	Toyota	51A-1616	5		Việt Nam	2004	2005	127.524	552.471.150	0		
3	Trung tâm Văn hóa - Thể thao	Xe 1	Ford	50M-00018	16		Việt nam	2010	2011	41.688	718.824.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		Lý do thanh lý	Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại		
16	UBND quận Bình Thạnh	1			1	0								
1	Văn phòng UBND quận Bình Thạnh	Xe 1	Toyota ALTIS	51A-1679	5		Việt Nam	2005	2005		550.000.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
17	UBND quận Gò Vấp	0			0	0								
18	UBND huyện Nhà Bè	1			0	1								
1	Đội Quản lý trật tự đô thị	Xe 1	Ford	51B-0479		X	Việt Nam	2006	2006	69.754	460.521.500	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
19	UBND huyện Cần Giờ	2			0	2								
1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện	Xe 1	Canopy Ranger For	50A-0007		X	Việt Nam	2007	2007	421.149	613.977.700	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
2	Ban Quản lý Rừng phòng hộ	Xe 1	FORD	54S-0868		X	Việt Nam	2000	2001		411.000.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
20	UBND huyện Hóc Môn	2			2	0								

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		Lý do thanh lý	Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại		
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện	Xe 1	Toyota	50A-000.18	5			2002	2010	412.259	400.000.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
2		Xe 2	Toyota	50A-000.06	8			2006	2010	212.077	487.577.000	0		
21	UBND huyện Củ Chi	5			0	5								
1	Đội Quản lý Trật tự đô thị	Xe 1	Ford	51A- 1920		X	Việt Nam	2005	2006	198.184	532.864.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
2	Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thông huyện	Xe 1	ISUZU	54U-0915		X		2010	2010	134.402	675.000.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
3		Xe 2	Ford	50A-00484		X		2004	2004	102.680	491.000.000	0		
4	UBND thị trấn Củ Chi	Xe 1	FORD	51C-354.53		X		2001	2001		250.000.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
5	Phòng Giáo dục và Đào tạo	Xe 1	Ford	51A-00878		X		2005	2005		289.325.550	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
22	UBND huyện Bình Chánh	7			2	5								
1	Văn phòng HĐND	Xe 1	Toyota	51A-1411	4		Nhật Bản	2003	2003		550.461.600	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3	

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		Lý do thanh lý	Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại		
2	- UBND Huyện	Xe 2	FORD	51A-1413	4		Việt Nam	2003	2003		611.809.485	0	NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
3	UBND xã Bình Hưng	Xe 1	FORD	51A-4229		X	Thái Lan	2007	2007		498.853.490	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
4	UBND xã Tân Kiên	Xe 1	FORD	51A- 4557		X	Thái Lan	2010	2010	97.320	510.000.000	34.000.000	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
5	Đội Quản lý trật tự đô thị	Xe 1	FORD	50A-000.01		X	Thái Lan	2010	2010		544.050.000	36.016.110	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
6	Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thông	Xe 1	FORD	51F-0290		X		2005	2008		494.029.000	0	Xe đáp ứng điều kiện theo khoản 4 Điều 3 NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ	
7		Xe 2	FORD	51B-0375		X		2005	2008		460.956.000	0		
TỔNG CỘNG		81			34	47								

KHỐI QUẬN - HUYỆN - THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC

(Đính kèm Công văn số 308/STC-QLCS ngày 22 tháng 04 năm 2025 của Sở Tài chính)

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		CQ, TC, ĐV đề xuất phương án sắp xếp, xử lý xe ô tô			Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung đã được UBND Thành phố ban hành			Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại	Tiếp tục sử dụng	Thanh lý (đáp ứng một trong các điều kiện thanh lý theo quy định)	UBNDTP Thu hồi để xử lý, sắp xếp theo quy định	TCĐM	Thừa	Thiếu	
1	UBND thành phố Thủ Đức	25			5	20							15	7	3	6	19	0	CV số 1761/UBND- TC ngày 25/02/2025
1	Văn phòng HĐND UBND thành phố Thủ Đức	Xe 1	Toyota Hiace	51D -0255	15		Việt Nam	2003	2003	hư	392.338.800	0		X					
2		Xe 2	Zace	51A -1130	7		Việt Nam	1999	1999		322.460.000	0		X					
3		Xe 3	Hiace	51A - 01516	10		Việt Nam	2006	2020	75.978	588.582.000	0		X					
4		Xe 4	Toyota Zace	51A - 1228	8		Việt Nam	2003	2003	556.480	389.293.520	0		X					
5		Xe 5	Toyota Hiace	51D - 0373	12		Việt Nam	2004	2004	292.010	537.245.705	0		X					
6	UBND Phường Long Phước	Xe 1	Ford Ranger	50A- 014.75		X	Thái Lan	2019	2020	25.852	984.711.000	787.670.000	X						
7	UBND Phường Long Bình	Xe 1	Ford Ranger	50A- 017.58		X	Thái Lan	2020	2021	40.491	783.851.000	679.285.000	X						
8	UBND Phường Long Trường	Xe 1	Ford Ranger	50A- 017.59		X	Thái Lan	2021	2021		792.581.000	634.202.000	X						
9	UBND Phường Tân Phú	Xe 1	Ford Ranger	50A- 014.23		X	Thái Lan	2020	2020	49.300	856.452.000	685.076.000	X						
10	UBND Phường Hiệp Phú	Xe 1	Ford Ranger	50A- 017.65		X	Việt Nam	2020	2021	16.941	791.485.000	685.901.000	X						
11	UBND Phường Phú Hữu	Xe 1	Ford Ranger	50A-01463		X	Thái Lan	2019	2020	64.000	913.811.000	609.093.000	X						
12	UBND Phường Phước Long B	Xe 1	Ford Ranger	50A- 017.60		X		2021	2021		788.451.000	494.500.000	X						
13	UBND phường Hiệp Bình Phước	Xe 1	Ford Ranger	51A-4474		X	Thái Lan	2010	2010	hư	523.000.000	0		X					
14	UBND phường Tam Phú	Xe 1	Ford Ranger	51A-4578		X	Việt Nam	2010	2010		572.615.000	0		X					
15	UBND phường Bình Thọ	Xe 1	Ford Ranger	51A-4437		X	Mỹ	2010	2010	58.010	330.000.000	0	X						

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		CQ, TC, ĐV đề xuất phương án sắp xếp, xử lý xe ô tô			Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung đã được UBND Thành phố ban hành			Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại	Tiếp tục sử dụng	Thanh lý (áp ứng một trong các điều kiện thanh lý theo quy định)	UBNDTP Thu hồi để xử lý, sắp xếp theo quy định	TCĐM	Thừa	Thiếu	
16	UBND phường Linh Tây	Xe 1	Ford Ranger	51A-4530		X	Thái lan	2010	2010	203.438	545.638.000	0			X				
17	UBND phường Tam Bình	Xe 1	Ford Ranger	50A-013.50		X	Thái lan	2010	2010	163.329	572.615.000	0	X						
18	UBND phường Linh Chiểu	Xe 1	Ford Ranger	51A-4503		X	Thái Lan	2010	2011	99.226	330.000.000	0			X				
19	UBND Phường Trường Thọ	Xe 1	Ford Ranger	50A - 015.91		X	Thái lan	2017	2018	65.994	690.000.000	413.862.000	X						
20	UBND Phường Linh Đông	Xe 1	Ford Ranger	51A-4452		X	Thái Lan	2010	2010	184.519	545.638.000	0			X				
21	Thanh tra xây dựng thành phố Thủ Đức	Xe 1	Ford Ranger	51A-4268		X	Việt Nam	2007	2007	87.387	483.618.000	0	X						
22		Xe 2	Ford Ranger	51A-4449		X	Thái Lan	2010	2010	84.188	552.404.000	0	X						
23		Xe 3	Ford Ranger	50A-01465		X		2020	2020		689.676.300	505.670.663	X						
24		Xe 4	Ford Ranger	50A-01491		X		2020	2020		689.676.300	505.670.663	X						
25		Xe 5	Ford Ranger	50A-01460		X		2020	2020		689.676.300	505.670.663	X						
2	UBND Quận 1	5			2	3							2	3	0	4	1	0	CV số 706/UBND-TCKH ngày 11/03/2025
1	Văn phòng UBND Quận 1	Xe 1	Toyota Inova G	50A-00202	7			2013	2013	120.000	829.050.000	165.644.190	X						
		Xe 2	Toyota	51A-00036	4			2006	2006	220.000	550.000.000	0		X					
2	Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thông Quận 1	Xe 1	Toyota Hilux	51D-152.23		X	Thái Lan	2017	2017	13.683	706.466.300	423.738.486	X						
3	Đội Quản lý trật tự đô thị Quận 1	Xe 1	Ford Ranger	51B-0156		X	Mỹ	2001	2002	78.474	372.010.170	0		X					
4		Xe 2	Ford Ranger	51A-4304		X	Thái Lan	2009	2009	52.138	526.099.340	0		X					
3	UBND Quận 3	3			1	2							0	3	0	4	0	1	CV số 276/UBND-TCKH ngày 17/02/2025

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		CQ, TC, ĐV đề xuất phương án sắp xếp, xử lý xe ô tô			Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung đã được UBND Thành phố ban hành			Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại	Tiếp tục sử dụng	Thanh lý (áp ứng một trong các điều kiện thanh lý theo quy định)	UBNDTP Thu hồi để xử lý, sắp xếp theo quy định	TCĐM	Thừa	Thiếu	
1	Văn phòng UBND Quận 3	Xe 1	Mercedes	51A-0372	16		Nhật Bản	2004	2004	98.115	528.847.000	0		X					
2	Phòng QLĐT Quận 3	Xe 1	Kia Tasman	51B-0230		X	Việt Nam	2003	2003	267.078	102.300.000	0		X					
3	UBND Phường Võ Thị Sáu	Xe 1	Ford Ranger	51B-0434		X	Thái Lan	2005	2005	183.357	443.273.000	0		X					
5	UBND Quận 4	2			2	0							1	1	0	4	0	2	CV số 408/UBND-NC ngày 18/02/2025
1	Văn phòng UBND Quận 4	xe 1	Toyota	51A-1665	5		Việt Nam	2005	2005		550.000.000	0	X						
2		xe 2	Toyota	51D-0396	12		Việt Nam	2005	2005		550.000.000	0		X					
5	UBND Quận 5	19			2	17							18	1	0	4	15	0	CV số 410/UBND-TCKH ngày 06/3/2025
1	Văn phòng UBND Quận 5	xe 1	Toyota Altis	50A-00059	5		Việt Nam	2006	2006	171.925	557.881.900	0		X					
2		xe 2	Toyota Innova	50A-00066	8		Việt Nam	2023	2023	4.075	720.000.000	515.952.000	X						
3	Ủy ban nhân dân Phường 1	Xe 1	Ford Ranger XLS	50A-00715		X	Thái Lan	2015	2015	99.303	647.356.300	118.466.203	X						
4	Ủy ban nhân dân Phường 2	Xe 1	Ford Ranger XLS	50A-00700		X	Thái Lan	2015	2015	120.000	647.356.300	118.466.203	X						
5	Ủy ban nhân dân Phường 3	Xe 1	Ford Ranger XLS	50A-00621		X	Thái Lan	2015	2015	78.193	647.356.300	118.466.203	X						
6	Ủy ban nhân dân Phường 4	Xe 1	Ford Ranger XLS	50A-00670		X	Thái Lan	2015	2015	87.412	647.356.300	118.466.203	X						
7	Ủy ban nhân dân Phường 5	Xe 1	Ford Ranger XLS	50A-00667		X	Thái Lan	2015	2015	120.000	647.356.300	118.466.203	X						
8	Ủy ban nhân dân Phường 6	Xe 1	Ford Ranger XLS	50A-00284		X	Thái Lan	2015	2015	93.786	647.356.300	118.466.203	X						
9	Ủy ban nhân dân Phường 7	Xe 1	Ford Ranger XLS	50A-00681		X	Thái Lan	2015	2015	92.651	647.356.300	118.466.203	X						
10	Ủy ban nhân dân Phường 8	Xe 1	Ford Ranger XLS	50A-00686		X	Thái Lan	2015	2015	89.160	647.356.300	118.466.203	X						
11	Ủy ban nhân dân Phường 9	Xe 1	Ford Ranger XLS	50A-005.19		X	Thái Lan	2015	2015	108.456	647.356.300	118.466.203	X						
12	Ủy ban nhân dân Phường 10	Xe 1	Ford Ranger XLS	50A-00516		X	Thái Lan	2015	2015	50.700	647.356.300	118.466.203	X						

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		CQ, TC, ĐV đề xuất phương án sắp xếp, xử lý xe ô tô			Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung đã được UBND Thành phố ban hành			Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại	Tiếp tục sử dụng	Thanh lý (đáp ứng một trong các điều kiện thanh lý theo quy định)	UBNDTP Thu hồi để xử lý, sắp xếp theo quy định	TCĐM	Thừa	Thiếu	
13	Ủy ban nhân dân Phường 11	Xe 1	Ford Ranger XLS	50A-00514		X	Thái Lan	2015	2015	97.615	647.356.300	118.466.203	X						
14	Ủy ban nhân dân Phường 12	Xe 1	Ford Ranger XLS	50A-00641		X	Thái Lan	2015	2015	872.780	647.356.300	118.466.203	X						
15	Ủy ban nhân dân Phường 12	Xe 1	Ford Ranger XLS	50A-00730		X	Thái Lan	2015	2015	98.200	647.356.300	118.466.203	X						
16	Ủy ban nhân dân Phường 13	Xe 1	Ford Ranger XLS	50A-00672		X	Thái Lan	2015	2015	67.097	647.356.300	118.466.203	X						
17	Ủy ban nhân dân Phường 14	Xe 1	Ford Ranger XLS	50A-00748		X	Thái Lan	2015	2015	90.000	647.356.300	118.466.203	X						
18	Trung tâm Văn hóa - Thể dục Thể thao Quận 5	Xe 1	Ford Ranger XLS	50A-01261		X	Thái Lan	2017	2017	20.074	680.000.000	215.152.000	X						
19	Phòng Quản lý đô thị	Xe 1	Ford Ranger XLS	50A-00935		X	Thái Lan	2015	2016	34.216	668.000.000	166.799.600	X						
6	UBND Quận 6	18			2	16							15	3	0	4	14	0	CV số 713/UBND- TCKH ngày 25/02/2025
1	Văn phòng UBND quận 6	Xe 1	Ford	51A-0883	4		Việt Nam	2002	2002	hư	408.985.340	0		X					
2		Xe 2	Toyota Altis	51A-1483	4		Việt Nam	2004	2004	144.246	600.158.300	0		X					
3	Đội Quản lý trật tự đô thị	Xe 1	FORD	50A- 011.08		X	Thái Lan	2017	2017	33.970	658.104.000	350.871.803	X						
4		Xe 2	DAIHATSU	51B-0331		X	Việt Nam	2004	2004	91.014	290.179.300	0		X					
5	UBND Phường 01	Xe 1	FORD	50A- 004.29		X	Thái Lan	2014	2015	44.100	789.516.000	263.021.615	X						
6		Xe 2	FORD	50A- 005.28		X	Thái Lan	2014	2015		789.516.000	263.021.615	X						
7		Xe 3	FORD	50A- 005.37		X	Thái Lan	2014	2015	39.781	789.516.000	263.021.615	X						
8	UBND Phường 02	Xe 1	FORD	50A- 004.98		X	Thái Lan	2014	2015	58.114	789.516.000	263.021.615	X						
9		Xe 2	FORD	50A- 005.80		X	Thái Lan	2014	2015	48.605	789.516.000	263.021.615	X						
10		Xe 3	FORD	50A- 005.87		X	Thái Lan	2014	2015	35.092	789.516.000	263.021.615	X						

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		CQ, TC, ĐV đề xuất phương án sắp xếp, xử lý xe ô tô			Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung đã được UBND Thành phố ban hành			Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại	Tiếp tục sử dụng	Thanh lý (đáp ứng một trong các điều kiện thanh lý theo quy định)	UBNDTP Thu hồi để xử lý, sắp xếp theo quy định	TCĐM	Thừa	Thiếu	
11	UBND Phường 07	Xe 1	FORD	50A-006.24		X	Thái Lan	2014	2015	47.141	789.516.000	263.021.615	X						
12	UBND Phường 08	Xe 1	FORD	50A-006.89		X	Thái Lan	2014	2015	36.233	789.516.000	263.021.615	X						
13	UBND Phường 09	Xe 1	FORD	50A-007.01		X	Thái Lan	2014	2015	52.073	789.516.000	263.021.615	X						
14	UBND Phường 10	Xe 1	FORD	50A-007.04		X	Thái Lan	2014	2015	145.421	789.516.000	263.021.615	X						
15	UBND Phường 11	Xe 1	FORD	50A-007.10		X	Thái Lan	2014	2015	65.034	789.516.000	263.021.615	X						
16	UBND Phường 12	Xe 1	FORD	50A-007.24		X	Thái Lan	2014	2015	52.049	789.516.000	263.021.615	X						
17	UBND Phường 13	Xe 1	FORD	50A-007.72		X	Thái Lan	2014	2015	84.562	789.516.000	263.021.615	X						
18	UBND Phường 14	Xe 1	FORD	50A-007.88		X	Thái Lan	2014	2015	46.060	789.516.000	263.021.615	X						
7	UBND Quận 7	4			2	2							4	0	0	4	0	0	CV số 780/UBND- TCKH ngày 19/02/2025
1	Văn phòng Ủy ban nhân dân Quận 7	Xe 1	TOYOTA COROLLA ALTIS	51A-1884	5		Việt Nam	2006	2006	204.142	550.000.000	0	X						
2		Xe 2	TOYOTA INNOVA	51A-1837	8		Việt Nam	2006	2006	35.734	547.561.000	0	X						
3		Xe 3	TOYOTA HILUX	51A-4432		X	Việt Nam	2010	2013	52.179	540.900.000	0	X						
4	Trung tâm Văn hóa - Thể thao Quận 7	Xe 1	FORD	50A-012,22		X	Thái Lan	2017	2017	9.736	601.361.818	280.508.561	X						
8	UBND Quận 8	16			4	12							12	4	0	4	12	0	CV số 546/UBND- PTCKH ngày 24/02/2025
1	Văn phòng Ủy ban nhân dân Quận 8	Xe 1	Toyota	51A-0963	5		Việt Nam	2003	2003	161.065	558.353.000	0		X					
2		Xe 2	Toyota	50A-005.05	8		Việt Nam	2005	2005	162.399	461.014.906	0		X					
3	Phòng Quản lý đô	Xe 1	Ford Ranger	50A-00994		X	Thái Lan	2016	2016	49.462	649.000.000	86.252.100	X						

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		CQ, TC, ĐV đề xuất phương án sắp xếp, xử lý xe ô tô			Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung đã được UBND Thành phố ban hành			Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại	Tiếp tục sử dụng	Thanh lý (áp ứng một trong các điều kiện thanh lý theo quy định)	UBNDTP Thu hồi để xử lý, sắp xếp theo quy định	TCĐM	Thừa	Thiếu	
4	thị	Xe 2	Toyota	50M-1604	4		Nhật bản	1993	1993		40.000.000	0		X					
5	Phòng Văn hóa và Thông tin Quận 8	Xe 1	JEEP	51A-2798	4		Mỹ	Trước 1975	1993	629.990	40.000.000	0		X					
6	Ủy ban nhân dân Phường Rạch Ông	Xe 1	Ford Ranger	50A-00582		X	Thái Lan	2014	2014	32.000	607.356.000	121.349.725	X						
7		Xe 2	Ford Ranger	50A-00846		X	Thái Lan	2015	2016	39.869	619.596.300	247.652.641	X						
8		Xe 3	Ford Ranger	50A-00741		X	Thái Lan	2015	2016	35.748	618.120.000	205.833.960	X						
9	Ủy ban nhân dân Phường Hưng Phú	Xe 1	Ford Ranger	50A-00912		X	Thái Lan	2015	2016	48.615	619.596.300	289.048.557	X						
10		Xe 2	Ford Ranger	50A-00756		X	Thái Lan	2015	2015	29.421	618.120.000	205.922.262	X						
11	Ủy ban nhân dân Phường Xóm Cũi	Xe 1	Ford Ranger	50A- 011.71		X	Mỹ	2017	2017	18.055	616.957.000	287.817.294	X						
12		Xe 2	Ford Ranger	50A- 011.48		X	Mỹ	2017	2017	18.828	616.957.000	287.817.294	X						
13	Ủy ban nhân dân Phường 4	Xe 1	Mitsubishi	50A- 02.111		X	Thái Lan	2022	2022	6.874	687.030.700	549.580.393	X						
14	Ủy ban nhân dân Phường 6	Xe 1	Ford Ranger	50A-00789		X	Thái Lan	2014	2014	70.042	607.356.000	121.288.992	X						
15		Xe 2	Ford Ranger	50A-02173		X	Việt Nam	2022	2022	4.942	746.900.700	643.417.779	X						
16	Ủy ban nhân dân Phường 7	Xe 1	Ford Ranger	50A- 022.12		X	Việt Nam	2023	2023	4.639	728.500.000	679.909.050	X						
9	UBND Quận 10	16			0	16							0	16	0	4	12	0	
1	Văn phòng UBND Quận																		
2	Đội Quản lý Trật tự đô thị Quận 10	Xe 1	Ford Ranger	51B-0348		X	Việt Nam	2004	2005		408.346.000	0		X					
3	UBND Phường 1	Xe 1	Ford	51A-1965		X	Việt Nam	2005	2006		464.388.000	0		X					
4	UBND Phường 2	Xe 1	Ford	51A-1982		X	Việt Nam	2005	2006		446.200.000	0		X					

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		CQ, TC, ĐV đề xuất phương án sắp xếp, xử lý xe ô tô			Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung đã được UBND Thành phố ban hành			Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại	Tiếp tục sử dụng	Thanh lý (đáp ứng một trong các điều kiện thanh lý theo quy định)	UBNDTP Thu hồi để xử lý, sắp xếp theo quy định	TCĐM	Thừa	Thiếu	
5	UBND Phường 2	Xe 2	Ford	51B-0427		X	Việt Nam	2005	2006		446.200.000	0		X					
6	UBND Phường 4	Xe 1	Ford	51B-0492		X	Việt Nam	2005	2006		462.025.000	0		X					
7	UBND Phường 5	Xe 1	Ford	51B-0494		X	Việt Nam	2005	2006		462.025.000	0		X					
8	UBND Phường 6	Xe 1	Ford	51B-0431		X	Việt Nam	2005	2006		446.200.000	0		X					
9	UBND Phường 7	Xe 1	Ford	51B-0490		X	Việt Nam	2006	2006		462.025.000	0		X					
10	UBND Phường 8	Xe 1	Ford	51B-0429		X	Việt Nam	2005	2006		446.200.000	0		X					
11	UBND Phường 9	Xe 1	Ford	51B-0491		X	Việt Nam	2006	2006		462.025.000	0		X					
12	UBND Phường 10	Xe 1	Ford	51B-0428		X	Việt Nam	2006	2006		446.200.000	0		X					
13	UBND Phường 11	Xe 1	Ford	51D-0493		X	Việt Nam	2006	2006		446.200.000	0		X					
14	UBND Phường 12	Xe 1	Ford	51A-1972		X	Việt Nam	2005	2006		464.388.400	0		X					
15	UBND Phường 13	Xe 1	Ford	51A-1963		X	Việt Nam	2005	2006		464.388.400	0		X					
16	UBND Phường 14	Xe 1	Ford	51A-1986		X	Việt Nam	2005	2006		464.388.400	0		X					
17	UBND Phường 15	Xe 1	Ford	51B-0430		X	Việt Nam	2005	2006		446.200.000	0		X					
10	UBND Quận 11	17			0	17							11	0	6	4	13	0	
1	Văn phòng UBND Quận																		
2	Phòng Quản lý đô thị (Đội Quản lý trật tự đô thị)	Xe 1	FORD	50A- 019.94		X	Việt Nam	2022	2022	18.948	1.047.295.609	837.731.758	X						(Giao về VP UBND Quận 11 quản lý, sử dụng)
3		Xe 1	FORD	50A- 015.31		X	Thái Lan	2020	2020	15.728	873.636.300	582.278.594	X						

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		CQ, TC, ĐV đề xuất phương án sắp xếp, xử lý xe ô tô			Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung đã được UBND Thành phố ban hành			Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại	Tiếp tục sử dụng	Thanh lý (đáp ứng một trong các điều kiện thanh lý theo quy định)	UBNDTP Thu hồi để xử lý, sắp xếp theo quy định	TCĐM	Thừa	Thiếu	
4	Ủy ban nhân dân Phường 01	Xe 2	FORD	50A- 015.30		X	Thái Lan	2020	2020	12.454	873.636.300	582.278.594			X				Trước đây do UBND P2 quản lý nhưng hiện đã sáp nhập với UBND P1
5	Ủy ban nhân dân Phường 03	Xe 1	FORD	50A- 015.24		X	Thái Lan	2020	2020	22.313	873.636.300	582.278.594	X						
6	Ủy ban nhân dân Phường 05	Xe 1	FORD	50A- 015.20		X	Thái Lan	2020	2020	19.542	873.636.300	582.278.594	X						
7	Ủy ban nhân dân Phường 07	Xe 1	FORD	50A- 015.21		X	Thái Lan	2020	2020	8.937	873.636.300	582.278.594			X				Trước đây do UBND P4 quản lý nhưng hiện đã sáp nhập với UBND P7
8		Xe 2	FORD	50A- 015.17		X	Thái Lan	2020	2020	15.470	873.636.300	582.278.594			X				Trước đây do UBND P6 quản lý nhưng hiện đã sáp nhập với UBND P7
9		Xe 3	FORD	50A- 015.13		X	Thái Lan	2020	2020	14.098	873.636.300	582.278.594	X						
10	Ủy ban nhân dân Phường 08	Xe 1	FORD	50A- 015.08		X	Thái Lan	2020	2020	10.342	873.636.300	582.278.594	X						
11		Xe 2	FORD	50A- 015.99		X	Thái Lan	2020	2020	16.351	873.636.300	582.278.594			X				Trước đây do UBND P12 quản lý nhưng hiện đã sáp nhập với UBND P8
12	Ủy ban nhân dân Phường 10	Xe 1	FORD	50A- 014.95		X	Thái Lan	2020	2020	8.561	873.636.300	582.278.594			X				Trước đây do UBND P9 quản lý nhưng hiện đã sáp nhập với UBND P10
13		Xe 2	FORD	50A- 016.01		X	Thái Lan	2020	2020	17.253	873.636.300	582.278.594	X						
14		Xe 1	FORD	50A- 016.00		X	Thái Lan	2020	2020	30.755	889.427.121	592.803.176	X						

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		CQ, TC, ĐV đề xuất phương án sắp xếp, xử lý xe ô tô			Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung đã được UBND Thành phố ban hành			Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại	Tiếp tục sử dụng	Thanh lý (áp ứng một trong các điều kiện thanh lý theo quy định)	UBNDTP Thu hồi để xử lý, sắp xếp theo quy định	TCĐM	Thừa	Thiếu	
15	Ủy ban nhân dân Phường 11	Xe 2	FORD	50A-015.83		X	Thái Lan	2020	2020	11.607	873.636.300	582.278.594			X				Trước đây do UBND P13 quản lý nhưng hiện đã sáp nhập với UBND P11
16	Ủy ban nhân dân Phường 14	Xe 1	FORD	50A-015.63		X	Thái Lan	2020	2020	15.618	873.636.300	582.278.594	X						
17	Ủy ban nhân dân Phường 15	Xe 1	FORD	50A-015.53		X	Thái Lan	2020	2020	24.617	873.636.300	582.365.957	X						
18	Ủy ban nhân dân Phường 16	Xe 1	FORD	50A-015.55		X	Thái Lan	2020	2020	28.992	873.636.300	582.278.594	X						
11	UBND Quận 12	16			2	14							13	3	0	4	12	0	CV số 1019/UBND-TC ngày 17/02/2025
1	Văn phòng UBND Quận 12	Xe 1	Toyota	51A-1800	5		Nhật Bản	2005	2005	210.473	579.371.885	0		X					
2		Xe 2	Toyota	50A-007.70	5		Nhật Bản	2003	2003	209.876	416.771.000	0		X					
3	Phòng Quản lý đô thị (Đội Quản lý trật tự đô thị)	Xe 1	FORD	50A-018.97		X	VN	2021	2021	25.448	636.500.000	466.730.760	X						
4	Ủy ban nhân dân phường Đồng Hưng Thuận	Xe 1	FORD	50A-019.05		X	VN	2021	2021	15.518	690.980.700	506.680.200	X						
5	Ủy ban nhân dân phường Thạnh Lộc	Xe 1	FORD	50A-019.05		X	VN	2021	2021	29.769	690.980.700	506.680.200	X						
6	Ủy ban nhân dân phường Tân Thới Hiệp	Xe 1	FORD	50A-019.31		X	VN	2021	2021	7.100	706.580.700	518.092.144	X						
7	Ủy ban nhân dân phường Trung Mỹ Tây	Xe 1	FORD	50A-019.02		X	VN	2021	2021	24.403	690.980.700	506.680.200	X						
8	Ủy ban nhân dân phường Thạnh Xuân	Xe 1	FORD	50A-019.00		X	VN	2021	2021	19.995	636.500.000	466.706.280	X						
9	Ủy ban nhân dân phường An Phú Đông	Xe 1	FORD	50A-019.14		X	VN	2021	2021	9.000	686.580.700	503.427.357	X						

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		CQ, TC, ĐV đề xuất phương án sắp xếp, xử lý xe o tô			Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung đã được UBND Thành phố ban hành			Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại	Tiếp tục sử dụng	Thanh lý (đáp ứng một trong các điều kiện thanh lý theo quy định)	UBNDTP Thu hồi để xử lý, sắp xếp theo quy định	TCĐM	Thừa	Thiếu	
10	Ủy ban nhân dân phường Tân Thới Nhất	Xe 1	FORD	50A-01932		X	VN	2021	2021	5.000	706.580.700	518.092.144	X						
11	Ủy ban nhân dân phường Thới An	Xe 1	FORD	50A- 019.15		X	VN	2021	2021	10.447	636.500.000	466.706.280	X						
12	Ủy ban nhân dân phường Tân Chánh Hiệp	Xe 1	FORD	50A- 019.29		X	VN	2021	2021	5.657	710.980.700	521.318.393	X						
13	Ủy ban nhân dân phường Hiệp Thành	Xe 1	FORD	50A-01895		X	VN	2021	2021	36.421	636.500.000	466.706.280	X						
14	Ủy ban nhân dân phường Tân Hưng Thuận	Xe 1	FORD	50A-01893		X	VN	2021	2021	16.358	690.980.700	506.680.200	X						
15	Trung tâm Văn hóa - Thể thao	Xe 1	FORD	50A- 009.80		X	Thái Lan	2016	2016	42.849	699.716.000	279.736.950	X						
16	Phòng Văn hóa và thông tin quận	Xe 1	SHUGUANG Premio	51B-0379		X	Việt nam	2005	2006	431.660	417.935.650	0		X					
12	UBND quận Phú Nhuận	2			2	0							0	2	0	4	0	2	
1	Văn phòng UBND	Xe 1	Toyota Camry	51A-1133	5		Nhật Bản	1999	2000	139.963	462.792.000	0		X					
2	Quận Phú Nhuận	Xe 2	Toyota Hiace	51A-1926	10		Nhật Bản	2005	2006	102.245	547.873.900	0		X					
13	UBND quận Bình Tân	14			2	12							10	4	0	4	10	0	CV số 636/UBND ngày 13/02/2025
1	Văn phòng UBND	Xe 1	Toyota	51A-1754	8		Việt Nam	2005	2005	90 000	470.069.000	0		X					
2	quận Bình Tân	Xe 2	Toyota	51A-1468	5		Việt Nam	2004	2004	160 000	498.042.000	0		X					
3	UBND phường An Lạc	Xe 1	FORD	50A-01094		X	Việt Nam	2017	2017		653.266.300	261.306.520	X						
4	UBND Phường An Lạc A	Xe 1	FORD	50A-00556		X	Việt Nam	2014	2017		605.000.000	242.000.000	X						
5	UBND Phường Bình Hưng Hòa	Xe 1	FORD	50A-01224		X	Việt Nam	2017	2017		647.218.000	258.887.200	X						
6	UBND Phường Bình Hưng Hòa A	Xe 1	Toyota	50A-01159		X	Việt Nam	2016	2017		689.975.000	275.990.000	X						

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		CQ, TC, ĐV đề xuất phương án sắp xếp, xử lý xe ô tô			Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung đã được UBND Thành phố ban hành			Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại	Tiếp tục sử dụng	Thanh lý (đáp ứng một trong các điều kiện thanh lý theo quy định)	UBNDTP Thu hồi để xử lý, sắp xếp theo quy định	TCĐM	Thừa	Thiếu	
7	UBND Phường Bình Hưng Hòa B	Xe 1	FORD	50A-01290		X	Việt Nam	2017	2017		649.858.000	259.943.200	X						
8	UBND Phường Bình Trị Đông	Xe 1	FORD	50A-01144		X	Việt Nam	2017	2017		649.700.000	259.880.000	X						
9	UBND Phường Bình Trị Đông A	Xe 1	FORD	50A-01160		X	Việt Nam	2017	2017		644.700.000	257.880.000	X						
10	UBND Phường Bình Trị Đông B	Xe 1	FORD	50A-01284		X	Việt Nam	2017	2017		655.403.300	262.161.320	X						
11	UBND Phường Tân Tạo	Xe 1	FORD	50A-01149		X	Việt Nam	2016	2017		689.975.000	275.990.000	X						
12	UBND Phường Tân Tạo A	Xe 1	Toyota	51A-00476		X	Việt Nam	2015	2015		634.000.000	169.066.667	X						
13	Trung tâm Văn hóa thể dục thể thao	Xe 1	ISUZU	54V - 8243		X	Việt Nam	2006	2006		440.530.554	0		X					
14	Đội Quản lý trật tự đô thị	Xe 1	Shuguang	51B-0422		X	Việt Nam	2005	2005		434.806.520	0		X					
14	UBND quận Tân Phú	15			2	13							12	3	0	4	11	0	CV số 577/UBND-NC ngày 28/02/2025
1	Văn phòng UBND Quận Tân Phú	Xe 1	Toyota Corona Altis	51A-1349	5		VN	2003	2003	105.520	426,749,850	0		X					
2		Xe 2	Toyota Corona Altis	51A-1558	5		VN	2004	2004	193.244	585,374,900	0		X					
3	Phòng Quản lý đô thị	Xe 1	FORD	51A-4430		X	VN	2010	2010	46.108	606,294,000	0		X					
4	Trung tâm Văn hóa - TDTT	Xe 1	Toyota	50A-01685		X	Thái Lan	2020	2021	11.872	736.303.300	539.885.899	X						
5	Phường Tân Sơn Nhì	Xe 1	FORD	50A-016.11		X	Thái Lan	2020	2020	16.420	826,260,000	550,736,717	X						
6	Phường Tây Thạnh	Xe 1	FORD	50A-01606		X	Thái Lan	2020	2020	17.457	821,860,000	547,838,178	X						
7	Phường Sơn Kỳ	Xe 1	FORD	50A-01608		X	Thái Lan	2020	2020	29.827	821,860,000	547,838,178	X						
8	Phường Tân Quý	Xe 1	FORD	50A-016.15		X	Thái Lan	2020	2020	17.024	824,930,000	547,803,934	X						
9	Phường Tân Thành	Xe 1	FORD	50A-016.05		X	Thái Lan	2020	2020	27.333	821,860,000	547,838,178	X						

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		CQ, TC, ĐV đề xuất phương án sắp xếp, xử lý xe ô tô			Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung đã được UBND Thành phố ban hành			Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại	Tiếp tục sử dụng	Thanh lý (đáp ứng một trong các điều kiện thanh lý theo quy định)	UBNDTP Thu hồi để xử lý, sắp xếp theo quy định	TCĐM	Thừa	Thiếu	
10	Phường Phú Thọ Hòa	Xe 1	FORD	50A- 016.07		X	Thái Lan	2020	2020	30.600	821,784,100	547,787,580	X						
11	Phường Phú Thạnh	Xe 1	FORD	50A-01610		X	Thái Lan	2020	2020	17.150	826,260,000	550,771,144	X						
12	Phường Phú Trung	Xe 1	Ford Ranger	50A-01613		X	Thái Lan	2020	2020	17.530	821,860,000	547,838,178	X						
13	Phường Hòa Thạnh	Xe 1	FORD RANGER	50A-01614		X	Thái Lan	2020	2020	28.142	826,260,000	550,771,144	X						
14	Phường Hiệp Tân	Xe 1	FORD	50A- 016.12		X	Thái Lan	2020	2020	28.268	821,784,100	547,787,580	X						
15	Phường Tân Thới Hòa	Xe 1	Ford - Ranger	50A- 016.09		X	Thái Lan	2020	2020	31.443	826,860,000	547,803,000	X						
15	UBND quận Tân Bình	3			3	0							0	3	0	5	0	2	CV số 48/BC- UBND-ĐT ngày 14/02/2025
1	Văn phòng UBND Quận Tân Bình	Xe 1	Toyota	51A-1818	5		Việt Nam	2005	2006	128.517	578.889.200	0		X					
2		Xe 2	Toyota	51A-1616	5		Việt Nam	2004	2005	127.524	552.471.150	0		X					
3	Trung tâm Văn hóa - Thể thao	Xe 1	Ford	50M- 00018	16		Việt nam	2010	2011	41.688	718.824.000	0		X					
16	UBND quận Bình Thạnh	24			2	22							19	0	5	5	19	0	CV số 612/UBND- TCKH ngày 25/02/2025
1	Văn phòng UBND quận Bình Thạnh	Xe 1	Toyota ALTIS	51A-1679	5		Việt Nam	2005	2005		550.000.000	0	X						
2		Xe 1	Toyota	50A-00314	5		Mỹ	2009	2013		886.883.500	58.938.402	X						
3	Phòng QLĐT	Xe 1	FORD	50A- 011.98		X	Thái Lan	2017	2017		635.000.000	296.199.277	X						đề xuất tiếp tục sử dụng phục vụ công tác TTLLĐ, cường ché sẽ thực hiện thanh lý sau khi hết thời gian sử dụng

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		CQ, TC, ĐV đề xuất phương án sắp xếp, xử lý xe ô tô			Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung đã được UBND Thành phố ban hành			Ghi chú	
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại	Tiếp tục sử dụng	Thanh lý (áp ứng một trong các điều kiện thanh lý theo quy định)	UBNDTP Thu hồi để xử lý, sắp xếp theo quy định	TCĐM	Thừa	Thiếu		
4	Trung tâm Văn hóa - Thể thao	Xe 1	Mitsubishi	50A- 074.41		X	Thái Lan	2021	2021		654.186.000	479.649.175	X							đề xuất tiếp tục sử dụng phục vụ công tác tuyên truyền sẽ thực hiện thanh lý sau khi hết thời gian sử dụng
5	UBND P.1	Xe 1	Mitsubishi	50A- 011.88		X	Thái Lan	2016	2016		594.000.000	237.496.050	X							đề xuất tiếp tục sử dụng phục vụ công tác TTLLĐ sẽ thực hiện thanh lý sau khi hết thời gian sử dụng
6	UBND P.2	Xe 1	Mitsubishi	50A- 011.34		X	Thái Lan	2016	2016		594.000.000	237.496.050	X							
7	UBND P.3	Xe 1	Mitsubishi	50A- 011.06		X	Thái Lan	2016	2016		594.000.000	237.496.050				X				Phương sắp nhập
8	UBND P.5	Xe 1	Mitsubishi	50A- 011.74		X	Thái Lan	2016	2016		594.000.000	237.496.050	X							đề xuất tiếp tục sử dụng phục vụ công tác TTLLĐ sẽ thực hiện thanh lý sau khi hết thời gian sử dụng
9	UBND P.6	Xe 1	Mitsubishi	50A- 011.61		X	Thái Lan	2016	2016		594.000.000	237.496.050				X				Phương sắp nhập
10	UBND P.7	Xe 1	Mitsubishi	50A- 011.24		X	Thái Lan	2016	2016		594.000.000	237.496.050	X							đề xuất tiếp tục sử dụng phục vụ công tác TTLLĐ sẽ thực hiện thanh lý sau khi hết thời gian sử dụng
11	UBND P.11	Xe 1	Mitsubishi	50A- 011.46		X	Thái Lan	2016	2016		594.000.000	237.496.050	X							
12	UBND P.12	Xe 1	Mitsubishi	50A- 011.54		X	Thái Lan	2016	2016		594.000.000	237.496.050	X							
13	UBND P.13	Xe 1	Mitsubishi	50A - 011.91		X	Thái Lan	2016	2016		594.000.000	237.496.050	X							
14	UBND P.14	Xe 1	Mitsubishi	50A - 010.06		X	Thái Lan	2016	2016		594.000.000	237.496.050	X							

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe.		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		CQ, TC, ĐV đề xuất phương án sắp xếp, xử lý xe ô tô			Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung đã được UBND Thành phố ban hành			Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại	Tiếp tục sử dụng	Thanh lý (đáp ứng một trong các điều kiện thanh lý theo quy định)	UBNDTP Thu hồi để xử lý, sắp xếp theo quy định	TCĐM	Thừa	Thiếu	
15	UBND P.15	Xe 1	Mitsubishi	50A - 010.95		X	Thái Lan	2016	2016		594.000.000	237.496.050			X				Phường sáp nhập
16	UBND P.17	Xe 1	Mitsubishi	50A - 011.63		X	Thái Lan	2016	2016		594.000.000	237.496.050	X						đề xuất tiếp tục sử dụng phục vụ công tác TTLLĐ sẽ thực hiện thanh lý sau khi hết thời gian sử dụng
17	UBND P.19	Xe 1	Mitsubishi	50A - 010.86		X	Thái Lan	2016	2016		594.000.000	237.496.050	X						
18	UBND P.21	Xe 1	Mitsubishi	50A - 010.54		X	Thái Lan	2016	2016		594.000.000	237.496.050			X				Phường sáp nhập
19	UBND P.22	Xe 1	Mitsubishi	50A - 011.27		X	Thái Lan	2016	2016		594.000.000	237.496.050	X						đề xuất tiếp tục sử dụng phục vụ công tác TTLLĐ sẽ thực hiện thanh lý sau khi hết thời gian sử dụng
20	UBND P.24	Xe 1	Mitsubishi	50A - 011.30		X	Thái Lan	2016	2016		594.000.000	237.496.050			X				Phường sáp nhập
21	UBND P.25	Xe 1	Mitsubishi	50A- 010.43		X	Thái Lan	2016	2016		594.000.000	237.496.050	X						đề xuất tiếp tục sử dụng phục vụ công tác TTLLĐ sẽ thực hiện thanh lý sau khi hết thời gian sử dụng
22	UBND P26	Xe 1	Mitsubishi	50A- 010.28		X	Thái Lan	2016	2016		594.000.000	237.496.050	X						
23	UBND P27	Xe 1	Mitsubishi	50A - 011.45		X	Thái Lan	2016	2016		594.000.000	237.496.050	X						
24	UBND P28	Xe 1	Mitsubishi	50A - 010.46		X	Thái Lan	2016	2016		594.000.000	237.496.050	X						
17	UBND quận Gò Vấp	3			1	2							1	2	0	4	0	1	CV số 597/BC-UBND ngày 17/02/2025
1	Văn phòng UBND quận	Xe ô tô	Toyota Veloz Cross	50A- 022.10	7		Việt Nam	2023	2023	16.700	693.824.826	639.833.691	X						
2	Phòng QLĐT	Xe ô tô	Ford Ranger XLS	51A- 007.90		X	Thái Lan	2014	2014	34.275	699.000.000	170.742.400		X					

ST. T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		CQ, TC, ĐV đề xuất phương án sắp xếp, xử lý xe o tô			Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung đã được UBND Thành phố ban hành			Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại	Tiếp tục sử dụng	Thanh lý (đáp ứng một trong các điều kiện thanh lý theo quy định)	UBNDTP Thu hồi để xử lý, sắp xếp theo quy định	TCĐM	Thừa	Thiếu	
3	UBND Phường 11	Xe ô tô	Toyota Hilux	50A-019.30		X	Thái Lan	2021	2021	13.518	623.000.000	456.831.522		X					
18	UBND huyện Nhà Bè	9			1	8							9	0	0	4	5	0	CV số 341/UBND-TCKH ngày 20/02/2025
1	Văn phòng HĐND và UBND huyện Nhà Bè	Xe 1	Ford	50A-003.19	16		Việt Nam	2013	2013	97.700	720.000.000	0	X						
2	Đội Quản lý trật tự đô thị	Xe 1	Ford	51B-0479		X	Việt Nam	2006	2006	69.754	460.521.500	0	X						
3	Ủy ban nhân dân Thị trấn	Xe 1	Ford	50A-00.575		X	Việt Nam	2015	2015	59.046	643.437.000	297.010.130	X						
4	Ủy ban nhân dân xã Phú Xuân	Xe 1	Ford	50A-004.13		X	Việt Nam	2015	2015	58.997	654.897.000	261.958.800	X						
5	Ủy ban nhân dân xã Phước Kiển	Xe 1	Ford	50A-006.10		X	Việt Nam	2015	2015	126.366	657.099.000	315.408.000	X						
6	Ủy ban nhân dân xã Nhơn Đức	Xe 1	Ford	50A-011.68		X	Việt Nam	2017	2017	74.379	694.146.300	370.118.807	X						
7	Ủy ban nhân dân xã Hiệp Phước	Xe 1	Ford	50A-011.38		X	Việt Nam	2017	2017	74.379	694.146.300	370.118.807	X						
8	Ủy ban nhân dân xã Phước Lộc	Xe 1	Ford	50A-011.85		X	Việt Nam	2017	2017	49.644	694.146.300	370.118.807	X						
9	Ủy ban nhân dân xã Long Thới	Xe 1	Ford	50A-010.63		X	Việt Nam	2017	2017	68.958	694.146.300	370.118.807	X						
19	UBND huyện Cần Giờ	9			1	8							8	1	0	5	4	0	CV số 840/UBND ngày 17/02/2025
1	Văn phòng HĐND và UBND huyện	Xe 1	TOYOTA	50A-010.83	7		Việt Nam	2016	2021	71.770	700.000.000	513.266.923	X						
2	Ủy ban nhân dân thị trấn Cần Thạnh	Xe 1	FORD	50A-017.34		X	Thái lan	2021	2021	16.707	640.790.000	424.772.390	X						
3	Ủy ban nhân dân xã Bình Khánh	Xe 1	FORD	50A-017.33		X	Thái lan	2021	2021	28.038	652.354.928	478.331.722	X						
4	Ủy ban nhân dân xã Long Hòa	Xe 1	FORD	50A-017.29		X	Thái lan	2021	2021	26.671	652.354.928	478.356.812	X						
5	Ủy ban nhân dân xã Lý Nhơn	Xe 1	FORD	50A-017.31		X	Thái lan	2021	2021	72.047	640.790.000	467.538.175	X						

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		CQ, TC, ĐV đề xuất phương án sắp xếp, xử lý xe ô tô			Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung đã được UBND Thành phố ban hành			Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại	Tiếp tục sử dụng	Thanh lý (áp ứng một trong các điều kiện thanh lý theo quy định)	UBNDTP Thu hồi để xử lý, sắp xếp theo quy định	TCĐM	Thừa	Thiếu	
6	Ủy ban nhân dân xã Tam Thôn Hiệp	Xe 1	FORD	50A-017.35		X	Thái lan	2021	2021	27.706	640.290.000	467.071.525	X						
7	Ban Quản lý dự an đầu tư xây dựng khu vực huyện	Xe 1	Canopy Ranger For	50A-0007		X	Việt Nam	2007	2007	421.149	613.977.700	0	X						
8	Ban Quản lý Rừng phòng hộ	Xe 1	FORD	54S-0868		X	Việt Nam	2000	2001		411.000.000	0		X					
9		Xe 2	FORD	54A-02300		X	Việt Nam	2022	2022	68.220	713.415.427	570.686.479	X						
20	UBND huyện Hóc Môn	15			2	13							15	0	0	4	11	0	CV số 631/UBND-TCKH ngày 14/02/2025
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện	Xe 1	Toyota	50A-000.18	5			2002	2010	412.259	400.000.000	0	X						
2		Xe 2	Toyota	50A-000.06	8			2006	2010	212.077	487.577.000	0	X						
3	Phòng Quản lý đô thị	Xe 1	Ford	50A-014.20		X		2019	2019	32.041	683.326.300	409.921.240	X						Tiếp tục sử dụng do đang trong danh mục xe ô tô chuyển dùng tại Ủy ban nhân xã - thị trấn và Phòng Quản lý Đô thị huyện
4	Ủy ban nhân dân Thị trấn	Xe 1	Ford	50A-015.56		X		2019	2019	6.687	683.326.300	409.859.115	X						
5	Ủy ban nhân dân xã Bà Điểm	Xe 1	Ford	50A-013.88		X		2019	2019	91.280	683.326.300	409.890.180	X						
6	Ủy ban nhân dân xã Đông Thạnh	Xe 1	Ford	50A-012.67		X		2019	2019	62.948	683.326.300	409.859.115	X						
7	Ủy ban nhân dân xã Nhị Bình	Xe 1	Ford	50A-014.12		X		2019	2019	49.954	683.326.300	409.859.000	X						
8	Ủy ban nhân dân xã Tân Hiệp	Xe 1	Ford	50A-015.84		X		2019	2019	54.498	683.326.300	409.859.116	X						
9	Ủy ban nhân dân xã Tân Thới Nhì	Xe 1	Ford	50A-014.76		X		2019	2019	46.687	683.326.300	409.995.780	X						

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		CQ, TC, ĐV đề xuất phương án sắp xếp, xử lý xe ô tô			Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung đã được UBND Thành phố ban hành			Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại	Tiếp tục sử dụng	Thanh lý (áp ứng một trong các điều kiện thanh lý theo quy định)	UBNDTP Thu hồi để xử lý, sắp xếp theo quy định	TCĐM	Thừa	Thiếu	
10	Ủy ban nhân dân xã Tân Xuân	Xe 1	Ford	50A-014.47		X		2019	2019	44.966	683.326.300	409.890.175	X						
11	Ủy ban nhân dân xã Thới Tam Thôn	Xe 1	Ford	50A-014.81		X		2019	2019	56.288	683.326.300	409.859.115	X						Tiếp tục sử dụng do đang trong danh mục xe ô tô chuyển dùng tại Ủy ban nhân xã - thị trấn và Phòng Quản lý Đô thị huyện
12	Ủy ban nhân dân xã Trung Chánh	Xe 1	Ford	50A-015.01		X		2019	2019	29.268	683.326.300	409.859.115	X						
13	Ủy ban nhân dân xã Xuân Thới Đông	Xe 1	Ford	50A-015.41		X		2019	2019	58.983	683.326.300	409.995.780	X						
14	Ủy ban nhân dân xã Xuân Thới Sơn	Xe 1	Ford	50A-013.61		X		2019	2019	64.233	685.834.900	411.500.940	X						
15	Ủy ban nhân dân xã Xuân Thới Thượng	Xe 1	Ford	50A-015.07		X		2019	2019	70.396	685.834.900	411.363.773	X						
21	UBND huyện Củ Chi	5			0	5							2	3	0	6	0	1	CV số 1228/UBND-TCKH ngày 18/02/2025
1	Văn phòng HĐND - UBND Huyện																		
2	Đội Quản lý Trật tự đô thị	Xe 1	Ford	51A- 1920		X	Việt Nam	2005	2006	198.184	532.864.000	0	X						
3	Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thông huyện	Xe 1	ISUZU	54U-0915		X		2010	2010	134.402	675.000.000	0	X						
4		Xe 2	Ford	50A-00484		X		2004	2004	102.680	491.000.000	0		X					
5	UBND thị trấn Củ Chi	Xe 1	FORD	51C-354.53		X		2001	2001		250.000.000	0		X					

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		CQ, TC, ĐV đề xuất phương án sắp xếp, xử lý xe ô tô			Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung đã được UBND Thành phố ban hành			Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại	Tiếp tục sử dụng	Thanh lý (áp ứng một trong các điều kiện thanh lý theo quy định)	UBNDTP Thu hồi để xử lý, sắp xếp theo quy định	TCĐM	Thừa	Thiếu	
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo	Xe 1	Ford	51A-00878		X		2005	2005		289.325.550	0		X					Xe đã có QĐ thu hồi của UBNDTP (QĐ số 387/QĐ- UBND ngày 07/02/2020) tuy nhiên đơn vị chỉ mới nộp lại biển số cho cơ quan đăng ký nhưng đến nay đã đủ điều kiện thanh lý
22	UBND huyện Bình Chánh	21			2	19							19	2	0	5	16	0	CV số 640/UBND ngày 20/02/2025
1	Văn phòng HĐND - UBND Huyện	Xe 1	Toyota	51A-1411	4		Nhật Bản	2003	2003		550.461.600	0		X					
2		Xe 2	FORD	51A-1413	4		Việt Nam	2003	2003		611.809.485	0		X					
3	UBND thị trấn Tân Túc	Xe 1	FORD	50A - 01186		X	Thái Lan	2019	2020		773.046.000	585.889.536	X						
4	UBND xã An Phú Tây	Xe 1	FORD	50A - 01081		X	Thái Lan	2017	2017	107.563	702.520.000	327.699.235	X						
5	UBND xã Bình Chánh	Xe 1	FORD	51A-01131		X	Thái Lan	2017	2017		702.436.700	327.661.076	X						
6	UBND xã Bình Hưng	Xe 1	FORD	51A-4229		X	Thái Lan	2007	2007		498.853.490	0	X						
7	UBND xã Bình Lợi	Xe 1	Mitsu Triton	51A- 014.51		X	Việt nam	2020	2020	50.362	646.500.000	430.919.187	X						
8	UBND xã Đa Phước	Xe 1	FORD	011.02		X	Việt nam	2017	2017		699.000.000	326.013.600	X						
9	UBND xã Hưng Long	Xe 1	FORD	50A-01178		X	Thái Lan	2017	2017	136.083	703.520.000	375.085.596	X						
10	UBND xã Lê Minh Xuân	Xe 1	FORD	50A- 013.06		X	Thái Lan	2019	2019	128.235	716.603.300	234.816.568	X						
11	UBND xã Phạm Văn Hai	Xe 1	FORD	50A-01193		X	Thái Lan	2017	2017	170.258	671.000.000	357.715.000	X						
12	UBND xã Phong Phú	Xe 1	FORD	50A- 010.58		X	Thái Lan	2017	2017		702.520.000	515.087.664	X						

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		CQ, TC, ĐV đề xuất phương án sắp xếp, xử lý xe ô tô			Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung đã được UBND Thành phố ban hành			Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại	Tiếp tục sử dụng	Thanh lý (đáp ứng một trong các điều kiện thanh lý theo quy định)	UBNDTP Thu hồi để xử lý, sắp xếp theo quy định	TCĐM	Thừa	Thiếu	
13	UBND xã Qui Đức	Xe 1	FORD	50A-01271		X	Thái Lan	2019	2019	72.743	713.866.300	475.821.633	X						
14	UBND xã Tân Kiên	Xe 1	FORD	51A- 4557		X	Thái Lan	2010	2010	97.320	510.000.000	34.000.000	X						
15	UBND xã Tân Nhựt	Xe 1	FORD	50A-01455		X	Thái Lan	2019	2019		660.000.000	395.898.000	X						
16	UBND xã Tân Quý Tây	Xe 1	FORD	50A - 013.52		X	Thái Lan	2019	2019	89.684	714.306.300	619.017.839	X						
17	UBND xã Vĩnh Lộc A	Xe 1	FORD	50A- 011.36		X	Thái Lan	2017	2017		629.000.000	335.564.512	X						
18	UBND xã Vĩnh Lộc B	Xe 1	FORD	50A- 013.17		X	Thái Lan	2019	2020	108.109	716.629.000	429,863,930	X						
19	Đội Quản lý trật tự đô thị	Xe 1	FORD	50A- 000.01		X	Thái Lan	2010	2010		544.050.000	36.016.110	X						
20	Trung tâm Văn hóa - Thể thao và	Xe 1	FORD	51F-0290		X		2005	2008		494.029.000	0	X						
21	Truyền thông	Xe 2	FORD	51B-0375		X		2005	2008		460.956.000	0	X						
TỔNG CỘNG		261			40	221							186	61	14	96	174	9	



UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

SỞ TÀI CHÍNH

**TỔNG HỢP SỔ XE Ô TÔ PHỤC VỤ CÔNG TÁC CHUNG HIỆN CÓ TẠI CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ
DỰ KIẾN CÒN LẠI SAU KHI THANH LÝ - CÓ THỂ TIẾP TỤC SỬ DỤNG/ĐIỀU CHUYỂN**

KHOẠI QUẬN - HUYỆN - THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC

(Đính kèm Công văn số 3086/STC-CS ngày 22 tháng 4 năm 2025 của Sở Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung đã được UBND Thành phố ban hành			Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại	TCĐM	Thừa	Thiếu	
1	UBND thành phố Thủ Đức	11			0	11							6	5	0	
1	Văn phòng HĐND-UBND thành phố Thủ Đức															
2	UBND Phường Long Phước	Xe 1	Ford Ranger	50A-014.75		X	Thái Lan	2019	2020	25.852	984.711.000	787.670.000				
3	UBND Phường Long Bình	Xe 1	Ford Ranger	50A-017.58		X	Thái Lan	2020	2021	40.491	783.851.000	679.285.000				
4	UBND Phường Long Trường	Xe 1	Ford Ranger	50A-017.59		X	Thái Lan	2021	2021		792.581.000	634.202.000				
5	UBND Phường Tân Phú	Xe 1	Ford Ranger	50A-014.23		X	Thái Lan	2020	2020	49.300	856.452.000	685.076.000				
6	UBND Phường Hiệp Phú	Xe 1	Ford Ranger	50A-017.65		X	Việt Nam	2020	2021	16.941	791.485.000	685.901.000				
7	UBND Phường Phú Hữu	Xe 1	Ford Ranger	50A-01463		X	Thái Lan	2019	2020	64.000	913.811.000	609.093.000				
8	UBND Phường Phước Long B	Xe 1	Ford Ranger	50A-017.60		X		2021	2021		788.451.000	494.500.000				
9	UBND Phường Trường Thọ	Xe 1	Ford Ranger	50A - 015.91		X	Thái lan	2017	2018	65.994	690.000.000	413.862.000				

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung đã được UBND Thành phố ban hành			Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại	TCĐM	Thừa	Thiếu	
10	Thanh tra xây dựng thành phố Thủ Đức	Xe 3	Ford Ranger	50A-01465		X		2020	2020		689.676.300	505.670.663				
11		Xe 4	Ford Ranger	50A-01491		X		2020	2020		689.676.300	505.670.663				
12		Xe 5	Ford Ranger	50A-01460		X		2020	2020		689.676.300	505.670.663				
2	UBND Quận 1	2			1	1							4	0	2	
1	Văn phòng UBND Quận 1	Xe 1	Toyota Inova	50A-00202	7			2013	2013	120.000	829.050.000	165.644.190				
2	Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thông Quận 1	Xe 1	Toyota Hilux	51D-152.23		X	Thái Lan	2017	2017	13.683	706.466.300	423.738.486				
3	UBND Quận 3	0			0	0							4	0	4	
1	Văn phòng UBND Quận 3															
5	UBND Quận 4	0			0	0							4	0	4	
1	Văn phòng UBND Quận 4															
5	UBND Quận 5	18			1	17							4	14	0	
1	Văn phòng UBND Quận 5	xe 1	Toyota Innova	50A-00066	8		Việt Nam	2023	2023	4.075	720.000.000	515.952.000				
2	Ủy ban nhân dân Phường 1	Xe 1	Ford Ranger XLS	50A-00715		X	Thái Lan	2015	2015	99.303	647.356.300	118.466.203				
3	Ủy ban nhân dân Phường 2	Xe 1	Ford Ranger XLS	50A-00700		X	Thái Lan	2015	2015	120.000	647.356.300	118.466.203				
4	Ủy ban nhân dân Phường 3	Xe 1	Ford Ranger XLS	50A-00621		X	Thái Lan	2015	2015	78.193	647.356.300	118.466.203				

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung đã được UBND Thành phố ban hành			Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại	TCĐM	Thừa	Thiếu	
5	Ủy ban nhân dân Phường 4	Xe 1	Ford Ranger XLS	50A-00670		X	Thái Lan	2015	2015	87.412	647.356.300	118.466.203				
6	Ủy ban nhân dân Phường 5	Xe 1	Ford Ranger XLS	50A-00667		X	Thái Lan	2015	2015	120.000	647.356.300	118.466.203				
7	Ủy ban nhân dân Phường 6	Xe 1	Ford Ranger XLS	50A-00284		X	Thái Lan	2015	2015	93.786	647.356.300	118.466.203				
8	Ủy ban nhân dân Phường 7	Xe 1	Ford Ranger XLS	50A-00681		X	Thái Lan	2015	2015	92.651	647.356.300	118.466.203				
9	Ủy ban nhân dân Phường 8	Xe 1	Ford Ranger XLS	50A-00686		X	Thái Lan	2015	2015	89.160	647.356.300	118.466.203				
10	Ủy ban nhân dân Phường 9	Xe 1	Ford Ranger XLS	50A- 005.19		X	Thái Lan	2015	2015	108.456	647.356.300	118.466.203				
11	Ủy ban nhân dân Phường 10	Xe 1	Ford Ranger XLS	50A-00516		X	Thái Lan	2015	2015	50.700	647.356.300	118.466.203				
12	Ủy ban nhân dân Phường 11	Xe 1	Ford Ranger XLS	50A-00514		X	Thái Lan	2015	2015	97.615	647.356.300	118.466.203				
13	Ủy ban nhân dân Phường 12	Xe 1	Ford Ranger XLS	50A-00641		X	Thái Lan	2015	2015	872.780	647.356.300	118.466.203				
14	Ủy ban nhân dân Phường 12	Xe 1	Ford Ranger XLS	50A-00730		X	Thái Lan	2015	2015	98.200	647.356.300	118.466.203				
15	Ủy ban nhân dân Phường 13	Xe 1	Ford Ranger XLS	50A-00672		X	Thái Lan	2015	2015	67.097	647.356.300	118.466.203				
16	Ủy ban nhân dân Phường 14	Xe 1	Ford Ranger XLS	50A-00748		X	Thái Lan	2015	2015	90.000	647.356.300	118.466.203				
17	Trung tâm Văn hóa - Thể dục Thể thao Quận 5	Xe 1	Ford Ranger XLS	50A-01261		X	Thái Lan	2017	2017	20.074	680.000.000	215.152.000				
18	Phòng Quản lý đô thị	Xe 1	Ford Ranger XLS	50A-00935		X	Thái Lan	2015	2016	34.216	668.000.000	166.799.600				
6	UBND Quận 6	15			0	15							4	11	0	

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung đã được UBND Thành phố ban hành			Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại	TCĐM	Thừa	Thiếu	
1	Văn phòng UBND quận 6															
2	Đội Quản lý trật tự đô thị	Xe 1	FORD	50A- 011.08		X	Thái Lan	2017	2017	33.970	658.104.000	350.871.803				
3	UBND Phường 01	Xe 1	FORD	50A- 004.29		X	Thái Lan	2014	2015	44.100	789.516.000	263.021.615				
4		Xe 2	FORD	50A- 005.28		X	Thái Lan	2014	2015		789.516.000	263.021.615				
5		Xe 3	FORD	50A- 005.37		X	Thái Lan	2014	2015	39.781	789.516.000	263.021.615				
6	UBND Phường 02	Xe 1	FORD	50A- 004.98		X	Thái Lan	2014	2015	58.114	789.516.000	263.021.615				
7		Xe 2	FORD	50A- 005.80		X	Thái Lan	2014	2015	48.605	789.516.000	263.021.615				
8		Xe 3	FORD	50A- 005.87		X	Thái Lan	2014	2015	35.092	789.516.000	263.021.615				
9	UBND Phường 07	Xe 1	FORD	50A- 006.24		X	Thái Lan	2014	2015	47.141	789.516.000	263.021.615				
10	UBND Phường 08	Xe 1	FORD	50A- 006.89		X	Thái Lan	2014	2015	36.233	789.516.000	263.021.615				
11	UBND Phường 09	Xe 1	FORD	50A- 007.01		X	Thái Lan	2014	2015	52.073	789.516.000	263.021.615				
12	UBND Phường 10	Xe 1	FORD	50A- 007.04		X	Thái Lan	2014	2015	145.421	789.516.000	263.021.615				
13	UBND Phường 11	Xe 1	FORD	50A- 007.10		X	Thái Lan	2014	2015	65.034	789.516.000	263.021.615				
14	UBND Phường 12	Xe 1	FORD	50A- 007.24		X	Thái Lan	2014	2015	52.049	789.516.000	263.021.615				
15	UBND Phường 13	Xe 1	FORD	50A- 007.72		X	Thái Lan	2014	2015	84.562	789.516.000	263.021.615				
16	UBND Phường 14	Xe 1	FORD	50A- 007.88		X	Thái Lan	2014	2015	46.060	789.516.000	263.021.615				

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung đã được UBND Thành phố ban hành			Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại	TCĐM	Thừa	Thiếu	
7	UBND Quận 7	2			0	2							4	0	2	
1	Văn phòng Ủy ban nhân dân Quận 7	Xe 1	TOYOTA HILUX	51A-4432		X	Việt Nam	2010	2013	52.179	540.900.000	0				
2	Trung tâm Văn hóa - Thể thao Quận 7	Xe 1	FORD	50A- 012,22		X	Thái Lan	2017	2017	9.736	601.361.818	280.508.561				
8	UBND Quận 8	12			0	12							4	8	0	
1	Văn phòng Ủy ban nhân dân Quận 8															
2	Phòng Quản lý đô thị	Xe 1	Ford Ranger	50A-00994		X	Thái Lan	2016	2016	49.462	649.000.000	86.252.100				
3	Ủy ban nhân dân Phường Rạch Ông	Xe 1	Ford Ranger	50A-00582		X	Thái Lan	2014	2014	32.000	607.356.000	121.349.725				
4		Xe 2	Ford Ranger	50A-00846		X	Thái Lan	2015	2016	39.869	619.596.300	247.652.641				
5		Xe 3	Ford Ranger	50A-00741		X	Thái Lan	2015	2016	35.748	618.120.000	205.833.960				
6	Ủy ban nhân dân Phường Hưng Phú	Xe 1	Ford Ranger	50A-00912		X	Thái Lan	2015	2016	48.615	619.596.300	289.048.557				
7		Xe 2	Ford Ranger	50A-00756		X	Thái Lan	2015	2015	29.421	618.120.000	205.922.262				
8	Ủy ban nhân dân Phường Xóm Cũi	Xe 1	Ford Ranger	50A- 011.71		X	Mỹ	2017	2017	18.055	616.957.000	287.817.294				
9		Xe 2	Ford Ranger	50A- 011.48		X	Mỹ	2017	2017	18.828	616.957.000	287.817.294				
10	Ủy ban nhân dân Phường 4	Xe 1	Mitsubishi	50A- 02.111		X	Thái Lan	2022	2022	6.874	687.030.700	549.580.393				
11	Ủy ban nhân dân	Xe 1	Ford Ranger	50A-00789		X	Thái Lan	2014	2014	70.042	607.356.000	121.288.992				

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản.	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung đã được UBND Thành phố ban hành			Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại	TCĐM	Thừa	Thiếu	
12	Phường 6	Xe 2	Ford Ranger	50A-02173		X	Việt Nam	2022	2022	4.942	746.900.700	643.417.779				
13	Ủy ban nhân dân Phường 7	Xe 1	Ford Ranger	50A-022.12		X	Việt Nam	2023	2023	4.639	728.500.000	679.909.050				
9	UBND Quận 10	0			0	0							4	0	4	
1	Văn phòng UBND Quận															
10	UBND Quận 11	17			0	17							4	13	0	
1	Văn phòng UBND Quận															
2	Phòng Quản lý đô thị (Đội Quản lý trật tự đô thị)	Xe 1	FORD	50A-019.94		X	Việt Nam	2022	2022	18.948	1.047.295.609	837.731.758				
3	Ủy ban nhân dân Phường 01	Xe 1	FORD	50A-015.31		X	Thái Lan	2020	2020	15.728	873.636.300	582.278.594				
4		Xe 2	FORD	50A-015.30		X	Thái Lan	2020	2020	12.454	873.636.300	582.278.594				
5	Ủy ban nhân dân Phường 03	Xe 1	FORD	50A-015.24		X	Thái Lan	2020	2020	22.313	873.636.300	582.278.594				
6	Ủy ban nhân dân Phường 05	Xe 1	FORD	50A-015.20		X	Thái Lan	2020	2020	19.542	873.636.300	582.278.594				
7	Ủy ban nhân dân Phường 07	Xe 1	FORD	50A-015.21		X	Thái Lan	2020	2020	8.937	873.636.300	582.278.594				
8		Xe 2	FORD	50A-015.17		X	Thái Lan	2020	2020	15.470	873.636.300	582.278.594				
9		Xe 3	FORD	50A-015.13		X	Thái Lan	2020	2020	14.098	873.636.300	582.278.594				
10	Ủy ban nhân dân	Xe 1	FORD	50A-015.08		X	Thái Lan	2020	2020	10.342	873.636.300	582.278.594				

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung đã được UBND Thành phố ban hành			Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại				
													TCĐM	Thừa	Thiếu	
11	Phường 08	Xe 2	FORD	50A-015.99		X	Thái Lan	2020	2020	16.351	873.636.300	582.278.594				
12	Ủy ban nhân dân Phường 10	Xe 1	FORD	50A-014.95		X	Thái Lan	2020	2020	8.561	873.636.300	582.278.594				
13		Xe 2	FORD	50A-016.01		X	Thái Lan	2020	2020	17.253	873.636.300	582.278.594				
14	Ủy ban nhân dân Phường 11	Xe 1	FORD	50A-016.00		X	Thái Lan	2020	2020	30.755	889.427.121	592.803.176				
15		Xe 2	FORD	50A-015.83		X	Thái Lan	2020	2020	11.607	873.636.300	582.278.594				
16	Ủy ban nhân dân Phường 14	Xe 1	FORD	50A-015.63		X	Thái Lan	2020	2020	15.618	873.636.300	582.278.594				
17	Ủy ban nhân dân Phường 15	Xe 1	FORD	50A-015.53		X	Thái Lan	2020	2020	24.617	873.636.300	582.365.957				
18	Ủy ban nhân dân Phường 16	Xe 1	FORD	50A-015.55		X	Thái Lan	2020	2020	28.992	873.636.300	582.278.594				
11	UBND Quận 12	13			0	13							4	9	0	
1	Văn phòng UBND Quận 12															
2	Phòng Quản lý đô thị (Đội Quản lý trật tự đô thị)	Xe 1	FORD	50A-018.97		X	VN	2021	2021	25.448	636.500.000	466.730.760				
3	Ủy ban nhân dân phường Đông Hưng Thuận	Xe 1	FORD	50A-019.05		X	VN	2021	2021	15.518	690.980.700	506.680.200				
4	Ủy ban nhân dân phường Thạnh Lộc	Xe 1	FORD	50A-019.05		X	VN	2021	2021	29.769	690.980.700	506.680.200				
5	Ủy ban nhân dân phường Tân Thới Hiệp	Xe 1	FORD	50A-019.31		X	VN	2021	2021	7.100	706.580.700	518.092.144				

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung đã được UBND Thành phố ban hành			Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại	TCĐM	Thừa	Thiếu	
6	Ủy ban nhân dân phường Trung Mỹ Tây	Xe 1	FORD	50A-019.02		X	VN	2021	2021	24.403	690.980.700	506.680.200				
7	Ủy ban nhân dân phường Thạnh Xuân	Xe 1	FORD	50A-019.00		X	VN	2021	2021	19.995	636.500.000	466.706.280				
8	Ủy ban nhân dân phường An Phú Đông	Xe 1	FORD	50A-019.14		X	VN	2021	2021	9.000	686.580.700	503.427.357				
9	Ủy ban nhân dân phường Tân Thới Nhất	Xe 1	FORD	50A-01932		X	VN	2021	2021	5.000	706.580.700	518.092.144				
10	Ủy ban nhân dân phường Thới An	Xe 1	FORD	50A-019.15		X	VN	2021	2021	10.447	636.500.000	466.706.280				
11	Ủy ban nhân dân phường Tân Chánh Hiệp	Xe 1	FORD	50A-019.29		X	VN	2021	2021	5.657	710.980.700	521.318.393				
12	Ủy ban nhân dân phường Hiệp Thành	Xe 1	FORD	50A-01895		X	VN	2021	2021	36.421	636.500.000	466.706.280				
13	Ủy ban nhân dân phường Tân Hưng Thuận	Xe 1	FORD	50A-01893		X	VN	2021	2021	16.358	690.980.700	506.680.200				
14	Trung tâm Văn hóa - Thể thao	Xe 1	FORD	50A-009.80		X	Thái Lan	2016	2016	42.849	699.716.000	279.736.950				
12	UBND quận Phú Nhuận	0			0	0							4	0	4	
1	Văn phòng UBND Quận Phú Nhuận															
13	UBND quận Bình Tân	10			0	10							4	6	0	CV số 636/UBND ngày 13/02/2025

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung đã được UBND Thành phố ban hành			Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại	TCĐM	Thừa	Thiếu	
1	Văn phòng UBND quận Bình Tân															
2	UBND phường An Lạc	Xe 1	FORD	50A-01094		X	Việt Nam	2017	2017		653.266.300	261.306.520				
3	UBND Phường An Lạc A	Xe 1	FORD	50A-00556		X	Việt Nam	2014	2017		605.000.000	242.000.000				
4	UBND Phường Bình Hưng Hòa	Xe 1	FORD	50A-01224		X	Việt Nam	2017	2017		647.218.000	258.887.200				
5	UBND Phường Bình Hưng Hòa A	Xe 1	Toyota	50A-01159		X	Việt Nam	2016	2017		689.975.000	275.990.000				
6	UBND Phường Bình Hưng Hòa B	Xe 1	FORD	50A-01290		X	Việt Nam	2017	2017		649.858.000	259.943.200				
7	UBND Phường Bình Trị Đông	Xe 1	FORD	50A-01144		X	Việt Nam	2017	2017		649.700.000	259.880.000				
8	UBND Phường Bình Trị Đông A	Xe 1	FORD	50A-01160		X	Việt Nam	2017	2017		644.700.000	257.880.000				
9	UBND Phường Bình Trị Đông B	Xe 1	FORD	50A-01284		X	Việt Nam	2017	2017		655.403.300	262.161.320				
10	UBND Phường Tân Tạo	Xe 1	FORD	50A-01149		X	Việt Nam	2016	2017		689.975.000	275.990.000				
11	UBND Phường Tân Tạo A	Xe 1	Toyota	51A-00476		X	Việt Nam	2015	2015		634.000.000	169.066.667				
14	UBND quận Tân Phú	12			0	12							4	8	0	
1	Văn phòng UBND Quận Tân Phú															
2	Trung tâm Văn hóa - TDTT	Xe 1	Toyota	50A-01685		X	Thái Lan	2020	2021	11.872	736.303.300	539.885.899				

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung đã được UBND Thành phố ban hành			Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại	TCĐM	Thừa	Thiếu	
3	Phường Tân Sơn Nhì	Xe 1	FORD	50A- 016.11		X	Thái Lan	2020	2020	16	826,260,000	550,736,717				
4	Phường Tây Thạnh	Xe 1	FORD	50A-01606		X	Thái Lan	2020	2020	17	821,860,000	547,838,178				
5	Phường Sơn Kỳ	Xe 1	FORD	50A-01608		X	Thái Lan	2020	2020	30	821,860,000	547,838,178				
6	Phường Tân Quý	Xe 1	FORD	50A- 016.15		X	Thái Lan	2020	2020	17	824,930,000	547,803,934				
7	Phường Tân Thành	Xe 1	FORD	50A- 016.05		X	Thái Lan	2020	2020	27	821,860,000	547,838,178				
8	Phường Phú Thọ Hòa	Xe 1	FORD	50A- 016.07		X	Thái Lan	2020	2020	31	821,784,100	547,787,580				
9	Phường Phú Thạnh	Xe 1	FORD	50A-01610		X	Thái Lan	2020	2020	17	826,260,000	550,771,144				
10	Phường Phú Trung	Xe 1	Ford Ranger	50A-01613		X	Thái Lan	2020	2020	18	821,860,000	547,838,178				
11	Phường Hòa Thạnh	Xe 1	FORD RANGER	50A-01614		X	Thái Lan	2020	2020	28	826,260,000	550,771,144				
12	Phường Hiệp Tân	Xe 1	FORD	50A- 016.12		X	Thái Lan	2020	2020	28	821,784,100	547,787,580				
13	Phường Tân Thới Hòa	Xe 1	Ford - Ranger	50A- 016.09		X	Thái Lan	2020	2020	31	826,860,000	547,803,000				
15	UBND quận Tân Bình	0			0	0							5	0	5	
1	Văn phòng UBND Quận Tân Bình															
16	UBND quận Bình Thạnh	23			1	22							5	18	0	
1	Văn phòng UBND quận Bình Thạnh	Xe 1	Toyota	50A-00314	5		Mỹ	2009	2013		886.883.500	58.938.402				

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung đã được UBND Thành phố ban hành			Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại	TCĐM	Thừa	Thiếu	
2	Phòng QLĐT	Xe 1	FORD	50A-011.98		X	Thái Lan	2017	2017		635.000.000	296.199.277				
3	Trung tâm Văn hóa - Thể thao	Xe 1	Mitsubishi	50A-074.41		X	Thái Lan	2021	2021		654.186.000	479.649.175				
4	UBND P.1	Xe 1	Mitsubishi	50A-011.88		X	Thái Lan	2016	2016		594.000.000	237.496.050				
5	UBND P.2	Xe 1	Mitsubishi	50A-011.34		X	Thái Lan	2016	2016		594.000.000	237.496.050				
6	UBND P.3	Xe 1	Mitsubishi	50A-011.06		X	Thái Lan	2016	2016		594.000.000	237.496.050				
7	UBND P.5	Xe 1	Mitsubishi	50A-011.74		X	Thái Lan	2016	2016		594.000.000	237.496.050				
8	UBND P.6	Xe 1	Mitsubishi	50A-011.61		X	Thái Lan	2016	2016		594.000.000	237.496.050				
9	UBND P.7	Xe 1	Mitsubishi	50A-011.24		X	Thái Lan	2016	2016		594.000.000	237.496.050				
10	UBND P.11	Xe 1	Mitsubishi	50A-011.46		X	Thái Lan	2016	2016		594.000.000	237.496.050				
11	UBND P.12	Xe 1	Mitsubishi	50A-011.54		X	Thái Lan	2016	2016		594.000.000	237.496.050				
12	UBND P.13	Xe 1	Mitsubishi	50A -011.91		X	Thái Lan	2016	2016		594.000.000	237.496.050				
13	UBND P.14	Xe 1	Mitsubishi	50A -010.06		X	Thái Lan	2016	2016		594.000.000	237.496.050				
14	UBND P.15	Xe 1	Mitsubishi	50A -010.95		X	Thái Lan	2016	2016		594.000.000	237.496.050				
15	UBND P.17	Xe 1	Mitsubishi	50A -011.63		X	Thái Lan	2016	2016		594.000.000	237.496.050				
16	UBND P.19	Xe 1	Mitsubishi	50A -010.86		X	Thái Lan	2016	2016		594.000.000	237.496.050				
17	UBND P.21	Xe 1	Mitsubishi	50A -010.54		X	Thái Lan	2016	2016		594.000.000	237.496.050				

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung đã được UBND Thành phố ban hành			Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại	TCĐM	Thừa	Thiếu	
18	UBND P.22	Xe 1	Mitsubishi	50A - 011.27		X	Thái Lan	2016	2016		594.000.000	237.496.050				
19	UBND P.24	Xe 1	Mitsubishi	50A - 011.30		X	Thái Lan	2016	2016		594.000.000	237.496.050				
20	UBND P.25	Xe 1	Mitsubishi	50A - 010.43		X	Thái Lan	2016	2016		594.000.000	237.496.050				
21	UBND P26	Xe 1	Mitsubishi	50A - 010.28		X	Thái Lan	2016	2016		594.000.000	237.496.050				
22	UBND P27	Xe 1	Mitsubishi	50A - 011.45		X	Thái Lan	2016	2016		594.000.000	237.496.050				
23	UBND P28	Xe 1	Mitsubishi	50A - 010.46		X	Thái Lan	2016	2016		594.000.000	237.496.050				
17	UBND quận Gò Vấp	3			1	2							4	0	1	
1	Văn phòng UBND quận	Xe ô tô	Toyota Veloz Cross	50A - 022.10	7		Việt Nam	2023	2023	16.700	693.824.826	639.833.691				
2	Phòng QLĐT	Xe ô tô	Ford Ranger XLS	51A - 007.90		X	Thái Lan	2014	2014	34.275	699.000.000	170.742.400				
3	UBND Phường 11	Xe ô tô	Toyota Hilux	50A - 019.30		X	Thái Lan	2021	2021	13.518	623.000.000	456.831.522				
18	UBND huyện Nhà Bè	8			1	7							4	4	0	CV số 341/UBND- TCKH ngày 20/02/2025
1	Văn phòng HĐND và UBND huyện Nhà Bè	Xe 1	Ford	50A - 003.19	16		Việt Nam	2013	2013	97.700	720.000.000	0				
2	Ủy ban nhân dân Thị trấn	Xe 1	Ford	50A - 00.575		X	Việt Nam	2015	2015	59.046	643.437.000	297.010.130				
3	Ủy ban nhân dân xã Phú Xuân	Xe 1	Ford	50A - 004.13		X	Việt Nam	2015	2015	58.997	654.897.000	261.958.800				
4	Ủy ban nhân dân xã Phước Kiển	Xe 1	Ford	50A - 006.10		X	Việt Nam	2015	2015	126.366	657.099.000	315.408.000				

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung đã được UBND Thành phố ban hành			Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại	TCĐM	Thừa	Thiếu	
5	Ủy ban nhân dân xã Nhơn Đức	Xe 1	Ford	50A-011.68		X	Việt Nam	2017	2017	74.379	694.146.300	370.118.807				
6	Ủy ban nhân dân xã Hiệp Phước	Xe 1	Ford	50A-011.38		X	Việt Nam	2017	2017	74.379	694.146.300	370.118.807				
7	Ủy ban nhân dân xã Phước Lộc	Xe 1	Ford	50A-011.85		X	Việt Nam	2017	2017	49.644	694.146.300	370.118.807				
8	Ủy ban nhân dân xã Long Thới	Xe 1	Ford	50A-010.63		X	Việt Nam	2017	2017	68.958	694.146.300	370.118.807				
19	UBND huyện Cần Giờ	7			1	6							5	2	0	
1	Văn phòng HĐND và UBND huyện	Xe 1	TOYOTA	50A-010.83	7		Việt Nam	2016	2021	71.770	700.000.000	513.266.923				
2	Ủy ban nhân dân thị trấn Cần Thạnh	Xe 1	FORD	50A-017.34		X	Thái lan	2021	2021	16.707	640.790.000	424.772.390				
3	Ủy ban nhân dân xã Bình Khánh	Xe 1	FORD	50A-017.33		X	Thái lan	2021	2021	28.038	652.354.928	478.331.722				
4	Ủy ban nhân dân xã Long Hòa	Xe 1	FORD	50A-017.29		X	Thái lan	2021	2021	26.671	652.354.928	478.356.812				
5	Ủy ban nhân dân xã Lý Nhơn	Xe 1	FORD	50A-017.31		X	Thái lan	2021	2021	72.047	640.790.000	467.538.175				
6	Ủy ban nhân dân xã Tam Thôn Hiệp	Xe 1	FORD	50A-017.35		X	Thái lan	2021	2021	27.706	640.290.000	467.071.525				
7	Ban Quản lý Rừng phòng hộ	Xe 2	FORD	54A-02300		X	Việt Nam	2022	2022	68.220	713.415.427	570.686.479				
20	UBND huyện Hóc Môn	13			0	13							4	9	0	

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung đã được UBND Thành phố ban hành			Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại	TCĐM	Thừa	Thiếu	
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện															
2	Phòng Quản lý đô thị	Xe 1	Ford	50A- 014.20		X		2019	2019	32.041	683.326.300	409.921.240				
3	Ủy ban nhân dân Thị trấn	Xe 1	Ford	50A- 015.56		X		2019	2019	6.687	683.326.300	409.859.115				
4	Ủy ban nhân dân xã Bà Điểm	Xe 1	Ford	50A- 013.88		X		2019	2019	91.280	683.326.300	409.890.180				
5	Ủy ban nhân dân xã Đông Thạnh	Xe 1	Ford	50A- 012.67		X		2019	2019	62.948	683.326.300	409.859.115				
6	Ủy ban nhân dân xã Nhị Bình	Xe 1	Ford	50A- 014.12		X		2019	2019	49.954	683.326.300	409.859.000				
7	Ủy ban nhân dân xã Tân Hiệp	Xe 1	Ford	50A- 015.84		X		2019	2019	54.498	683.326.300	409.859.116				
8	Ủy ban nhân dân xã Tân Thới Nhì	Xe 1	Ford	50A- 014.76		X		2019	2019	46.687	683.326.300	409.995.780				
9	Ủy ban nhân dân xã Tân Xuân	Xe 1	Ford	50A- 014.47		X		2019	2019	44.966	683.326.300	409.890.175				
10	Ủy ban nhân dân xã Thới Tam Thôn	Xe 1	Ford	50A- 014.81		X		2019	2019	56.288	683.326.300	409.859.115				
11	Ủy ban nhân dân xã Trung Chánh	Xe 1	Ford	50A- 015.01		X		2019	2019	29.268	683.326.300	409.859.115				
12	Ủy ban nhân dân xã Xuân Thới Đông	Xe 1	Ford	50A- 015.41		X		2019	2019	58.983	683.326.300	409.995.780				
13	Ủy ban nhân dân xã Xuân Thới Sơn	Xe 1	Ford	50A- 013.61		X		2019	2019	64.233	685.834.900	411.500.940				

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung đã được UBND Thành phố ban hành			Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại	TCĐM	Thừa	Thiếu	
14	Ủy ban nhân dân xã Xuân Thới Thượng	Xe 1	Ford	50A-015.07		X		2019	2019	70.396	685.834.900	411.363.773				
21	UBND huyện Củ Chi	0			0	0							6	0	6	
1	Văn phòng HĐND - UBND Huyện															
22	UBND huyện Bình Chánh	14			0	14							5	9	0	
1	Văn phòng HĐND - UBND Huyện															
2	UBND thị trấn Tân Túc	Xe 1	FORD	50A - 01186		X	Thái Lan	2019	2020		773.046.000	585.889.536				
3	UBND xã An Phú Tây	Xe 1	FORD	50A - 01081		X	Thái Lan	2017	2017	107.563	702.520.000	327.699.235				
4	UBND xã Bình Chánh	Xe 1	FORD	51A-01131		X	Thái Lan	2017	2017		702.436.700	327.661.076				
5	UBND xã Bình Lợi	Xe 1	Mitsu Triton	51A-014.51		X	Việt nam	2020	2020	50.362	646.500.000	430.919.187				
6	UBND xã Đa Phước	Xe 1	FORD	011.02		X	Việt nam	2017	2017		699.000.000	326.013.600				
7	UBND xã Hưng Long	Xe 1	FORD	50A-01178		X	Thái Lan	2017	2017	136.083	703.520.000	375.085.596				
8	UBND xã Lê Minh Xuân	Xe 1	FORD	50A-013.06		X	Thái Lan	2019	2019	128.235	716.603.300	234.816.568				
9	UBND xã Phạm Văn Hai	Xe 1	FORD	50A-01193		X	Thái Lan	2017	2017	170.258	671.000.000	357.715.000				
10	UBND xã Phong Phú	Xe 1	FORD	50A-010.58		X	Thái Lan	2017	2017		702.520.000	515.087.664				
11	UBND xã Qui Đức	Xe 1	FORD	50A-01271		X	Thái Lan	2019	2019	72.743	713.866.300	475.821.633				

ST T	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng (bao gồm đơn vị thuộc, trực thuộc)	Tài sản	Nhãn hiệu	Biển kiểm soát	Loại xe		Nước sản xuất	Năm sản xuất	Ngày, tháng, năm đưa vào sử dụng	Số KM đã sử dụng	Giá trị theo sổ sách kế toán (đồng)		Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung đã được UBND Thành phố ban hành			Ghi chú
					Xe từ 4 đến 16 chỗ ngồi (báo rõ số chỗ ngồi)	Xe bán tải					Nguyên giá	Giá trị còn lại	TCĐM	Thừa	Thiếu	
12	UBND xã Tân Nhựt	Xe 1	FORD	50A-01455		X	Thái Lan	2019	2019		660.000.000	395.898.000				
13	UBND xã Tân Quý Tây	Xe 1	FORD	50A - 013.52		X	Thái Lan	2019	2019	89.684	714.306.300	619.017.839				
14	UBND xã Vĩnh Lộc A	Xe 1	FORD	50A-011.36		X	Thái Lan	2017	2017		629.000.000	335.564.512				
15	UBND xã Vĩnh Lộc B	Xe 1	FORD	50A-013.17		X	Thái Lan	2019	2020	108.109	716.629.000	429,863,930				
TỔNG CỘNG		180			6	174							96	116	32	